

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG KINH TẾ, LUẬT VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ

THỦ TỤC TỔ TỤNG HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP
NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI THEO QUY
ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ 2015,
SỬA ĐỔI BỔ SUNG NĂM 2021

Mã số: CELG-CS-2024-08

Chủ nhiệm đề tài: Trịnh Duy Thuyền

Địa chỉ Google scholar :

TP. HỒ CHÍ MINH – 2025

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	3
1. Lý do chọn đề tài.....	4
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	5
3. Mục tiêu nghiên cứu	7
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	7
5. Phương pháp nghiên cứu	7
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.....	8
7. Cấu trúc của đề tài.....	8
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỦ TỤC TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI	9
1.1 Những vấn đề lý luận về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội ...	9
1.2 Thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội	26
CHƯƠNG 2: QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC TỐ TỤNG HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI VÀ MỘT SỐ HẠN CHẾ	35
2.1 Quy định về thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội.....	35
2.2 Thực tiễn truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân thương mại phạm tội	54
2.3 Một số bất cập trong quy định về thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội.....	62
CHƯƠNG 3: KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT	80
3.1 Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân thương mại	80
3.2 Dự báo tình hình tội phạm kinh tế nói chung và tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội nói riêng	88
3.3 Kiến nghị hoàn thiện pháp luật	101
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	111

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Bộ luật tổ tụng hình sự	BLTTHS
Tổ tụng hình sự	TTHS
Bộ luật hình sự	BLHS
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TNHH HTV	Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên
Cty CP	Công ty Cổ phần
Cty	Công ty

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, pháp nhân thương mại ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh, đầu tư và thương mại. Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp tích cực, không ít pháp nhân thương mại đã lợi dụng tư cách pháp nhân để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng đến trật tự xã hội, môi trường, quyền lợi của người lao động, người tiêu dùng và nền kinh tế. Các hành vi vi phạm này có thể kể đến như trốn thuế, buôn lậu, gian lận tài chính, rửa tiền, gây ô nhiễm môi trường hoặc vi phạm an toàn lao động, thậm chí tham gia vào các hoạt động có dấu hiệu phạm tội có tổ chức.

Nhận thức được tính nghiêm trọng của vấn đề, Việt Nam đã chính thức thừa nhận trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đây là một bước tiến quan trọng trong việc đảm bảo sự công bằng và hiệu quả của hệ thống pháp luật hình sự, đồng thời phù hợp với xu hướng chung trên thế giới. Tuy nhiên, việc áp dụng quy định này trong thực tiễn vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt là trong thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại. Một số bất cập nổi bật có thể kể đến như:

Chưa có cơ chế xác định trách nhiệm rõ ràng giữa pháp nhân thương mại và cá nhân liên quan: Theo quy định hiện hành, pháp nhân thương mại chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi có hành vi phạm tội thuộc danh mục 33 tội danh cụ thể. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, việc xác định ai là người đại diện chịu trách nhiệm, mức độ lỗi của pháp nhân và cá nhân liên quan vẫn còn mơ hồ. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc truy cứu trách nhiệm và xử lý công bằng giữa pháp nhân và cá nhân.

Thiếu sự thống nhất trong thủ tục tố tụng: Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 đã có những quy định riêng về thủ tục điều tra, truy tố và xét xử đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Tuy nhiên, các quy định này vẫn còn nhiều điểm chưa rõ ràng,

đặc biệt là về cách thức tiến hành điều tra, biện pháp cưỡng chế áp dụng cho pháp nhân, và trách nhiệm pháp lý của người đại diện theo pháp luật. Việc thiếu cơ chế giám sát và hướng dẫn chi tiết dẫn đến sự lúng túng trong quá trình thực thi.

Ngoài ra, Do quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại chỉ mới được áp dụng trong thời gian ngắn, số lượng vụ án bị xử lý theo cơ chế này còn hạn chế. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu kinh nghiệm trong việc áp dụng các biện pháp tố tụng, đặc biệt là khi pháp nhân cố tình trốn tránh trách nhiệm thông qua các hành vi giải thể, sáp nhập hoặc thay đổi tư cách pháp lý.

Chính vì những lý do trên, việc nghiên cứu về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại là cần thiết. Nghiên cứu này không chỉ giúp làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn áp dụng mà còn đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật, góp phần nâng cao hiệu quả xử lý pháp nhân thương mại vi phạm pháp luật, đảm bảo tính răn đe và công bằng của hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Tình hình nghiên cứu quốc tế

Việc xử lý trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội là một trong những nội dung cơ bản, phức tạp của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, do đó luôn nhận được sự quan tâm nghiên cứu của các nhà luật học trên thế giới và trong nước. Trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu ở các khía cạnh khác nhau liên quan đến vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân, (tuy nhiên dưới góc độ thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại chưa được nghiên cứu cụ thể do đặc điểm pháp lý về tố tụng của mỗi quốc gia là khác nhau) tiêu biểu có thể kể đến một số công trình nghiên cứu như:

Ở Pháp có một số tác phẩm đã đề cập đến việc nghiên cứu Trách nhiệm hình sự của pháp nhân từ khá sớm, như: Maistre, A.Rousseaus “Pháp nhân và vấn đề trách nhiệm hình sự của nó”, Paris, 1888; S.Glaser, “Tình trạng của pháp nhân và vấn đề trách nhiệm hình sự của nó”, R.D.P.C, 1848; A.Huss, “Chế tài hình sự và pháp nhân”

R.D.P.C, 1875 - 1876; V.Simonart, Bruxelles, “Sách chuyên luận về luật hình sự và pháp nhân trong luật so sánh” Bruylant 1885.

Ở Liên Xô trước đây cũng đã có một số công trình khoa học nghiên cứu về nội dung Trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân, tiêu biểu như nghiên cứu của Brainhin Ia. M (1963) với đề tài "Trách nhiệm hình sự và cơ sở của trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Xôviết"; Hay ở Nhật Bản có công trình nghiên cứu của tác giả Kensuke Itoh(1995) với đề tài“Những thành tựu và hạn chế về mặt lý luận trong việc pháp luật hoá trách nhiệm hình sự của pháp nhân tại Nhật Bản”.

Tình hình nghiên cứu tại Việt Nam

Từ khi Bộ luật hình sự Việt Nam quy định tội phạm là pháp nhân thương mại cho đến nay đã có một số công trình nghiên cứu giới thiệu về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự, được thể hiện một một số công trình tiêu biểu như sau:

Phuong Nam (2019), Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân, Báo công lý,<https://congly.vn/thu-tuc-truy-cuu-trach-nhiem-hinh-su-doi-voi-phap-nhan-143068.html>, Truy cập ngày 20/5/2024.Bạch Ngọc Du (2019), Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại, Tạp chí Tòa án, <https://tapchitoaan.vn/truy-cuu-trach-nhiem-hinh-su-doi-voi-phap-nhan-thuong-mai-pham-toi>, Truy cập ngày 20/5/2024... các bài viết giới thiệu một số quy định về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại.

Vũ Văn Tư (2023), Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Luật hình sự Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Học viện khoa học xã hội. Nội dung của Luận án tập trung tìm ra những luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện lý luận cũng như quy định của pháp luật hình sự về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại để bảo đảm tính khả thi của các quy định này. Qua đó, xây dựng các giải pháp bảo đảm áp dụng các quy định của BLHS hiện hành về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm.

PGS.TS. Lê Huỳnh Tấn Duy (2023), Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân theo pháp luật Việt Nam và một số quốc gia, Tạp chí Dân chủ và pháp luật - Bộ

Tư pháp. Bài viết phân tích và đánh giá một số quy định của pháp luật về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân, đồng thời, nghiên cứu quy định pháp luật tố tụng hình sự của Hàn Quốc, Cộng hòa Croatia, Bosnia và Herzegovina, để đưa ra đề xuất hoàn thiện quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 của Việt Nam.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích cơ sở lý luận về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại.

Đánh giá thực trạng quy định pháp luật Việt Nam về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và rút ra bài học cho Việt Nam.

Đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi trong thực tiễn.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Các quy định pháp luật về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: Đề tài tập trung vào các quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn liên quan. Đồng thời, đề tài cũng xem xét kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới có quy định tương tự.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu đề ra, đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp phân tích, tổng hợp: Được sử dụng để phân tích các quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng.

Phương pháp so sánh luật học: Nhằm so sánh quy định của Việt Nam với các quốc gia khác để rút ra bài học kinh nghiệm.

Phương pháp thực tiễn: Nghiên cứu các vụ án thực tế để đánh giá hiệu quả của quy định pháp luật hiện hành.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Về mặt lý luận: Đề tài góp phần làm rõ cơ sở lý luận về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại trong hệ thống pháp luật hình sự.

Về mặt thực tiễn: Đề tài đưa ra các đánh giá về thực trạng pháp luật Việt Nam và đề xuất giải pháp hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu quả xử lý pháp nhân thương mại vi phạm pháp luật. Đồng thời sẽ là tài liệu tham khảo dùng cho giảng dạy cho sinh viên bậc cử nhân và sau đại học

7. Cấu trúc của đề tài

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, đề tài được chia thành các chương sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại.

Chương 2: Quy định về thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội và một số hạn chế

Chương 3: kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới và kiến nghị hoàn thiện pháp luật

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỦ TỤC TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI

1.1 Những vấn đề lý luận về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội

1.1.1 Một số học thuyết pháp lý về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại

Học thuyết "Identification liability" xác định trách nhiệm hình sự của pháp nhân dựa trên hành vi của những cá nhân cấp cao hoặc người có quyền quyết định trong tổ chức (Parsons, 2003). Theo học thuyết này, pháp nhân chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi hành vi phạm tội được thực hiện bởi những cá nhân có thẩm quyền quyết định hoặc đại diện pháp nhân (James Gobert, 2003). Những cá nhân này được coi là "bộ não" của pháp nhân, vì vậy hành động của họ được xem là hành động của pháp nhân. Học thuyết không mở rộng trách nhiệm hình sự của pháp nhân đối với mọi hành vi của nhân viên cấp dưới hoặc người không có thẩm quyền quyết định. Mối quan hệ giữa hành vi của cá nhân và pháp nhân chỉ được xác lập khi cá nhân thực hiện hành vi phạm tội trong phạm vi quyền hạn và vì lợi ích của pháp nhân (David Ormerod CBE, 2021). Học thuyết này được phát triển chủ yếu trong hệ thống thông luật, đặc biệt là ở Anh Quốc. Một trong những án lệ nổi bật xác lập học thuyết này là *Tesco Supermarkets Ltd v. Nattrass* (1972)¹. Trong vụ án này, Tòa án Anh Quốc phán quyết rằng trách nhiệm hình sự của pháp nhân chỉ phát sinh khi hành vi phạm tội được thực hiện bởi cá nhân có vai trò lãnh đạo hoặc quản lý cấp cao.

Học thuyết "Corporate Culture", tập trung vào việc xác định trách nhiệm hình sự của pháp nhân dựa trên văn hóa nội bộ và cơ chế quản lý tổ chức. Học thuyết này cho rằng pháp nhân phải chịu trách nhiệm nếu môi trường văn hóa bên trong của

¹ Xem <https://www.casemine.com/judgement/uk/5a8ff8ca60d03e7f57ecd797>, Truy cập ngày 19/12/2024

pháp nhân khuyến khích hoặc tạo điều kiện cho hành vi vi phạm pháp luật. Trách nhiệm không chỉ giới hạn ở hành vi của các cá nhân mà còn phụ thuộc vào chính sách, quy trình, và cách thức quản trị nội bộ của pháp nhân. Học thuyết này nhấn mạnh rằng pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự do người của pháp nhân đó thực hiện khi pháp nhân có lỗi đối với việc xảy ra hành vi phạm tội đó (Độ, 2011) và pháp nhân không thiết lập hoặc duy trì các biện pháp kiểm soát nội bộ hiệu quả để ngăn chặn vi phạm. Học thuyết "Corporate Culture" được thừa nhận và phát triển mạnh mẽ ở Úc thông qua Criminal Code Act 1995, đặc biệt là Điều 12.3. Quy định này là bước tiến quan trọng trong việc mở rộng phạm vi trách nhiệm hình sự pháp nhân. Học thuyết này đã được vận dụng trong các vụ án lớn liên quan đến vi phạm môi trường, chống rửa tiền và tham nhũng(Clough, 2002).

Học thuyết "Vicarious Liability", đặt nền tảng trách nhiệm hình sự của pháp nhân dựa trên hành vi của nhân viên, người lao động, hoặc cá nhân thuộc sự quản lý của pháp nhân. Theo học thuyết này, pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự nếu hành vi phạm tội của nhân viên. Trong hệ thống pháp luật Anh và Hoa Kỳ, học thuyết này ban đầu được phát triển trong lĩnh vực trách nhiệm dân sự và sau đó mở rộng sang lĩnh vực hình sự. Đây là một phần của truyền thống pháp lý thông luật, nơi mà pháp nhân được xem như một thực thể pháp lý độc lập chịu trách nhiệm về hành vi của những người hoạt động trong tổ chức. Điển hình, trong án lệ New York Central & Hudson River Railroad Co. v. United States (1909) tại Hoa Kỳ, Tòa án Tối cao đã áp dụng nguyên tắc này để truy cứu trách nhiệm hình sự của công ty đường sắt vì hành vi hối lộ của nhân viên. Phán quyết này đặt nền tảng cho việc áp dụng học thuyết "Vicarious Liability" trong các vụ án hình sự đối với pháp nhân(Khanna, 1996).

Học thuyết "Realist Entity", coi pháp nhân là một thực thể pháp lý độc lập, có ý chí và hành động riêng biệt, không phụ thuộc hoàn toàn vào các cá nhân đại diện hoặc nhân viên. Theo học thuyết này, pháp nhân được xem như một chủ thể độc lập trong hệ thống pháp luật, có khả năng chịu trách nhiệm hình sự giống như con người.

Học thuyết này được nhà triết học pháp lý người Đức, Otto von Gierke phân tích sâu sắc về bản chất pháp nhân như một thực thể độc lập. Gierke cho rằng pháp nhân không chỉ là một "công cụ pháp lý" mà là một thực thể có ý chí riêng, được hình thành từ chính các nguyên tắc và cơ chế nội bộ của tổ chức(Patterson, 1983). Học thuyết "Realist Entity" được phát triển bởi các nhà lý luận pháp lý trong hệ thống pháp luật châu Âu. Tại Pháp, Bộ luật Hình sự (1994) đã chính thức ghi nhận trách nhiệm hình sự của pháp nhân, dựa trên cơ sở học thuyết Realist Entity. Theo Điều 121-2 Bộ luật Hình sự Pháp, pháp nhân chịu trách nhiệm về các hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân và vì lợi ích của pháp nhân.

Có thể nói rằng, đây là những học thuyết cơ bản nhất để làm cơ sở tiền đề cho Bộ luật hình sự Việt Nam quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân. Đồng thời, chính vì vậy khi vụ án hình sự liên quan đến pháp nhân phạm tội cần phải có cá nhân là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân để tham gia các hoạt động tố tụng. Bởi vì pháp nhân thương mại không phải là thực thể mọi vấn đề chứng minh pháp nhân thương mại có phạm tội hay không sẽ được chứng minh thông qua cá nhân (người đại diện theo pháp luật của pháp nhân).

1.1.2. Khái niệm về pháp nhân thương mại phạm tội

Friedrich Carl von Savigny, một học giả luật học nổi tiếng người Đức, trong tác phẩm "System des heutigen Römischen Rechts" (1840), đã đưa ra quan điểm rằng pháp nhân là một thực thể pháp lý trừu tượng, tồn tại nhờ sự công nhận của pháp luật và không có ý chí độc lập(Savigny, 1840). Theo ông, pháp nhân là một sáng tạo của pháp luật, không có sự tồn tại thực tế mà chỉ hiện diện dưới hình thức pháp lý. Quan điểm này nhấn mạnh rằng mọi hoạt động và ý chí của pháp nhân đều được thể hiện thông qua các cá nhân đại diện của nó. Định nghĩa của Savigny tập trung vào bản chất pháp lý của pháp nhân, coi pháp nhân như một công cụ pháp luật để thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong các quan hệ pháp lý. Quan điểm này đã đặt nền móng cho lý thuyết pháp lý về pháp nhân trong hệ thống pháp luật châu Âu lục địa và được áp dụng rộng rãi trong thực tiễn pháp luật. Tuy nhiên, góc nhìn này của

Savigny cũng tồn tại hạn chế khi xem xét pháp nhân thương mại trong bối cảnh hiện đại. Thứ nhất, việc coi pháp nhân là một thực thể hoàn toàn trừu tượng và không có ý chí độc lập có thể làm giảm tính chủ động và trách nhiệm của pháp nhân trong các hoạt động kinh doanh. Thứ hai, Ông chưa đề cập đến cấu trúc tổ chức nội bộ của pháp nhân, vốn là một yếu tố quan trọng để quản lý và điều hành các hoạt động kinh doanh. Thứ ba, không nhấn mạnh vai trò kinh tế và thương mại của pháp nhân, điều này khiến định nghĩa trở nên thiếu cụ thể khi áp dụng vào các loại hình pháp nhân thương mại. Nhìn chung, quan điểm của Savigny đã cung cấp một cơ sở lý thuyết quan trọng để hiểu về bản chất pháp lý của pháp nhân, tuy nhiên cần được mở rộng và bổ sung thêm các yếu tố kinh tế, thương mại và tổ chức để phù hợp với bối cảnh hiện đại.

Otto von Gierke, một học giả luật học người Đức, đã phản bác quan điểm của Savigny và đề xuất một cách tiếp cận khác trong tác phẩm *Das deutsche Genossenschaftsrecht* (1868). Gierke cho rằng pháp nhân không chỉ là một thực thể pháp lý trừu tượng được tạo ra bởi pháp luật, mà còn là một thực thể xã hội có thật, tồn tại độc lập và có ý chí riêng biệt (Gierke, 1986). Theo Gierke, pháp nhân là một tổ chức sống động, có ý chí và hành động thông qua cơ chế tổ chức nội bộ của mình. Quan điểm này được gọi là "lý thuyết thực tại" (realist theory) và đã tạo ra một bước ngoặt quan trọng trong việc hiểu và xây dựng khái niệm pháp nhân, đặc biệt là pháp nhân thương mại. Khái niệm của Gierke mang tính đột phá khi lần đầu tiên thừa nhận tính chất độc lập và thực thể của pháp nhân, không coi nó chỉ đơn thuần là một công cụ pháp luật như Savigny. Theo quan điểm này, pháp nhân không chỉ là một tập hợp các cá nhân, mà là một tổ chức thực sự, có cơ cấu tổ chức riêng biệt và hoạt động như một đơn vị thống nhất. Điều này đặc biệt phù hợp với các pháp nhân thương mại, nơi mà các tổ chức kinh doanh thường có cấu trúc tổ chức phức tạp, từ ban lãnh đạo, hội đồng quản trị, đến các bộ phận quản lý và nhân viên. Ý chí và hành động của pháp nhân được thể hiện thông qua hệ thống này, tạo ra sự khác biệt rõ rệt giữa pháp nhân và các cá nhân thành viên của nó. Quan điểm của Gierke cũng nhấn mạnh

rằng pháp nhân phải chịu trách nhiệm về các hành vi của mình trong các quan hệ pháp luật. Điều này bao gồm trách nhiệm tài chính, trách nhiệm dân sự, và cả trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp nhất định. Đây là một yếu tố quan trọng khi áp dụng vào pháp nhân thương mại, vì các tổ chức kinh doanh thường tham gia vào các giao dịch kinh tế có rủi ro pháp lý cao, đòi hỏi một cơ chế chịu trách nhiệm độc lập của pháp nhân để đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong hoạt động kinh doanh. Mặc dù vậy, quan điểm của Gierke cũng gặp phải một số chỉ trích. Thứ nhất, việc coi pháp nhân là một thực thể có ý chí độc lập có thể gây ra sự hiểu lầm rằng pháp nhân có ý chí tương tự như con người, trong khi thực tế ý chí của pháp nhân luôn được hình thành và thực hiện bởi các cá nhân cụ thể trong tổ chức. Điều này có thể dẫn đến sự khó khăn trong việc xác định trách nhiệm pháp lý khi có vi phạm xảy ra, đặc biệt trong trường hợp mà ý chí của pháp nhân không đồng nhất với ý chí của các cá nhân đại diện. Thứ hai, quan điểm này có thể bị xem là thiếu thực tế trong một số hệ thống pháp luật, nơi mà pháp nhân vẫn được coi là một thực thể pháp lý trừu tượng và không có sự tồn tại thực tế như các cá nhân.

Từ điển pháp lý Black's Law Dictionary, pháp nhân thương mại (A legal entity) được định nghĩa là *“A lawful or legally standing association, corporation, partnership, proprietorship, trust, or individual. Has legal capacity to (1) enter into agreements or contracts, (2) assume obligations, (3) incur and pay debts, (4) sue and be sued in its own right, and (5) to be accountable for illegal activities.”* Hoặc *“A legal entity, such as a corporation or partnership, that is created by law to carry out business activities with the primary objective of making a profit”* (Black's Law Dictionary) Khái niệm này phản ánh góc nhìn pháp lý của hệ thống pháp luật Anh - Mỹ, nhấn mạnh bản chất pháp nhân là một thực thể pháp lý được tạo ra bởi pháp luật với mục đích kinh doanh nhằm tạo ra lợi nhuận. Điểm nổi bật của định nghĩa này là sự liên kết giữa bản chất pháp lý của pháp nhân thương mại và mục tiêu kinh tế của nó. **Thứ nhất**, pháp nhân thương mại được xác định là “legal entity”, tức là một thực thể pháp lý độc lập, có đầy đủ quyền và nghĩa vụ pháp luật tương tự như cá nhân.

Điều này bao hàm cả khả năng tham gia các giao dịch pháp lý, sở hữu tài sản, khởi kiện hoặc bị kiện trước tòa. Tính chất pháp lý độc lập này cũng cho phép pháp nhân thương mại tồn tại và hoạt động tách biệt với các cá nhân sáng lập hoặc đại diện của nó, đảm bảo rằng trách nhiệm pháp lý của pháp nhân không ảnh hưởng trực tiếp đến tài sản cá nhân của các thành viên. **Thứ hai**, mục tiêu chính của pháp nhân thương mại được xác định rõ là “making a profit”, nhấn mạnh vào bản chất thương mại của tổ chức.

Ngày nay, trong khuôn khổ pháp luật quốc tế, pháp nhân thương mại thường được định nghĩa là: *“Một tổ chức kinh tế hoặc xã hội, có tư cách pháp lý độc lập, chịu trách nhiệm pháp lý với các hành vi của mình và có mục tiêu chính là tham gia vào hoạt động kinh doanh nhằm tìm kiếm lợi nhuận.”* Định nghĩa này xuất hiện trong nhiều văn kiện pháp lý quốc tế như Công ước Liên Hợp Quốc về Hợp đồng Mua bán Hàng hóa Quốc tế (CISG, 1980) và các hướng dẫn pháp lý của Ủy ban Liên Hiệp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL, 2010). Khái niệm này mang tính tổng quát và được thiết kế để áp dụng rộng rãi trong các hệ thống pháp luật khác nhau, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. Định nghĩa này có nhiều điểm nổi bật, đặc biệt là ở sự bao quát các khía cạnh pháp lý, kinh tế và xã hội của pháp nhân thương mại. Pháp nhân thương mại được xem là một tổ chức có tư cách pháp lý độc lập, nghĩa là nó tồn tại và hoạt động như một chủ thể riêng biệt trong các quan hệ pháp luật, không phụ thuộc vào cá nhân sáng lập hoặc các thành viên. Điều này đảm bảo rằng pháp nhân có thể tự mình tham gia vào các giao dịch kinh tế, sở hữu tài sản, khởi kiện hoặc bị kiện, và chịu trách nhiệm pháp lý về các hành vi của mình. Tính độc lập này là một yếu tố cốt lõi trong việc thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp, vì nó tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch và công bằng, nơi mà trách nhiệm pháp lý của tổ chức không ảnh hưởng trực tiếp đến tài sản cá nhân của các thành viên. Ngoài ra, đã nhấn mạnh rằng pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm pháp lý với các hành vi của mình. Đây là một khía cạnh quan trọng trong bối cảnh hiện đại, nơi mà trách nhiệm xã hội và môi trường của các doanh nghiệp ngày

càng được chú trọng. Pháp nhân thương mại không chỉ chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính và hợp đồng, mà còn phải đảm bảo rằng các hoạt động kinh doanh của mình không vi phạm pháp luật hoặc gây hại cho xã hội và môi trường. Điều này tạo ra một cơ chế kiểm soát hiệu quả, khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động một cách có trách nhiệm và bền vững. Bên cạnh đó, mục tiêu chính của pháp nhân thương mại là “tìm kiếm lợi nhuận”, điều này phân biệt rõ ràng pháp nhân thương mại với các tổ chức phi lợi nhuận hoặc tổ chức công quyền. Tuy nhiên, định nghĩa cũng không bỏ qua khía cạnh xã hội của pháp nhân thương mại, coi nó là một phần của hệ thống kinh tế và xã hội. Điều này phù hợp với xu hướng hiện đại, nơi mà các doanh nghiệp không chỉ được đánh giá qua khả năng tạo ra lợi nhuận, mà còn qua đóng góp của họ vào sự phát triển bền vững của cộng đồng. Mặc dù vậy, định nghĩa này cũng tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, định nghĩa mang tính tổng quát và không đề cập chi tiết đến các yếu tố cụ thể như cấu trúc tổ chức nội bộ, cơ chế hoạt động, hoặc các loại hình pháp nhân thương mại khác nhau. Điều này có thể gây khó khăn khi áp dụng vào thực tiễn pháp lý tại các quốc gia có hệ thống pháp luật và mô hình kinh doanh khác biệt. Thứ hai, định nghĩa không làm rõ cách thức mà pháp nhân thương mại được thành lập và công nhận trong khuôn khổ pháp luật quốc gia hoặc quốc tế, điều này có thể dẫn đến sự không đồng nhất trong việc xác định và điều chỉnh pháp nhân tại các quốc gia khác nhau.

Bộ luật Dân sự năm 2015 của Việt Nam, tại Điều 75 đã đưa ra định nghĩa pháp nhân thương mại như sau: *“Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là thực hiện hoạt động kinh doanh nhằm tìm kiếm lợi nhuận, bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế khác.”* (QH, 2015) Khái niệm này đặt nền tảng pháp lý cơ bản để nhận diện và phân biệt pháp nhân thương mại với các loại pháp nhân khác như pháp nhân phi thương mại hay tổ chức công quyền. Trước hết, định nghĩa này tập trung nhấn mạnh vào tính chất thương mại của pháp nhân, được xác định thông qua mục tiêu chính của hoạt động là “kinh doanh vì lợi nhuận.” Đây là đặc điểm phân biệt rõ ràng nhất của pháp nhân thương mại, bởi lẽ các pháp nhân khác

như tổ chức phi lợi nhuận, hiệp hội hay các tổ chức xã hội không lấy lợi nhuận làm mục tiêu hoạt động. Thứ hai, định nghĩa này cũng cụ thể hóa các loại hình tổ chức được xem là pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế khác, tạo nên một khung pháp lý rõ ràng và cụ thể trong việc phân loại các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế tại Việt Nam. Tuy nhiên, định nghĩa này cũng tồn tại những điểm cần phân tích kỹ hơn. Việc xác định mục tiêu “tìm kiếm lợi nhuận” là yếu tố đặc trưng của pháp nhân thương mại đã đặt ra một tiêu chí rõ ràng, nhưng lại bỏ qua một số yếu tố quan trọng khác như cơ cấu tổ chức nội bộ, quyền và nghĩa vụ pháp lý, hoặc trách nhiệm pháp lý của pháp nhân. Trong thực tế, pháp nhân thương mại không chỉ là một thực thể được thành lập để kinh doanh, mà còn là một chủ thể pháp luật với tư cách pháp nhân độc lập, có quyền sở hữu tài sản riêng biệt và chịu trách nhiệm pháp lý độc lập với các thành viên sáng lập hoặc đại diện. Những yếu tố này không được đề cập đầy đủ trong định nghĩa của Bộ luật Dân sự, khiến khái niệm trở nên thiếu tính bao quát khi xem xét pháp nhân thương mại dưới góc độ pháp lý toàn diện. Bên cạnh đó, việc liệt kê các loại hình pháp nhân thương mại như doanh nghiệp và hợp tác xã trong định nghĩa có thể tạo ra sự cứng nhắc trong áp dụng pháp luật. Ví dụ, các tổ chức kinh tế mới hoặc các mô hình kinh doanh đặc thù chưa được liệt kê rõ ràng sẽ khó được công nhận trong khuôn khổ định nghĩa này. Điều này có thể gây khó khăn trong thực tiễn pháp lý, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế và sự phát triển nhanh chóng của các loại hình kinh doanh mới như start-up hoặc các tổ chức kinh tế số. Tóm lại, định nghĩa pháp nhân thương mại trong Bộ luật Dân sự năm 2015 của Việt Nam đã cung cấp một cơ sở pháp lý quan trọng để nhận diện và điều chỉnh hoạt động của các tổ chức kinh doanh, tuy nhiên cần được mở rộng và chi tiết hóa thêm để đảm bảo tính toàn diện và phù hợp với thực tiễn.

Dựa trên các khái niệm nêu trên về những ưu điểm và một số hạn chế mà tác giả đã phân tích. Theo quan điểm cá nhân, để xây dựng được khái niệm về pháp nhân thương mại một cách toàn diện thì nội hàm của nó phải bao gồm các vấn đề sau:

Một là, Pháp nhân thương mại có tư cách pháp lý độc lập, tham gia các quan hệ pháp luật, sở hữu tài sản, ký kết hợp đồng, và khởi kiện hoặc bị kiện (thông qua người đại diện theo pháp luật). Tính độc lập này phân biệt pháp nhân thương mại với các tổ chức không có tư cách pháp nhân như hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân hoặc tổ hợp tác.

Hai là, Mục tiêu chính của pháp nhân thương mại là thực hiện các hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Điều này phản ánh bản chất kinh tế của pháp nhân thương mại, đồng thời phân biệt với các tổ chức phi lợi nhuận hoặc cơ quan nhà nước.

Ba là, Pháp nhân thương mại có cấu trúc tổ chức nội bộ rõ ràng, bao gồm các bộ phận như ban lãnh đạo, hội đồng quản trị, và hệ thống quản lý. Cơ chế này đảm bảo rằng ý chí và hành động của tổ chức được thực hiện thông qua quy trình tập thể và tuân thủ pháp luật.

Bốn là, Pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm pháp lý bao gồm trách nhiệm dân sự, hình sự, và hành chính. Trách nhiệm này đảm bảo rằng pháp nhân thương mại phải chịu hậu quả pháp lý nếu có vi phạm.

Năm là, Ngoài mục tiêu kinh tế, pháp nhân thương mại còn có trách nhiệm xã hội, chẳng hạn như bảo vệ môi trường, đảm bảo quyền lợi của người lao động, và đóng góp vào sự phát triển bền vững. Đây là yếu tố ngày càng được nhấn mạnh trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự gia tăng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

Từ những nội hàm trên, tác giả đưa ra cách hiểu về pháp nhân thương mại theo quan điểm cá nhân như sau “*Pháp nhân thương mại là một thực thể pháp lý độc lập được pháp luật công nhận, được tổ chức để thực hiện các hoạt động kinh doanh hoặc dịch vụ nhằm tìm kiếm lợi nhuận. Pháp nhân thương mại có cơ chế tổ chức nội bộ rõ ràng, chịu trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi của mình, và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Ngoài mục tiêu kinh tế, pháp nhân thương mại còn có vai trò xã hội và trách nhiệm trong việc thúc đẩy phát triển bền vững và bảo vệ lợi ích cộng đồng.*”

Đồng thời, tác giả tiếp tục phát triển khái niệm về “pháp nhân thương mại phạm tội” phải có các yếu tố gồm: pháp nhân phải có hành vi nguy hiểm cho xã hội, được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật, có lỗi và hành vi này phải nhằm mục tiêu tạo ra các lợi ích kinh tế cho tổ chức, như tăng doanh thu, giảm chi phí, hoặc đạt được lợi thế cạnh tranh. Đây là đặc trưng phân biệt với các hành vi phạm tội không liên quan đến mục tiêu thương mại. Đồng thời, Pháp nhân thương mại chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một số tội danh cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự. Như vậy, khái niệm về pháp nhân thương mại phạm tội không chỉ phản ánh trách nhiệm pháp lý của tổ chức trong các hành vi vi phạm pháp luật hình sự mà còn làm rõ các yếu tố đặc thù của loại chủ thể này. Việc xây dựng khái niệm pháp nhân thương mại phạm tội giúp tạo cơ sở pháp lý để xử lý vi phạm một cách công bằng và hiệu quả, đồng thời bảo vệ lợi ích của cộng đồng và các bên liên quan. Với tinh thần đó, theo tác giả Pháp nhân thương mại phạm tội được hiểu là *“một tổ chức kinh tế được công nhận có tư cách pháp nhân, thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hình sự thông qua đại diện theo pháp luật, nhằm mục đích tạo ra lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp cho tổ chức đó, và hành vi vi phạm thuộc phạm vi các tội danh được quy định tại Điều 76 của Bộ luật Hình sự.”*

1.1.3. Các loại hình pháp nhân thương mại là chủ thể của tội phạm khi vi phạm pháp luật hình sự

Theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh (khoản 10, Điều 4). Vì vậy, doanh nghiệp được xác định là pháp nhân thương mại, trừ doanh nghiệp xã hội. Doanh nghiệp gồm nhiều loại hình thức pháp lý với quy mô, cơ cấu khác nhau như: công ty trách nhiệm hữu hạn (một hay hai thành viên trở lên); công ty cổ phần; công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Khoản 2, Điều 75 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác”, nhưng các doanh nghiệp không phải luôn mang tư cách pháp nhân. Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn,

công ty hợp danh có tư cách pháp nhân vì thỏa mãn các điều kiện để được công nhận là pháp nhân, tư cách pháp nhân của các doanh nghiệp trên phát sinh kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Duy chỉ có doanh nghiệp tư nhân không mang tư cách pháp nhân, vì chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm vô hạn về khoản nợ của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp không tách rời với chủ sở hữu doanh nghiệp, cá nhân là chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Trong khi điều kiện tiên quyết để pháp nhân là một thực thể pháp lý, tự nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật là tài sản độc lập của pháp nhân và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình. Do đó, doanh nghiệp tư nhân không thể là chủ thể của tội phạm, nên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân không là người tham gia tố tụng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn

Công ty trách nhiệm hữu hạn là loại hình doanh nghiệp phổ biến tại Việt Nam, được quy định trong Luật Doanh nghiệp 2020, với đặc trưng về tính độc lập tài sản giữa pháp nhân và các thành viên góp vốn. Loại hình này được chia thành hai loại: Công ty TNHH một thành viên và Công ty TNHH hai thành viên trở lên (nhưng bị giới hạn đến 50 thành viên). Mỗi loại hình có cơ cấu tổ chức và quy định riêng về người đại diện theo pháp luật, phản ánh tính linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ pháp luật và phù hợp với nhu cầu quản lý thực tiễn.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Đặc trưng của loại hình doanh nghiệp này là chỉ có một chủ sở hữu duy nhất. Loại hình này thường được lựa chọn bởi các cá nhân hoặc tổ chức mong muốn kiểm soát toàn bộ hoạt động kinh doanh mà vẫn đảm bảo tính độc lập về tài sản và trách nhiệm pháp lý. Một trong những yếu tố quan trọng trong cơ cấu tổ chức của công ty TNHH MTV là người đại diện theo pháp luật, người giữ vai trò trung tâm trong hoạt động điều hành và tham gia vào các quan hệ pháp luật của công ty. Việc quy định về cơ cấu tổ chức và người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH MTV không chỉ

đảm bảo tính linh hoạt trong quản lý mà còn phản ánh tinh thần của pháp luật doanh nghiệp hiện đại, song cũng tồn tại một số bất cập cần được phân tích và khắc phục.

Theo Điều 79 Luật Doanh nghiệp 2020, công ty TNHH MTV có thể tổ chức và quản lý theo một trong hai mô hình cơ bản. Thứ nhất, mô hình có Chủ tịch Công ty, trong đó Chủ tịch Công ty có thể là chính chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu bổ nhiệm. Mô hình này thường phù hợp với các công ty quy mô nhỏ, nơi chủ sở hữu muốn trực tiếp kiểm soát các quyết định quản lý mà không cần thông qua một hội đồng quản trị phức tạp. Thứ hai, công ty TNHH MTV có thể tổ chức theo mô hình Hội đồng thành viên, gồm từ 3 đến 7 thành viên do chủ sở hữu bổ nhiệm. Hội đồng thành viên có vai trò quyết định các vấn đề lớn của công ty, trong đó Chủ tịch Hội đồng thành viên giữ vai trò điều hành và giám sát chung. Dù theo mô hình nào, công ty TNHH MTV đều phải bổ nhiệm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc để thực hiện việc điều hành hoạt động hàng ngày. Trong trường hợp công ty TNHH MTV thuộc sở hữu của tổ chức, Ban Kiểm soát có thể được thành lập để giám sát hoạt động của công ty nhằm đảm bảo tính minh bạch và tuân thủ pháp luật, điều này được quy định rõ tại Điều 81 Luật Doanh nghiệp 2020.

Người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH MTV được quy định tại Điều 12 Luật Doanh nghiệp 2020. Người đại diện theo pháp luật là cá nhân được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và có quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý thay mặt cho công ty. Công ty TNHH MTV có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật, được quy định cụ thể trong Điều lệ công ty. Trong trường hợp công ty có nhiều người đại diện, Điều lệ công ty phải quy định rõ phạm vi quyền hạn của từng người, nhằm tránh tình trạng xung đột hoặc mâu thuẫn lợi ích. Đối với công ty TNHH MTV, người đại diện theo pháp luật thường giữ một trong các chức danh như Chủ tịch Công ty, Chủ tịch Hội đồng thành viên, hoặc Giám đốc/Tổng Giám đốc. Quy định này đảm bảo tính linh hoạt và phù hợp với mô hình quản lý mà doanh nghiệp lựa chọn.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên

Với đặc trưng là có ít nhất hai thành viên góp vốn và tối đa không quá 50 thành viên. Loại hình này phù hợp với các nhóm nhà đầu tư mong muốn hợp tác kinh doanh mà vẫn bảo vệ được tài sản cá nhân thông qua cơ chế trách nhiệm hữu hạn. Với tư cách là pháp nhân độc lập, công ty TNHH HTV có cơ cấu tổ chức và quy định riêng về người đại diện theo pháp luật nhằm đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý. Theo quy định tại Điều 54 Luật Doanh nghiệp 2020, cơ cấu tổ chức của công ty TNHH HTV bao gồm ba bộ phận chính: Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, và Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc. Hội đồng thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, bao gồm tất cả các thành viên góp vốn. Đây là nơi tập trung quyền lực, quyết định các vấn đề quan trọng như sửa đổi Điều lệ công ty, tăng hoặc giảm vốn điều lệ, và bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc. Quyền biểu quyết trong Hội đồng thành viên được xác định dựa trên tỷ lệ vốn góp của từng thành viên, thể hiện rõ tính chất sở hữu trong mô hình này. Hội đồng thành viên họp định kỳ ít nhất một lần mỗi năm và các quyết định được thông qua phải đạt tỷ lệ biểu quyết tối thiểu 65% hoặc theo quy định khác cao hơn trong Điều lệ công ty. Đây là cơ chế giúp bảo vệ quyền lợi của các thành viên nhỏ nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả trong việc đưa ra các quyết định quan trọng.

Chủ tịch Hội đồng thành viên được bầu ra từ các thành viên và giữ vai trò điều hành các cuộc họp, tổ chức việc thực thi các quyết định của Hội đồng thành viên, đồng thời đại diện công ty trong các hoạt động nhất định nếu được phân công. Chức vụ này có thể kiêm nhiệm vai trò người đại diện theo pháp luật của công ty, tùy theo quy định tại Điều lệ công ty. Đây là điểm nhấn quan trọng trong mô hình quản lý của công ty TNHH HTV, vì Chủ tịch Hội đồng thành viên không chỉ đảm bảo tính minh bạch trong quản lý mà còn đóng vai trò điều phối giữa các thành viên góp vốn.

Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc là người điều hành trực tiếp các hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về kết quả hoạt động kinh doanh và việc tuân thủ pháp luật. Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc có thể được Hội đồng thành viên ủy quyền làm người đại diện theo pháp luật, đặc biệt

trong các giao dịch thường xuyên hoặc quản lý hoạt động nội bộ. Điều này mang lại tính linh hoạt trong quản lý nhưng cũng đòi hỏi phải có sự giám sát chặt chẽ từ Hội đồng thành viên để tránh lạm quyền.

Người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH HTV, theo quy định tại Điều 12 Luật Doanh nghiệp 2020, là cá nhân được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có quyền thay mặt công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Công ty TNHH HTV có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật, tùy thuộc vào quy định trong Điều lệ công ty. Trong trường hợp công ty có nhiều người đại diện, Điều lệ công ty phải quy định rõ phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của từng người để tránh xung đột lợi ích hoặc mâu thuẫn trong việc thực thi quyền đại diện. Đây là điểm nhấn quan trọng giúp công ty linh hoạt trong việc tham gia các giao dịch pháp lý phức tạp nhưng đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cao về tính minh bạch và trách nhiệm trong quản lý.

Người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH HTV có các quyền và nghĩa vụ cơ bản bao gồm: đại diện công ty trong các giao dịch pháp lý, ký kết hợp đồng nhân danh công ty, và tham gia các quan hệ tố tụng để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công ty. Đặc biệt, họ chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ báo cáo, nộp thuế, và cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước.

Công ty cổ phần

Đặc trưng nổi bật của công ty cổ phần là vốn điều lệ được chia thành các cổ phần và có thể được sở hữu bởi nhiều cổ đông. Với cơ cấu tổ chức chặt chẽ, linh hoạt cùng khả năng huy động vốn hiệu quả, công ty cổ phần thường được lựa chọn bởi các nhà đầu tư trong các lĩnh vực kinh doanh lớn. Theo Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020, công ty cổ phần có cơ cấu tổ chức bao gồm ba cấp quản lý chính: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, và Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc. Mỗi cấp quản lý có vai trò và trách nhiệm riêng, góp phần tạo nên sự chuyên môn hóa và hiệu quả trong quản trị doanh nghiệp. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đây là nơi quyết định các vấn

đề lớn của công ty, như sửa đổi Điều lệ, bầu hoặc bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, thông qua báo cáo tài chính và quyết định chia cổ tức. Đại hội đồng cổ đông họp định kỳ ít nhất mỗi năm một lần, và các quyết định quan trọng thường cần đạt được tỷ lệ biểu quyết tối thiểu 65% hoặc cao hơn nếu Điều lệ công ty quy định.

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Theo Điều 153 Luật Doanh nghiệp 2020, Hội đồng quản trị có quyền quyết định các vấn đề chiến lược của công ty, như định hướng kinh doanh, phê duyệt các hợp đồng lớn, và giám sát hoạt động của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị được quy định trong Điều lệ công ty, nhưng không được ít hơn 3 và không quá 11 người. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu từ các thành viên và có vai trò tổ chức các cuộc họp, điều phối hoạt động của Hội đồng quản trị, và thường là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và báo cáo trực tiếp trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông. Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc có thể là người đại diện theo pháp luật của công ty nếu được ghi nhận trong Điều lệ hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Vị trí này yêu cầu người đảm nhiệm phải có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm quản lý để đảm bảo hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

Người đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần, theo Điều 12 Luật Doanh nghiệp 2020, là cá nhân được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và có quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý nhân danh công ty. Công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật và Điều lệ công ty phải quy định rõ số lượng, chức danh, quyền hạn, và trách nhiệm của từng người đại diện. Trong thực tiễn, người đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần thường giữ các chức danh như Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc, hoặc Tổng Giám đốc. Quy

định này mang lại sự linh hoạt trong việc lựa chọn người đại diện, đồng thời phù hợp với yêu cầu quản trị của các công ty có quy mô lớn và hoạt động phức tạp. Người đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần có các quyền và nghĩa vụ quan trọng, bao gồm: đại diện công ty trong các giao dịch pháp lý, ký kết hợp đồng, thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thuế, và tham gia các quan hệ tố tụng để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công ty

Công ty hợp danh

Công ty hợp danh là một loại hình doanh nghiệp độc đáo, được quy định tại Điều 177 Luật Doanh nghiệp 2020, mang đặc trưng kết hợp giữa yếu tố tín nhiệm cá nhân và tính pháp lý rõ ràng. Đây là loại hình doanh nghiệp mà tất cả thành viên hợp danh đều phải là cá nhân, cùng chịu trách nhiệm vô hạn và liên đới đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty. Ngoài các thành viên hợp danh, công ty hợp danh có thể có thêm thành viên góp vốn, những người chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn đã góp. Loại hình doanh nghiệp này thường phù hợp với các lĩnh vực yêu cầu uy tín nghề nghiệp hoặc chuyên môn cao, như dịch vụ pháp lý, kế toán, hoặc tư vấn tài chính. Tuy nhiên, đặc điểm cấu trúc và quyền hạn của người đại diện theo pháp luật trong công ty hợp danh cần được phân tích kỹ lưỡng để đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm pháp lý của các bên liên quan.

Cơ cấu tổ chức của công ty hợp danh được quy định tương đối chặt chẽ, trong đó thành viên hợp danh đóng vai trò trung tâm. Theo Điều 180 Luật Doanh nghiệp 2020, các thành viên hợp danh có quyền quản lý và điều hành trực tiếp hoạt động của công ty. Đây là điểm khác biệt quan trọng so với các loại hình doanh nghiệp khác, khi quyền quản lý chủ yếu thuộc về những người chịu trách nhiệm vô hạn. Các thành viên hợp danh có quyền đại diện công ty tham gia ký kết các hợp đồng, thực hiện giao dịch pháp lý, và quyết định các vấn đề quan trọng trong hoạt động kinh doanh. Quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh được quy định rõ tại Điều 183 Luật Doanh nghiệp 2020, theo đó, họ có quyền nhân danh công ty thực hiện các hoạt

động kinh doanh và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình nếu công ty không đủ khả năng thanh toán các nghĩa vụ.

Ngược lại, thành viên góp vốn không tham gia điều hành và quản lý công ty. Theo Điều 187 Luật Doanh nghiệp 2020, thành viên góp vốn chỉ có quyền kiểm tra tình hình tài chính của công ty, được chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp và chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn đã góp vào công ty. Thành viên góp vốn không được quyền đại diện công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh hay quyết định các vấn đề quản lý. Điều này bảo vệ quyền lợi của thành viên hợp danh, đảm bảo rằng quyền quản lý luôn thuộc về những người chịu trách nhiệm cao nhất đối với các nghĩa vụ của công ty.

Người đại diện theo pháp luật của công ty hợp danh phải là thành viên hợp danh, được quy định rõ tại Điều 12 và Điều 183 Luật Doanh nghiệp 2020. Điều này phù hợp với bản chất của công ty hợp danh, khi mà các thành viên hợp danh là những người có trách nhiệm cao nhất đối với hoạt động của doanh nghiệp. Công ty hợp danh có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật, tùy thuộc vào quy định tại Điều lệ công ty. Khi có nhiều người đại diện, Điều lệ phải quy định rõ phạm vi quyền hạn của từng người để tránh tình trạng chồng chéo hoặc mâu thuẫn trong việc thực hiện quyền đại diện.

Người đại diện theo pháp luật của công ty hợp danh có các quyền và nghĩa vụ quan trọng, bao gồm: đại diện công ty trong các giao dịch pháp lý, ký kết hợp đồng, và bảo vệ quyền lợi của công ty trong các tranh chấp pháp lý. Theo Điều 435 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015, người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm trực tiếp khi công ty hợp danh bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Điều này đặt ra yêu cầu cao về năng lực pháp lý và trách nhiệm của người đại diện trong việc quản lý và điều hành hoạt động của công ty. Ngoài ra, người đại diện theo pháp luật có thể ủy quyền cho người khác thực hiện một số nhiệm vụ, nhưng việc ủy quyền phải được lập thành văn bản và tuân thủ quy định tại Điều 138 Bộ luật Dân sự 2015, trong đó nêu rõ phạm vi, thời hạn và trách nhiệm của người được ủy quyền.

1.2 Thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội

1.2.1 Thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội

1.2.1.1 Thủ tục tố tụng hình sự

Nhà nghiên cứu William Blackstone, trong tác phẩm “Commentaries on the Laws of England (1765), đã nhấn mạnh rằng thủ tục tố tụng hình sự là một “lá chắn bảo vệ” cho các cá nhân bị cáo buộc vi phạm pháp luật (Blackstone, 1765). Blackstone lập luận rằng “thà để mười người có tội thoát tội còn hơn kết án oan một người vô tội,” và do đó, thủ tục tố tụng phải được xây dựng trên cơ sở bảo vệ quyền lợi cá nhân trong khi xử lý vi phạm pháp luật (Blackstone, 1765). Quan điểm này tập trung vào tính bảo vệ của thủ tục tố tụng, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của nguyên tắc suy đoán vô tội trong tố tụng hình sự. Ngược lại, Jeremy Bentham, một nhà lý luận pháp luật thực dụng, trong tác phẩm The Principles of Morals and Legislation (1789), lại cho rằng thủ tục tố tụng hình sự cần được thiết kế để tối ưu hóa hiệu quả trong việc xử lý tội phạm và bảo vệ trật tự xã hội (Bentham, 1789). Bentham phê phán tính phức tạp và thủ tục quá chặt chẽ trong tố tụng hình sự truyền thống, cho rằng điều này có thể gây cản trở việc xử lý tội phạm và làm giảm hiệu quả của hệ thống tư pháp.

Các nhà khoa học hiện đại như Herbert Packer đã phát triển lý thuyết “hai mô hình tư pháp” trong The Limits of the Criminal Sanction (1968). Packer phân chia thủ tục tố tụng hình sự thành hai mô hình chính: mô hình kiểm soát tội phạm (crime control model) và mô hình bảo vệ quyền cá nhân (due process model). Mô hình kiểm soát tội phạm nhấn mạnh vào tính hiệu quả và tốc độ của tố tụng, trong khi mô hình bảo vệ quyền cá nhân ưu tiên tính minh bạch và công bằng. Hai mô hình này phản ánh hai quan điểm đối lập về mục tiêu của thủ tục tố tụng hình sự, đặc biệt là trong bối cảnh các hệ thống pháp luật khác nhau áp dụng các nguyên tắc này với mức độ ưu tiên khác nhau (Packer, 1968).

Theo giáo trình Luật Tố tụng Hình sự của Trường Đại học Luật Hà Nội (2020), thủ tục tố tụng hình sự được định nghĩa là “*toàn bộ các quy định pháp luật điều chỉnh*

trình tự, thủ tục tiến hành khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với vụ án hình sự”(Luật, 2023). Giáo trình nhấn mạnh rằng thủ tục này không chỉ là công cụ pháp lý nhằm xử lý tội phạm mà còn là biện pháp bảo vệ quyền con người, đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong hoạt động tư pháp (Trường Đại học Luật Hà Nội, 2020). Quan điểm này đặt trọng tâm vào chức năng kép của thủ tục tố tụng hình sự: vừa xử lý vi phạm pháp luật vừa bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan, bao gồm cả bị can, bị cáo và các bên thứ ba.

Giáo trình Luật Tố tụng Hình sự của Học viện Tư pháp (2021) lại tập trung hơn vào tính tổ chức và khoa học của thủ tục tố tụng. Theo đó, thủ tục tố tụng hình sự được thiết kế như một quy trình liên kết chặt chẽ, bao gồm các giai đoạn từ khởi tố đến thi hành án, trong đó mỗi giai đoạn có mục tiêu cụ thể nhằm đảm bảo tính liên chính và hiệu quả của quá trình xét xử(pháp, 2021). Giáo trình này nhấn mạnh vai trò của các cơ quan tố tụng như cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án trong việc thực thi các quy định pháp luật một cách chính xác và công minh.

1.2.1.2 Thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Celia Wells, trong tác phẩm *Corporations and Criminal Responsibility* (2001), đã chỉ ra rằng thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại phải được thiết kế để phản ánh bản chất tập thể của pháp nhân. Wells lập luận rằng việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân không thể dựa trên các thủ tục truyền thống vốn được thiết kế cho cá nhân. Thay vào đó, cần xây dựng các quy định đặc thù nhằm xác định hành vi của tổ chức thông qua người đại diện, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và công bằng(Wells, 2001).

Brent Fisse và John Braithwaite, trong tác phẩm *The Impact of Publicity on Corporate Offenders* (1983), nhấn mạnh rằng thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân cần tập trung vào việc khuyến khích tổ chức tự cải tổ thay vì chỉ đơn thuần áp dụng các biện pháp trừng phạt. Theo họ, các thủ tục như buộc pháp nhân tự báo cáo vi phạm, cam kết cải thiện quy trình nội bộ, hoặc áp dụng các biện pháp kiểm soát bên ngoài sẽ hiệu quả hơn trong việc ngăn ngừa tái phạm so với các biện pháp truyền

thông như phạt tiền hoặc đình chỉ hoạt động(Brent Fisse, 1983). Một quan điểm đối lập được đưa ra bởi Jennifer Arlen, trong *Corporate Criminal Liability: Theory and Evidence* (2012), cho rằng thủ tục tố tụng đối với pháp nhân cần tập trung vào việc truy cứu trách nhiệm của các cá nhân lãnh đạo trong tổ chức. Arlen lập luận rằng việc chỉ xử lý pháp nhân mà không truy cứu trách nhiệm cá nhân có thể dẫn đến tình trạng "vô danh hóa trách nhiệm," nơi mà tổ chức bị trừng phạt nhưng các cá nhân thực hiện hành vi vi phạm lại không chịu hậu quả pháp lý(Arlen, 2012).

Giáo trình *Luật Hình sự và Tố tụng Hình sự Đối với Pháp Nhân Thương Mại* của Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2022) định nghĩa rằng thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại là “quá trình mà các cơ quan tố tụng tiến hành để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân vi phạm pháp luật, đồng thời bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tổ chức và các bên liên quan”. Giáo trình này tập trung vào đặc điểm khác biệt của thủ tục tố tụng đối với pháp nhân, chẳng hạn như sự tham gia của người đại diện hợp pháp thay cho tổ chức trong suốt quá trình tố tụng. Giáo trình cũng nhấn mạnh vai trò của các biện pháp thay thế, chẳng hạn như phạt tiền, đình chỉ hoạt động hoặc cải tổ tổ chức, nhằm thay thế các hình phạt truyền thống như tù giam vốn không áp dụng được cho pháp nhân. Điều này phản ánh tính linh hoạt trong thủ tục tố tụng đối với PNTM, đảm bảo rằng hình phạt không gây ảnh hưởng tiêu cực không cần thiết đến nhân viên hoặc các bên thứ ba (Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, 2022).

Các quan điểm trên cho thấy rằng thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại không chỉ là việc áp dụng các quy định tố tụng chung mà cần phải thiết kế theo hướng đặc thù, phù hợp với bản chất của tổ chức. Quan điểm của các giáo trình luật nhấn mạnh tính hệ thống và khoa học trong thủ tục tố tụng, đồng thời đặt trọng tâm vào quyền bào chữa và bảo vệ lợi ích của các bên liên quan. Ngược lại, quan điểm của các nhà khoa học thường tập trung vào các khía cạnh thực tiễn, chẳng hạn như việc xác định trách nhiệm tập thể và trách nhiệm cá nhân trong pháp nhân, hoặc thiết kế các biện pháp chế tài linh hoạt để đảm bảo hiệu quả răn đe và ngăn

ngừa tái phạm. Do đó, theo quan điểm của tác giả để nêu đầy đủ các hiểu về thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại, cần làm rõ một số nội dung như: thủ tục tố tụng đối với pháp nhân thương mại khác với cá nhân ở chỗ các bước tố tụng phải thông qua người đại diện hợp pháp. Điều này đòi hỏi sự điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với tính chất tổ chức của pháp nhân. Nhân quyền tham gia tố tụng của pháp nhân thông qua đại diện theo pháp luật, bao gồm quyền được bào chữa, cung cấp chứng cứ, và yêu cầu cơ quan tố tụng bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Mục tiêu của thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại không chỉ là xử lý vi phạm mà còn là đảm bảo tính răn đe, ngăn ngừa tái phạm, và khuyến khích tổ chức tự cải thiện quản lý nội bộ. Thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại phải cân bằng giữa việc xử lý trách nhiệm hình sự của tổ chức và bảo vệ lợi ích của các bên liên quan, chẳng hạn như cổ đông, người lao động, và đối tác kinh doanh.

Dựa trên các quan điểm và phân tích trên, có thể đề xuất một khái niệm chung nhất về thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại như sau *“Thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại là trình tự, thủ tục pháp lý do các cơ quan tố tụng thực hiện để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, và thi hành án đối với hành vi vi phạm pháp luật hình sự của pháp nhân thương mại, được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật, nhằm đảm bảo công bằng pháp lý và trách nhiệm tập thể của pháp nhân trong khuôn khổ pháp luật.”*

1.2.2 Đặc điểm đặc thù của thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Phạm vi áp dụng khi tiến hành thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân thương mại

Thủ tục tố tụng đối với pháp nhân được tiến hành theo quy định của Chương XXIX của BLTTHS, đồng thời theo những quy định khác của Bộ luật này không trái với quy định của Chương XXIX. Theo đó, thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại về nguyên tắc được áp dụng thống nhất với thủ tục tố tụng đối với cá nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, pháp nhân thương mại có những đặc điểm

khác với cá nhân nên cần thiết phải có những thủ tục riêng phù hợp với đặc điểm của pháp nhân khi tham gia tố tụng ngoài các quy định của thủ tục tố tụng chung. Các quy định riêng biệt về thủ tục tố tụng đối với pháp nhân thương mại bị truy cứu TNHS không làm mất đi tính thống nhất của thủ tục tố tụng mà chỉ là sự bổ sung để pháp nhân thương mại có các điều kiện thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng một cách bình đẳng với các chủ thể bị buộc tội khác. Theo đó, Điều 431: “*Thủ tục tố tụng đối với pháp nhân bị tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bị điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được tiến hành theo quy định của Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này*”. Như vậy, phạm vi áp dụng khi tiến hành thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại trong quá trình giải quyết vụ án là quy định của Chương XXIX và tất cả các quy định khác của BLTTHS năm 2015 trên cơ sở tính chất, đặc điểm của pháp nhân trong quan hệ tố tụng hình sự. Khi tiến hành tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại trong quá trình giải quyết vụ án hình sự phải dựa vào các quy định của Chương XXIX và tất cả các quy định khác của BLTTHS năm 2015 để áp dụng cho phù hợp với tính chất, đặc điểm của pháp nhân thương mại trong quan hệ tố tụng hình sự.

Hoạt động tham gia tố tụng của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

Pháp nhân thương mại và cá nhân, với tư cách là hai chủ thể trong tố tụng hình sự, có sự khác biệt rõ rệt về bản chất, tư cách pháp lý và cách thức tham gia vào quá trình tố tụng. Điều này đòi hỏi thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại phải được điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm của pháp nhân thương mại. Theo quy định tại Điều 435 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 của Việt Nam, pháp nhân thương mại bị truy cứu trách nhiệm hình sự phải tham gia tố tụng thông qua người đại diện theo pháp luật. Đây là một đặc điểm đặc thù vì pháp nhân, với tư cách là một thực thể pháp lý trừu tượng, không có ý chí, hành động hoặc khả năng tự thân tham gia tố tụng như cá nhân. Do đó, pháp nhân chỉ có thể thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng

thông qua người đại diện theo pháp luật. Người đại diện của pháp nhân có thể là giám đốc, thành viên hội đồng quản trị, hoặc bất kỳ cá nhân nào được pháp nhân giao quyền thực hiện nghĩa vụ tố tụng. Tuy nhiên, việc pháp nhân tham gia tố tụng thông qua đại diện hợp pháp không phải là sự thay thế hoàn toàn tư cách chủ thể của pháp nhân. Pháp nhân thương mại vẫn là đối tượng chính chịu trách nhiệm hình sự, trong khi người đại diện chỉ đóng vai trò thực hiện nghĩa vụ pháp lý thay mặt tổ chức. Ngược lại, cá nhân là chủ thể tự nhiên, có quyền tự mình tham gia vào các giai đoạn tố tụng mà không cần sự trung gian của bất kỳ đại diện nào. Quyền lợi và nghĩa vụ tố tụng của cá nhân được bảo vệ trực tiếp và gắn liền với chính bản thân họ, điều này làm nổi bật tính cá nhân hóa trong trách nhiệm hình sự.

Một đặc điểm quan trọng của tư cách chủ thể của pháp nhân trong tố tụng là sự giới hạn trong phạm vi đại diện theo pháp luật. Người đại diện của pháp nhân chỉ thực hiện quyền và nghĩa vụ trong khuôn khổ và theo quy định pháp luật. Điều này đòi hỏi một cơ chế kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo rằng người đại diện không lạm quyền hoặc vi phạm quyền lợi của pháp nhân trong quá trình tố tụng. Ví dụ, người đại diện không được phép tự ý thừa nhận hành vi phạm tội hoặc từ chối bào chữa. Ngược lại, cá nhân có quyền tự quyết định mọi hành vi tố tụng của mình, bao gồm việc thừa nhận hành vi phạm tội, cung cấp chứng cứ, hoặc từ chối trả lời các câu hỏi mà họ cho rằng có thể bất lợi cho bản thân. Điều này thể hiện tính độc lập tuyệt đối của cá nhân trong tư cách chủ thể tố tụng.

Ngoài ra, một vấn đề nổi bật trong tư cách chủ thể của pháp nhân là sự phức tạp trong việc xác định người đại diện theo pháp luật khi xảy ra tranh chấp nội bộ. Nếu một pháp nhân có nhiều cá nhân đại diện theo pháp luật hoặc cơ cấu tổ chức không rõ ràng, việc xác định người đại diện phù hợp có thể dẫn đến tranh chấp pháp lý, gây cản trở cho quá trình tố tụng. Điều này đặc biệt phổ biến trong các tổ chức có cấu trúc phức tạp, chẳng hạn như tập đoàn đa quốc gia hoặc công ty cổ phần lớn. Trong trường hợp này, cơ quan tố tụng cần dựa vào các tài liệu pháp lý như điều lệ

công ty, biên bản họp hội đồng quản trị, hoặc quyết định của đại hội đồng cổ đông để xác định người đại diện hợp pháp.

Một điểm đáng lưu ý khác là quyền lợi và trách nhiệm của pháp nhân thương mại trong tư cách chủ thể tố tụng thường gắn liền với lợi ích kinh tế và trách nhiệm tập thể. Điều này có nghĩa rằng, hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại không chỉ ảnh hưởng đến tổ chức mà còn có thể gây thiệt hại cho các bên liên quan, chẳng hạn như cổ đông, nhân viên, hoặc đối tác kinh doanh. Vì vậy, tư cách chủ thể của pháp nhân trong tố tụng không chỉ mang ý nghĩa pháp lý mà còn phản ánh trách nhiệm xã hội của tổ chức.

Tóm lại, tư cách chủ thể của pháp nhân trong tố tụng hình sự phản ánh sự đặc thù của loại hình tổ chức này, với các đặc điểm như tính tập thể, vai trò của người đại diện, và phạm vi trách nhiệm pháp lý. Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng sự khác biệt giữa tư cách chủ thể của pháp nhân và cá nhân không chỉ là vấn đề kỹ thuật pháp lý mà còn phản ánh bản chất tổ chức và trách nhiệm xã hội của từng loại chủ thể trong hệ thống pháp luật hình sự.

Bào chữa và vai trò của đại diện

Quyền bào chữa là một nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự, được bảo đảm cho cả cá nhân và pháp nhân thương mại bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, cách thức thực hiện quyền bào chữa giữa pháp nhân thương mại và cá nhân có sự khác biệt đáng kể, do bản chất của pháp nhân là một tổ chức, không có khả năng tự mình tham gia tố tụng. Quyền bào chữa của pháp nhân thương mại được thực hiện thông qua người đại diện hợp pháp hoặc người được ủy quyền, như quy định tại Điều 435 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015. Vai trò của người đại diện không chỉ giới hạn trong việc bảo vệ quyền lợi của pháp nhân, mà còn bao gồm trách nhiệm tham gia toàn bộ quá trình tố tụng để đảm bảo rằng tổ chức tuân thủ pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tố tụng như: tham gia các buổi làm việc với cơ quan điều tra, cung cấp tài liệu và chứng cứ, thực hiện quyền bào chữa, và bảo đảm rằng pháp nhân tuân thủ các yêu cầu của cơ quan tố tụng.

Một trong những đặc điểm quan trọng của quyền bào chữa đối với pháp nhân thương mại là tính gián tiếp. Pháp nhân không có ý chí hoặc hành động cụ thể, nên mọi hoạt động bào chữa phải thông qua người đại diện hoặc luật sư. Điều này tạo ra một cơ chế bảo vệ quyền lợi của tổ chức nhưng cũng đồng thời đặt ra thách thức trong việc bảo đảm rằng quyền lợi của pháp nhân không bị ảnh hưởng bởi sự thiếu trách nhiệm hoặc lạm quyền của người đại diện. Ngược lại, cá nhân có thể tự mình thực hiện quyền bào chữa, với các quyền như quyền im lặng, quyền không khai báo chống lại mình, và quyền thuê luật sư. Quyền bào chữa của cá nhân được bảo vệ trực tiếp và toàn diện bởi nguyên tắc suy đoán vô tội.

Thu thập chứng cứ

Thu thập chứng cứ là một trong những giai đoạn quan trọng nhất của tố tụng hình sự, đóng vai trò quyết định trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án và trách nhiệm hình sự của các chủ thể liên quan. Tuy nhiên, quá trình này đối với pháp nhân thương mại có những đặc điểm khác biệt đáng kể so với cá nhân, bởi pháp nhân là một tổ chức không có ý chí, hành động hoặc khả năng tự thực hiện hành vi như cá nhân. Quá trình thu thập chứng cứ đối với pháp nhân thương mại chủ yếu tập trung vào các tài liệu, chứng từ và các dữ liệu phản ánh hành vi của tổ chức. Tùy vào tính chất của từng vụ án khác nhau mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ thu thập các tài liệu chứng cứ. Tuy nhiên, thông thường nguồn chứng cứ thường được cơ quan điều tra xem xét bao gồm:

Biên bản họp và quyết định nội bộ, đây là tài liệu quan trọng để xác định ý chí tập thể hoặc chỉ đạo của ban lãnh đạo pháp nhân trong các hoạt động liên quan đến hành vi phạm tội. Ví dụ, trong các vụ án về trốn thuế, biên bản họp của hội đồng quản trị hoặc các quyết định của ban giám đốc có thể phản ánh sự thông đồng hoặc chỉ đạo trực tiếp để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Hợp đồng, giao dịch kinh doanh, tài liệu này thường được sử dụng để làm rõ mục đích và hành vi thực tế của pháp nhân trong các giao dịch kinh doanh. Chẳng

hạn, trong vụ án rửa tiền, hợp đồng có thể là căn cứ để xác định việc sử dụng pháp nhân như một công cụ để che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tài sản.

Sổ sách kế toán và báo cáo tài chính, là một trong những nguồn chứng cứ quan trọng trong các vụ án về kinh tế, giúp cơ quan điều tra xác minh hành vi sai phạm, chẳng hạn như gian lận tài chính, lập báo cáo tài chính sai lệch, hoặc trốn thuế.

Thư từ và dữ liệu điện tử bao gồm: các email, tin nhắn, và dữ liệu lưu trữ trên hệ thống nội bộ của pháp nhân thường được sử dụng để làm rõ các giao tiếp và chỉ đạo liên quan đến hành vi vi phạm.

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC TỔ TỤNG HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI PHẠM TỘI VÀ MỘT SỐ HẠN CHẾ

2.1 Quy định về thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội

2.1.1 Khởi tố vụ án hình sự

2.1.1.1 Căn cứ khởi tố vụ án hình sự

Khởi tố vụ án hình sự là bước khởi đầu quan trọng trong quá trình tố tụng nhằm xử lý vụ án theo đúng quy định pháp luật. Giai đoạn này đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền phải xác định rõ ràng xem sự việc được trình báo hoặc phát hiện có dấu hiệu của tội phạm hay không, từ đó đưa ra quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự. Theo khoản 1 Điều 143 Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015, dấu hiệu của tội phạm được xác định dựa trên các căn cứ cụ thể như: tố giác của cá nhân; tin báo từ cơ quan, tổ chức, cá nhân; thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng; kiến nghị khởi tố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc trường hợp người phạm tội tự thú. Ngoài ra, cơ quan tiến hành tố tụng có thể trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm (Điều 143 BLTTHS năm 2015). Về thẩm quyền khởi tố, Điều 153 BLTTHS năm 2015 quy định rằng các cơ quan có thẩm quyền khởi tố bao gồm: cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, viện kiểm sát và hội đồng xét xử. Cụ thể:

- (i) Cơ quan điều tra có thẩm quyền quyết định khởi tố đối với hầu hết các vụ án có dấu hiệu của tội phạm, ngoại trừ các vụ án đang thuộc thẩm quyền của các cơ quan khác được nêu tại khoản 2, 3 và 4 Điều 153;
- (ii) Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có quyền khởi tố trong các trường hợp được quy định tại Điều 164 BLTTHS năm 2015;

- (iii) Viện kiểm sát có quyền khởi tố khi hủy bỏ quyết định không khởi tố của cơ quan điều tra hoặc cơ quan có nhiệm vụ điều tra, trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố, phát hiện dấu hiệu tội phạm hoặc theo yêu cầu từ hội đồng xét xử;
- (iv) Hội đồng xét xử có thể khởi tố hoặc yêu cầu viện kiểm sát khởi tố nếu trong quá trình xét xử phát hiện hành vi bỏ lọt tội phạm.

Điều đáng lưu ý là thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân có những điểm khác biệt so với cá nhân. Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự (TNHS) trong phạm vi các tội danh được quy định tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Các tội này thuộc ba nhóm chính:

- (i) Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (như buôn lậu, trốn thuế...);
- (ii) Các tội về môi trường (như vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã, gây ô nhiễm môi trường...);
- (iii) Các tội xâm phạm an toàn công cộng và trật tự công cộng (như khủng bố, rửa tiền...).

Ngoài ra, không phải tất cả các cơ quan có thẩm quyền khởi tố đối với cá nhân đều có quyền khởi tố đối với pháp nhân thương mại. Chỉ những cơ quan có trách nhiệm và năng lực chuyên môn phù hợp, có khả năng phát hiện tội phạm liên quan đến hoạt động của pháp nhân mới được phép ra quyết định khởi tố. Đây là điểm đặc thù nhằm bảo đảm tính khách quan và hiệu quả trong việc xử lý pháp nhân vi phạm.

2.1.1.2 Quyết định khởi tố vụ án hình sự, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân

Khi có dấu hiệu của tội phạm, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải ra quyết định khởi tố vụ án hình sự. Đối với pháp nhân, quyết định khởi tố vụ án hình sự cũng phải tuân thủ các quy định tương tự như khởi tố đối với cá nhân, được quy định cụ thể tại Điều 154 Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) năm 2015.

Theo đó, quyết định khởi tố vụ án hình sự cần phải ghi rõ các nội dung quan trọng bao gồm: căn cứ khởi tố, điều luật và khoản của Bộ luật Hình sự (BLHS) áp

dụng, số hiệu, ngày, tháng, năm và địa điểm ban hành quyết định, họ tên, chức vụ, chữ ký của người ra quyết định, và đóng dấu xác nhận. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ban hành quyết định khởi tố vụ án hình sự, các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện các thủ tục tiếp theo. Cụ thể, Viện kiểm sát phải gửi quyết định khởi tố đến cơ quan điều tra có thẩm quyền để thực hiện điều tra. Đồng thời, cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải gửi quyết định khởi tố kèm tài liệu liên quan đến Viện kiểm sát có thẩm quyền nhằm bảo đảm việc kiểm sát hoạt động khởi tố. Trong trường hợp xác định tội danh khởi tố ban đầu không phù hợp với hành vi phạm tội thực tế, các cơ quan như Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, hoặc Viện kiểm sát có quyền ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự. Việc thay đổi quyết định khởi tố không chỉ bảo đảm sự chính xác trong việc định danh hành vi phạm tội mà còn góp phần thực hiện đúng các nguyên tắc pháp lý và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên liên quan.

Trong quá trình điều tra, nếu xác định pháp nhân thực hiện hành vi phạm tội khác chưa bị khởi tố, Cơ quan điều tra phải ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự. Ví dụ, nếu Doanh nghiệp A bị khởi tố ban đầu về tội trốn thuế theo điểm a khoản 5 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), nhưng trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra phát hiện Doanh nghiệp A còn thực hiện hành vi phạm tội sản xuất, buôn bán hàng giả theo điểm b khoản 5 Điều 192 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), thì trong trường hợp này, Cơ quan điều tra sẽ ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự về hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả. Để bảo đảm tính minh bạch và tuân thủ pháp luật trong việc thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân, Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải gửi quyết định thay đổi hoặc bổ sung, kèm theo các tài liệu liên quan, đến Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để thực hiện chức năng kiểm sát. Trường hợp Viện kiểm sát là cơ quan ban hành quyết định thay đổi hoặc bổ sung,

trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định, Viện kiểm sát phải chuyển quyết định này cho Cơ quan điều tra để thực hiện điều tra.

Khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân được thực hiện dựa trên các nguồn thông tin như: tố giác, tin báo, kiến nghị khởi tố, việc cơ quan có thẩm quyền trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm, hoặc trường hợp pháp nhân tự thú. Trong quá trình kiểm tra, xác minh thông tin về tội phạm theo quy định pháp luật, cơ quan điều tra phải ra một trong ba loại quyết định: khởi tố vụ án hình sự, không khởi tố vụ án hình sự, hoặc tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo, kiến nghị khởi tố. Tuy nhiên, cơ quan điều tra không phải luôn là cơ quan duy nhất có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự khi có dấu hiệu tội phạm do pháp nhân thực hiện. Tùy thuộc vào thời điểm phát hiện tội phạm, chủ thể phát hiện dấu hiệu phạm tội, hoặc các điều kiện pháp lý khác, cơ quan có thẩm quyền khởi tố có thể là Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, hoặc Tòa án (Hội đồng xét xử).

Trách nhiệm hình sự của pháp nhân được xác định trên cơ sở mối quan hệ đặc biệt giữa pháp nhân và cá nhân thực hiện hành vi phạm tội, hoặc với chính hành vi phạm tội mà cá nhân đó thực hiện. Cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự này chính là mối quan hệ đặc biệt được cụ thể hóa trong các quy định pháp luật, bao gồm các điều kiện để pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, để xác định được mối quan hệ này, trước hết cần xác minh rõ tội phạm đã được thực hiện.

2.1.2. Khởi tố bị can

Căn cứ để khởi tố bị can đối với pháp nhân thương mại là một nội dung quan trọng được quy định trong Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) năm 2015, nhằm bảo đảm tính minh bạch và hiệu quả trong việc xử lý tội phạm do pháp nhân thực hiện. Khởi tố bị can đối với pháp nhân là quá trình mà cơ quan có thẩm quyền, bao gồm Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, ra quyết định khởi tố khi có đủ căn cứ chứng minh rằng pháp nhân đã thực hiện hành vi phạm tội được quy định tại Bộ luật Hình sự (BLHS). Việc

khởi tố bị can đối với pháp nhân chỉ được thực hiện khi đã thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh rằng hành vi phạm tội của pháp nhân đáp ứng các điều kiện pháp lý.

Trước hết, hành vi phạm tội của pháp nhân cần được xác định rõ ràng là hành vi được thực hiện không phải dưới tư cách cá nhân mà dưới tư cách pháp nhân. Điều này có nghĩa là hành vi phải do người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thực hiện. Đồng thời, hành vi này phải nhằm mục đích mang lại lợi ích cho pháp nhân chứ không nhằm mưu cầu lợi ích cá nhân. Đây là các điều kiện quan trọng để phân biệt giữa hành vi của cá nhân và hành vi của pháp nhân trong quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự.

Căn cứ khởi tố bị can đối với pháp nhân là cơ sở pháp lý để tiến hành các hoạt động điều tra và áp dụng các biện pháp tố tụng cần thiết. Theo quy định của BLTTHS năm 2015, các biện pháp cưỡng chế chỉ được áp dụng đối với pháp nhân sau khi có quyết định khởi tố bị can, trừ một số trường hợp đặc biệt khẩn cấp. Điểm khác biệt cơ bản giữa việc khởi tố bị can đối với cá nhân và pháp nhân là ở chủ thể bị truy cứu. Đối với cá nhân, căn cứ khởi tố bị can là hành vi phạm tội do chính cá nhân thực hiện. Trong khi đó, đối với pháp nhân, căn cứ khởi tố bị can là hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân, và có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận từ pháp nhân.

Ngoài ra, để chứng minh căn cứ khởi tố bị can đối với pháp nhân, cơ quan có thẩm quyền cần làm rõ các yếu tố sau: (1) hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại; (2) hành vi phạm tội được thực hiện nhằm mục đích mang lại lợi ích cho pháp nhân thương mại; (3) hành vi phạm tội có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận từ pháp nhân thương mại; và (4) chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục khởi tố bị can, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân.

Theo quy định tại Điều 432 và Điều 433 Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) năm 2015, thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can, trình tự, thủ tục khởi tố bị can,

thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân được thực hiện theo quy định tại các điều 143, 153, 154, 156, 179 và 180 BLTTHS năm 2015. Đây là các quy định chung, áp dụng cho cả bị can là cá nhân và pháp nhân. Tuy nhiên, bên cạnh các quy định chung, BLTTHS năm 2015 cũng có những quy định đặc biệt về khởi tố bị can đối với pháp nhân.

Khác với bị can là cá nhân, trong quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân, cơ quan có thẩm quyền không cần ghi chi tiết các đặc điểm nhân thân như họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, giới tính, chỗ ở hoặc nghề nghiệp của bị can. Thay vào đó, theo khoản 2 Điều 433 BLTTHS năm 2015, quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân chỉ cần ghi rõ tên và địa chỉ của pháp nhân theo quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền. Điều này nhằm đơn giản hóa và phù hợp với tính chất đặc thù của pháp nhân so với cá nhân. Tuy nhiên, trên thực tế, việc xác định chính xác tên và địa chỉ của pháp nhân có thể gặp khó khăn. Một số pháp nhân có thể đã thay đổi tên hoặc địa chỉ hoạt động mà chưa được cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh trong quyết định thành lập. Ngoài ra, cũng có trường hợp xảy ra trùng lặp về tên pháp nhân hoặc sai sót trong thông tin đăng ký. Do đó, BLTTHS năm 2015 nhấn mạnh rằng quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân phải ghi tên và địa chỉ theo đúng quyết định thành lập ban đầu của cơ quan có thẩm quyền, nhằm tránh nhầm lẫn đối tượng bị khởi tố.

Theo quy định tại Điều 180 BLTTHS năm 2015, trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định này cùng các tài liệu liên quan đến Viện kiểm sát cùng cấp để xét phê chuẩn. Viện kiểm sát có trách nhiệm xem xét và trong thời hạn 3 ngày kể từ khi nhận được quyết định, phải đưa ra một trong các quyết định: phê chuẩn, hủy bỏ quyết định thay đổi hoặc bổ sung, hoặc yêu cầu bổ sung thêm chứng cứ, tài liệu cần thiết. Quyết định của Viện kiểm sát phải được gửi ngay đến Cơ quan điều tra để bảo đảm tiến độ xử lý vụ án.

Trong trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu bổ sung chứng cứ hoặc tài liệu, thời hạn để Viện kiểm sát xem xét và đưa ra quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định

thay đổi, bổ sung khởi tố bị can là 03 ngày kể từ ngày nhận được các tài liệu bổ sung. Sau khi có quyết định của Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải ngay lập tức giao quyết định này cho người đại diện pháp luật của pháp nhân liên quan. Việc giao và nhận các quyết định này phải được lập biên bản theo đúng quy định tại Điều 133 BLTTHS năm 2015 nhằm bảo đảm tính minh bạch và chính xác trong quá trình tố tụng. Nếu Viện kiểm sát trực tiếp ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung khởi tố bị can, quyết định này cũng phải được gửi đến Cơ quan điều tra trong vòng 24 giờ để tiến hành điều tra theo đúng quy định.

Về bản chất trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại, tội phạm mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm không phải do pháp nhân thực hiện trực tiếp mà là hành vi phạm tội của cá nhân hoặc thể nhân trong phạm vi trách nhiệm pháp lý của pháp nhân. Theo quy định này, người thực hiện hành vi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự cá nhân, trong khi pháp nhân chịu trách nhiệm hình sự với tư cách là một thực thể pháp lý. Vì vậy, khái niệm "pháp nhân phạm tội" chỉ mang ý nghĩa pháp lý, không nên hiểu theo nghĩa thông thường như cá nhân trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội. Để tránh gây hiểu lầm, trong tố tụng hình sự, các thuật ngữ như "pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự" hoặc "pháp nhân bị kết án" thường được sử dụng thay thế, nhằm phản ánh chính xác hơn bản chất pháp lý của trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân.

Mặc dù vậy, khái niệm "pháp nhân phạm tội" hoặc "pháp nhân thực hiện tội phạm" cũng có thể được sử dụng trong một số trường hợp nhất định, nhưng chỉ với ý nghĩa pháp nhân bị coi là thực hiện tội phạm, tức là phải chịu trách nhiệm hình sự do đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật. Dưới góc độ pháp lý, pháp nhân được xem là chủ thể "ảo" của tội phạm, trong khi cá nhân hoặc thể nhân thực hiện hành vi phạm tội là chủ thể "thực". Pháp nhân chịu trách nhiệm về tổng thể hành vi phạm tội của các cá nhân/thể nhân trong phạm vi hoạt động của mình, bao gồm cả hành vi của những người đồng phạm hoặc không đồng phạm với nhau. Trái lại, cá

nhân hoặc thể nhân chỉ chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của chính họ hoặc các hành vi đồng phạm trực tiếp liên quan.

Như vậy, pháp nhân vừa có thể được coi là chủ thể của hành vi phạm tội trong tổng thể (chủ thể "ảo"), vừa chịu trách nhiệm trên cơ sở hành vi phạm tội cụ thể của các cá nhân liên quan. Điều này đảm bảo sự công bằng trong truy cứu trách nhiệm hình sự, đồng thời phản ánh đúng bản chất pháp lý và vai trò của pháp nhân trong các vụ án hình sự, đặc biệt trong bối cảnh pháp nhân thương mại ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế-xã hội.

2.1.3 Điều tra vụ án hình sự

2.1.3.1 Triệu tập và lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân - Triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

Theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) năm 2015, khi cần sự có mặt của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân để phục vụ hoạt động điều tra, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải gửi giấy triệu tập. Giấy triệu tập này có thể được gửi trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, cho pháp nhân nơi người đó làm việc, hoặc cho chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

Nội dung giấy triệu tập phải được ghi rõ ràng và đầy đủ các thông tin sau: họ tên, nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; thời gian cụ thể (giờ, ngày, tháng, năm), địa điểm cần có mặt; người mà họ sẽ gặp; và trách nhiệm pháp lý nếu vắng mặt không có lý do chính đáng do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Điều này nhằm đảm bảo người được triệu tập nhận thức rõ quyền và nghĩa vụ pháp lý liên quan đến việc triệu tập.

Các cơ quan hoặc tổ chức nhận được giấy triệu tập có trách nhiệm chuyển ngay giấy này đến người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Khi nhận được giấy triệu tập, người đại diện phải ký nhận, ghi rõ thời gian nhận giấy và ký xác nhận. Đây là một yêu cầu bắt buộc nhằm bảo đảm rằng giấy triệu tập đã được người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tiếp nhận một cách chính thức.

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đã nhận giấy triệu tập hợp lệ nhưng cố ý vắng mặt mà không có lý do chính đáng, chẳng hạn như không vì bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, người có thẩm quyền triệu tập có thể ra quyết định dẫn giải. Biện pháp dẫn giải này nhằm bảo đảm sự hiện diện bắt buộc của người đại diện, phục vụ quá trình điều tra và bảo đảm hoạt động tố tụng được tiến hành đúng quy định pháp luật.

- Lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

Sau khi có quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân, Điều tra viên hoặc cán bộ điều tra thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải thực hiện việc lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Mục đích là thu thập chứng cứ và làm rõ sự thật khách quan của vụ án liên quan đến pháp nhân bị khởi tố. Việc này phải tuân thủ quy định tại Điều 442 BLTTHS năm 2015.

Theo quy định, việc lấy lời khai có thể được thực hiện tại nơi tiến hành điều tra, trụ sở của cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ điều tra hoặc tại trụ sở của pháp nhân. Trước khi lấy lời khai, Điều tra viên hoặc cán bộ điều tra phải thông báo cho Kiểm sát viên và người bào chữa về thời gian, địa điểm tiến hành việc lấy lời khai. Khi cần thiết, Kiểm sát viên có thể tham gia trực tiếp vào quá trình lấy lời khai.

Trước lần lấy lời khai đầu tiên, Điều tra viên hoặc cán bộ điều tra có trách nhiệm giải thích quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định tại Điều 435 BLTTHS năm 2015, đồng thời ghi nội dung này vào biên bản. Trong quá trình lấy lời khai, Điều tra viên hoặc cán bộ điều tra sẽ đưa ra câu hỏi liên quan đến vụ án để người đại diện trả lời hoặc cho phép họ tự viết lời khai. Việc lấy lời khai phải được thực hiện khách quan và tuân thủ các quy định pháp luật.

Điều 442 BLTTHS năm 2015 quy định rõ việc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân không được thực hiện vào ban đêm và không có ngoại lệ. Điều này khác với quy định đối với bị can là cá nhân, khi trong một số trường hợp không thể trì hoãn, Điều tra viên có thể hỏi cung vào ban đêm nhưng phải ghi rõ lý

do vào biên bản (khoản 3 Điều 183 BLTTHS năm 2015). Việc lấy lời khai cũng nghiêm cấm mọi hành vi sử dụng nhục hình, bức cung, mớm cung hoặc các biện pháp trái pháp luật khác.

Nếu người đại diện theo pháp luật của pháp nhân không thừa nhận hành vi phạm tội, khiếu nại hoạt động điều tra, hoặc khi có căn cứ xác định quá trình điều tra vi phạm pháp luật, Kiểm sát viên có quyền trực tiếp lấy lời khai. Việc lấy lời khai bởi Kiểm sát viên cũng phải tuân thủ các quy định giống như đối với Điều tra viên hoặc cán bộ điều tra.

Để bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013, đồng thời bảo đảm tính khách quan, minh bạch trong hoạt động tố tụng, khoản 6 Điều 182 và khoản 5 Điều 442 Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) năm 2015 quy định về việc ghi âm, ghi hình trong hoạt động hỏi cung và lấy lời khai. Quy định này không chỉ ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật của người tiến hành tố tụng, mà còn giúp cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện có hay không dấu hiệu oan sai, việc bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị bức cung, nhục hình hoặc các vi phạm pháp luật khác trong giai đoạn điều tra. Để bảo đảm hiệu quả, tránh lãng phí và phù hợp với điều kiện thực tế tại Việt Nam, Điều 442 BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể rằng việc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tại trụ sở Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ điều tra phải được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh. Trong trường hợp việc lấy lời khai diễn ra tại các địa điểm khác, việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh được thực hiện theo yêu cầu của người đại diện, cơ quan, hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Ngoài ra, Điều tra viên, Kiểm sát viên hoặc cán bộ điều tra khi thực hiện lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đều phải lập biên bản theo quy định tại Điều 178 BLTTHS năm 2015 để bảo đảm tính minh bạch và hợp pháp.

Thủ tục triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định tại Điều 440 BLTTHS năm 2015, có một số điểm tương đồng với thủ tục triệu tập bị can là cá nhân (quy định tại Điều 182 BLTTHS năm 2015). Tuy nhiên, có những khác

biệt quan trọng. Đối với người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, giấy triệu tập có thể được gửi trực tiếp cho người đó hoặc cho pháp nhân nơi họ làm việc. Trong khi đó, đối với bị can là cá nhân, giấy triệu tập phải được gửi qua chính quyền xã, phường, thị trấn nơi bị can cư trú, hoặc qua cơ quan, tổ chức nơi bị can làm việc hoặc học tập, chứ không được gửi trực tiếp cho bị can. Nếu người đại diện theo pháp luật của pháp nhân vắng mặt không có lý do chính đáng (như lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan), họ có thể bị dẫn giải theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Trong khi đó, đối với bị can là cá nhân, biện pháp áp giải được áp dụng.

Một điểm khác biệt nữa là địa điểm lấy lời khai. Việc lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể được thực hiện tại trụ sở pháp nhân, trong khi đối với bị can là cá nhân, việc này có thể thực hiện tại nơi ở của người đó. Quy định này phản ánh sự khác biệt về đặc điểm pháp lý và vai trò của cá nhân và pháp nhân trong tố tụng hình sự, đồng thời bảo đảm sự phù hợp với tính chất và điều kiện cụ thể của từng đối tượng.

2.1.3.2 Khám xét trụ sở, địa điểm kinh doanh

Biện pháp khám xét trụ sở, địa điểm kinh doanh là một trong những quy định quan trọng trong BLTTHS tại Điều 192, nhằm đảm bảo quá trình điều tra hình sự đối với pháp nhân thương mại diễn ra hiệu quả. Đây là biện pháp cưỡng chế được áp dụng khi có căn cứ cho rằng tại trụ sở hoặc địa điểm kinh doanh của pháp nhân có chứa đựng vật chứng, tài liệu, hoặc các thông tin quan trọng phục vụ cho việc điều tra, truy tố hoặc xét xử. Tuy nhiên, biện pháp này đòi hỏi phải tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc pháp luật, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của pháp nhân, đồng thời đảm bảo tính khách quan và minh bạch trong quá trình thực hiện. Theo đó, BLTTHS quy định rõ về điều kiện và trình tự tiến hành khám xét như sau:

Khi có căn cứ cho rằng, tại trụ sở hoặc địa điểm kinh doanh của pháp nhân có vật chứng, tài liệu hoặc thông tin liên quan trực tiếp đến vụ án hình sự. Việc khám xét phải được thực hiện theo quyết định bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Quyết định khám xét cần nêu rõ mục đích, phạm vi, và đối tượng

khám xét để tránh lạm dụng quyền lực. Quá trình khám xét cần có sự tham gia của đại diện pháp nhân hoặc người chịu trách nhiệm quản lý tại địa điểm kinh doanh, nhằm đảm bảo tính minh bạch. Nếu người đại diện vắng mặt, cơ quan tiến hành tố tụng phải mời đại diện chính quyền địa phương hoặc một nhân chứng tham gia.

Quy trình thực hiện khám xét được thực hiện theo đúng trình tự gồm:

Điều tra viên, thông báo và đọc quyết định khám xét cho người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại hoặc người quản lý tại địa điểm kinh doanh. Nếu pháp nhân không hợp tác hoặc gây cản trở, cơ quan tiến hành tố tụng có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế hợp pháp để thực hiện khám xét.

Việc khám xét phải giới hạn trong phạm vi được ghi rõ trong quyết định khám xét. Tất cả vật chứng, tài liệu thu thập được trong quá trình khám xét phải được lập biên bản đầy đủ, chính xác và có chữ ký xác nhận của người tham gia. Biên bản khám xét phải nêu rõ các nội dung sau: thời gian, địa điểm, người tham gia, đối tượng bị khám xét, vật chứng hoặc tài liệu thu giữ. Biên bản này cần được ký xác nhận bởi người đại diện pháp nhân hoặc nhân chứng tham gia.

2.1.3.3 Biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân thương mại phạm tội

BLTTHS 2015 đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc điều chỉnh trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại tại Việt Nam. Đặc biệt, các biện pháp cưỡng chế như phong tỏa tài khoản, kê biên tài sản và tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án đã được quy định nhằm bảo đảm việc xử lý các hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại, cũng như thực thi hiệu quả các hình phạt và biện pháp tư pháp liên quan. Hai biện pháp này có nhiều điểm tương đồng, từ mục đích, đối tượng áp dụng, thẩm quyền đến trình tự, thủ tục thực hiện. Sự phối hợp giữa hai biện pháp này tạo ra một công cụ pháp lý mạnh mẽ, giúp ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản, bảo đảm khả năng thi hành án và bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan. Theo đó:

Kê biên tài sản

được quy định tại Điều 128, được áp dụng nhằm bảo đảm thi hành các nghĩa vụ tài sản của pháp nhân thương mại trong các vụ án hình sự. Biện pháp này được thực hiện bằng cách ngăn chặn việc chuyển nhượng, bán, tặng cho hoặc thay đổi hiện trạng tài sản liên quan đến hành vi phạm tội. Theo quy định, tài sản bị kê biên bao gồm bất động sản như đất đai, nhà cửa; động sản có giá trị lớn như máy móc, thiết bị; hoặc các quyền tài sản khác như cổ phần, vốn góp. Việc kê biên tài sản phải dựa trên quyết định của cơ quan điều tra, viện kiểm sát hoặc tòa án, kèm theo việc lập biên bản mô tả chi tiết tài sản và giao tài sản cho một tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm bảo quản. Mục đích của kê biên tài sản là đảm bảo khả năng thi hành án đối với các hình phạt tài sản hoặc các nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của pháp nhân thương mại phạm tội, đồng thời ngăn chặn việc pháp nhân tẩu tán hoặc làm giảm giá trị tài sản. Điều 437 BLTTHS quy định kê biên tài sản là một biện pháp cưỡng chế được áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố hoặc xét xử về các tội mà BLHS quy định hình phạt tiền hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại. Biện pháp này nhằm bảo đảm việc thi hành các nghĩa vụ pháp lý của pháp nhân, đặc biệt là đối với hình phạt tiền hoặc trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Quy định nêu rõ rằng chỉ được kê biên phần tài sản tương ứng với mức có thể bị tịch thu, phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại, nhằm bảo đảm tính hợp lý và không xâm phạm quyền lợi của pháp nhân ngoài phạm vi cần thiết. Sau khi tài sản bị kê biên, tài sản đó sẽ được giao cho người đứng đầu pháp nhân chịu trách nhiệm bảo quản. Nếu người đứng đầu pháp nhân để xảy ra các hành vi như tiêu dùng, sử dụng trái phép, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc hủy hoại tài sản bị kê biên, họ sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật. Việc thực hiện kê biên tài sản phải bảo đảm tính khách quan, công bằng và đúng quy định pháp luật, đồng thời cần tránh lạm dụng hoặc gây ảnh hưởng không cần thiết đến hoạt động kinh doanh và quyền lợi hợp pháp của pháp nhân. Đây là một biện pháp cưỡng chế cần thiết trong tố tụng hình sự, nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan cũng như bảo đảm hiệu quả trong việc xử lý các tội phạm liên quan đến pháp nhân.

Phong tỏa tài khoản

được quy định tại Điều 129 nhằm ngăn chặn việc dịch chuyển, tẩu tán tài sản hoặc sử dụng tài khoản để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật. Đối với pháp nhân thương mại phạm tội, việc phong tỏa tài khoản đảm bảo khả năng thi hành án, đặc biệt là các hình phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại. Theo quy định của pháp luật, phong tỏa tài khoản được áp dụng trong các trường hợp tài khoản đó liên quan trực tiếp đến hành vi phạm tội hoặc cần thiết để bảo đảm việc thi hành án. Căn cứ khoản 1 Điều 129 BLTTHS 2015, phong tỏa tài khoản được thực hiện khi có quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, và các tổ chức tín dụng hoặc ngân hàng phải tuân thủ quyết định này một cách nghiêm túc. Mục tiêu của biện pháp này là ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản của pháp nhân, đảm bảo việc thu hồi tài sản bất hợp pháp hoặc bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan. Đối tượng bị phong tỏa là các tài khoản thanh toán, tài khoản tiết kiệm, tài khoản tín dụng, hoặc bất kỳ tài khoản nào liên quan đến pháp nhân thương mại đều có thể bị phong tỏa nếu có mối liên hệ rõ ràng với hành vi phạm tội hoặc cần thiết để bảo đảm thi hành án. Trong thực tế, việc xác định tài khoản nào cần bị phong tỏa thường đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan tố tụng và các tổ chức tín dụng, cũng như các bằng chứng cụ thể từ quá trình điều tra. Theo quy định tại Điều 438, biện pháp phong tỏa tài khoản được áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố hoặc xét xử về các tội danh mà BLHS quy định hình phạt tiền, hoặc để bảo đảm thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Điều kiện áp dụng biện pháp này là phải có căn cứ xác định rằng pháp nhân liên quan có tài khoản tại tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước. Ngoài ra, điều này cũng mở rộng phạm vi áp dụng đối với tài khoản của cá nhân hoặc tổ chức khác, nếu có căn cứ xác định rằng số tiền trong tài khoản đó có liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân. Điều này nhằm ngăn chặn việc che giấu, chuyển dịch tài sản bất hợp pháp hoặc các hành vi nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của pháp nhân trong quá trình tố tụng hình sự.

Trình tự thủ tục: Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ban hành quyết định Kê biên tài sản, Quyết định Phong tỏa tài khoản. Trong Quyết định phải nêu rõ

lý do áp dụng, tài sản hoặc tài khoản bị ảnh hưởng, và thời điểm bắt đầu thực hiện. Khi tiến hành các biện pháp này phải lập biên bản chi tiết, trong đó mô tả rõ tình trạng tài sản hoặc tài khoản tại thời điểm áp dụng biện pháp, nhằm bảo đảm tính minh bạch và tạo cơ sở cho các giai đoạn tố tụng tiếp theo. Tài sản hoặc tài khoản bị cưỡng chế phải được bảo quản nghiêm ngặt. Đối với tài khoản, tổ chức tín dụng phải ngăn chặn mọi giao dịch không hợp lệ. Đối với tài sản, cơ quan chức năng phải giao tài sản cho người hoặc tổ chức có trách nhiệm bảo quản. Khi tiến hành kê biên tài sản pháp nhân phải có mặt những người gồm: người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi pháp nhân có tài sản bị kê biên, người chứng kiến. Đối với phong tỏa tài khoản, Cơ quan có thẩm quyền phong tỏa tài khoản phải giao quyết định phong tỏa tài khoản cho đại diện tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước đang quản lý tài khoản của pháp nhân hoặc tài khoản của cá nhân, tổ chức khác liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân.

Thẩm quyền áp dụng: cả hai biện pháp đều được thực hiện bởi người có chức vụ quyền hạn trong các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình tố tụng hình sự. Đồng thời, người tổ chức thực hiện là Điều tra viên và những người có liên quan theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự được quy định tại Điều 128 và 129 BLTTHS.

Tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án

Theo quy định tại Điều 439 BLTTHS, tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân là một biện pháp cưỡng chế được áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố hoặc xét xử về hành vi phạm tội. Biện pháp này nhằm ngăn chặn tiếp tục các hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm điều kiện thuận lợi cho quá trình tố tụng hình sự, đồng thời hạn chế những tác động tiêu cực từ hoạt động của pháp nhân đối với xã hội.

Điều kiện áp dụng biện pháp này bao gồm: pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố hoặc xét xử về hành vi phạm tội mà BLHS quy định; hành vi phạm tội có liên quan trực tiếp đến hoạt động cụ thể của pháp nhân; việc tiếp tục thực hiện hoạt động đó

có thể gây hậu quả nghiêm trọng hơn, làm cản trở quá trình tố tụng, hoặc làm phát sinh thêm các hành vi vi phạm pháp luật. Biện pháp tạm đình chỉ không áp dụng cho toàn bộ hoạt động của pháp nhân mà chỉ giới hạn ở các hoạt động cụ thể có liên quan trực tiếp đến hành vi phạm tội.

Về phạm vi áp dụng, chỉ đình chỉ những hoạt động cụ thể của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội, không làm ảnh hưởng đến các hoạt động hợp pháp khác của pháp nhân. Ví dụ, nếu hành vi phạm tội liên quan đến việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm giả, chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh đó bị đình chỉ. Thời hạn đình chỉ mang tính chất tạm thời và phải được xác định cụ thể dựa trên quá trình điều tra, không kéo dài quá mức cần thiết để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của pháp nhân. Trong thời gian bị tạm đình chỉ, pháp nhân không được thực hiện các hoạt động đã bị đình chỉ và phải tuân thủ các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Nếu pháp nhân cố ý vi phạm lệnh đình chỉ, như tiếp tục hoạt động trái phép, pháp nhân và người đứng đầu có thể bị áp dụng thêm các biện pháp xử lý theo quy định pháp luật. Biện pháp này có ý nghĩa quan trọng trong việc ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm, bảo đảm pháp nhân không tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội hoặc gây thiệt hại thêm trong thời gian vụ án đang được điều tra, truy tố, xét xử; đồng thời giúp cơ quan chức năng kiểm soát hoạt động của pháp nhân, bảo vệ quyền lợi của các bên bị hại và xã hội. Ngoài ra, việc chỉ đình chỉ hoạt động liên quan đến hành vi phạm tội giúp bảo đảm pháp nhân vẫn có thể duy trì các hoạt động hợp pháp khác, tránh làm gián đoạn toàn bộ hoạt động kinh doanh. So với các biện pháp cưỡng chế khác như kê biên tài sản (Điều 437) hay phong tỏa tài khoản (Điều 438), biện pháp tạm đình chỉ hoạt động tập trung vào việc ngăn chặn hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của pháp nhân, thay vì chỉ bảo đảm thi hành các nghĩa vụ tài chính. Quy định tại Điều 439 BLTTHS năm 2015 thể hiện sự tiến bộ trong việc xử lý trách nhiệm hình sự của pháp nhân, bảo đảm tính minh bạch, công bằng và hiệu quả trong quá trình tố tụng hình sự, đồng thời phù hợp với đặc thù của pháp nhân – một chủ thể pháp lý có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Việc áp dụng biện pháp cần dựa trên cơ sở pháp

lý chặt chẽ, bảo đảm không làm tổn hại đến các hoạt động hợp pháp khác của pháp nhân và quyền lợi của các bên liên quan.

Buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án cũng mộ trong những biện pháp cưỡng chế được áp dụng nhằm bảo đảm pháp nhân thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính sau khi bản án có hiệu lực, bao gồm tiền phạt, bồi thường thiệt hại hoặc các chi phí khác liên quan đến vụ án. Biện pháp này áp dụng khi pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố hoặc xét xử về hành vi phạm tội có thể dẫn đến các nghĩa vụ tài chính và có căn cứ cho thấy pháp nhân có nguy cơ tẩu tán tài sản hoặc trốn tránh nghĩa vụ tài chính. Số tiền phải nộp được xác định dựa trên mức độ thiệt hại, khoản tiền phạt dự kiến hoặc các nghĩa vụ tài chính mà pháp nhân có thể phải thực hiện. Số tiền này phải hợp lý và không vượt quá mức cần thiết để bảo đảm thi hành án. Khoản tiền bảo đảm được gửi vào tài khoản do cơ quan có thẩm quyền quản lý, và nếu pháp nhân không thực hiện các nghĩa vụ tài chính sau khi bản án có hiệu lực, số tiền này sẽ được sử dụng để thanh toán các nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Biện pháp này giúp bảo đảm khả năng thi hành án, ngăn ngừa nguy cơ pháp nhân không thực hiện trách nhiệm pháp lý của mình, đồng thời bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan. Việc áp dụng biện pháp này cần bảo đảm tính hợp lý, không làm ảnh hưởng quá mức đến hoạt động hợp pháp khác của pháp nhân.

Căn cứ Theo Điều 4 Nghị định số 115/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2017, tiền được nộp để bảo đảm thi hành án là tiền Việt Nam đồng hoặc ngoại tệ thuộc sở hữu hợp pháp của pháp nhân thương mại bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử gồm: tiền nộp để bảo đảm thi hành án phạt tiền và tiền nộp để bảo đảm thi hành nghĩa vụ bồi thường. Mức tiền nộp để bảo đảm thi hành án phạt tiền do cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền quyết định trong từng trường hợp cụ thể nhưng không dưới 50% và không cao hơn mức phạt tiền cao nhất quy định tại điều khoản được áp dụng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đối với pháp nhân thương mại. (CP, 2017)

2.1.3.4 Tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo

Việc đình chỉ điều tra được thực hiện khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng quyết định chấm dứt toàn bộ quá trình điều tra đối với vụ án và bị can là pháp nhân, căn cứ theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015. Tương tự, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can hoặc bị cáo là việc Viện kiểm sát hoặc Tòa án chấm dứt toàn bộ hoạt động truy tố hoặc xét xử trong những trường hợp có đủ căn cứ pháp luật. Theo khoản 2 Điều 443 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015, các cơ quan có thẩm quyền như Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án có thể ra quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án, bị can, bị cáo đối với pháp nhân khi rơi vào các trường hợp sau: không có sự việc phạm tội, tức là thông tin về hành vi phạm tội không chính xác hoặc không có dấu hiệu phạm tội trong sự việc đã xảy ra; hành vi của pháp nhân không cấu thành tội phạm, nghĩa là không thỏa mãn các dấu hiệu pháp lý của một cấu thành tội phạm cụ thể mà Bộ luật Hình sự quy định; hành vi đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật, do nguyên tắc không ai bị xử lý hai lần về cùng một hành vi; hết thời hạn điều tra nhưng không chứng minh được pháp nhân thực hiện hành vi phạm tội; hoặc hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Các trường hợp đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo đối với pháp nhân có thể được hiểu như sau: Thứ nhất, trường hợp không có sự việc phạm tội xảy ra, nghĩa là thông tin ban đầu về hành vi phạm tội không chính xác hoặc hoàn toàn không có sự việc nào giống như thông tin mà cơ quan tố tụng tiếp nhận, hoặc sự việc xảy ra nhưng không có dấu hiệu của tội phạm. Thứ hai, trường hợp hành vi của pháp nhân không cấu thành tội phạm, tức là hành vi không đáp ứng được các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của một tội phạm cụ thể trong 33 tội danh mà Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Thứ ba, trường hợp hành vi phạm tội của pháp nhân đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật, theo đó, nguyên tắc “không ai bị xét xử hai lần về cùng một hành vi phạm tội” được áp dụng để bảo đảm tính công bằng và tránh lạm dụng

pháp lý. Thứ tư, trường hợp hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được pháp nhân thực hiện tội phạm. Theo Điều 169 và Điều 172 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015, thời hạn điều tra được tính từ ngày cơ quan điều tra nhận hồ sơ vụ án và tối đa không vượt quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, 03 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng và 04 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Nếu hết thời hạn này mà không đủ căn cứ chứng minh pháp nhân thực hiện tội phạm, cơ quan điều tra buộc phải ra quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án.

Do đó, tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể và loại tội phạm cụ thể, các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền sẽ thực hiện hoạt động điều tra trong giới hạn thời gian được quy định bởi pháp luật. Nếu khi hết thời hạn điều tra mà cơ quan tố tụng không thu thập đủ chứng cứ chứng minh pháp nhân thực hiện hành vi phạm tội, thì phải ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ bị can, bị cáo đối với pháp nhân. Bên cạnh đó, trường hợp hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự cũng là một căn cứ để đình chỉ. Theo khoản 2 Điều 27 BLHS, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân được xác định dựa trên tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, bao gồm: 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng, 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng, 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng và 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Các tội phạm mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015. Thời hiệu được tính từ ngày hành vi phạm tội được thực hiện. Tuy nhiên, nếu trong thời hiệu, pháp nhân thương mại thực hiện thêm một hành vi phạm tội mới mà khung hình phạt cao nhất đối với hành vi này là trên 01 năm tù, thì thời hiệu đối với hành vi phạm tội cũ sẽ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi mới (theo khoản 3 Điều 27 BLHS). Việc xác định rằng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đã hết là một căn cứ pháp lý để các cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ bị can, bị cáo đối với pháp nhân, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc pháp lý và quyền lợi hợp pháp của các bên liên quan.

2.2 Thực tiễn truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân thương mại phạm tội

Tình hình tội phạm trên phạm vi cả nước trong giai đoạn 2019 - 2024

Tội phạm là một hiện tượng xã hội luôn biến động theo từng giai đoạn lịch sử. Dựa trên số liệu thống kê từ năm 2019 đến 2024 (tại Bảng 1), có thể thấy sự biến thiên đáng kể về số vụ tội phạm xảy ra trên toàn quốc, bao gồm cả tội phạm kinh tế. Những biến động này phản ánh sự thay đổi trong bối cảnh xã hội, kinh tế và chính sách kiểm soát tội phạm của các cơ quan chức năng.

Tổng số vụ phạm pháp trong giai đoạn này dao động mạnh, từ 49.860 vụ năm 2019, giảm xuống 41.807 vụ vào năm 2021, nhưng sau đó tăng trở lại và đạt mức 61.701 vụ vào năm 2024. Sự gia tăng trong năm 2024 có thể liên quan đến nhiều yếu tố, bao gồm sự gia tăng của các loại tội phạm công nghệ cao và thay đổi trong điều kiện kinh tế - xã hội.

Công tác điều tra, khám phá án có sự tiến triển tích cực qua các năm. Tỷ lệ khám phá án qua các năm nhìn chung duy trì ở mức cao, dao động từ 75.56% đến 84.94%. Điều này phản ánh hiệu quả của công tác điều tra, truy bắt và xử lý tội phạm của các cơ quan chức năng. Một số điểm đáng chú ý như sau:

- **Giai đoạn 2019 - 2021:** Tỷ lệ khám phá án liên tục tăng, đạt đỉnh vào năm 2021 với 84.91%. Điều này có thể xuất phát từ việc tăng cường công tác điều tra, áp dụng công nghệ vào nhận diện tội phạm và cải thiện hiệu quả của lực lượng chức năng.
- **Năm 2023:** Tỷ lệ khám phá giảm xuống còn 81.35%, có thể do sự gia tăng của các loại tội phạm công nghệ cao, khiến việc truy vết trở nên khó khăn hơn.
- **Năm 2024:** Tỷ lệ khám phá giảm xuống còn 75.56%, mặc dù số vụ khám phá tăng đáng kể. Điều này cho thấy sự gia tăng nhanh chóng của các vụ phạm pháp có thể đã làm tăng áp lực lên cơ quan điều tra.

Bảng 1: Thống kê tình hình tội phạm xảy ra trên phạm vi cả nước từ năm 2019 đến năm 2024

Năm	Tổng số vụ toàn quốc	Số vụ khám phá	Số đối tượng bị xử lý	Tỷ lệ khám phá trung bình (%)	Tổng số băng nhóm triệt phá	Tổng số vụ tội phạm kinh tế
2019	49860	39868	78329	83.12	2072	14031
2020	43546	36784	75864	84.72	1364	5741
2021	41807	35425	72810	84.91	1324	4743
2022	42994	36445	75007	84.94	640	6143
2023	49427	40118	79804	81.35	140	4423
2024	61701	44463	89327	75.56	105	4815

Nguồn: Thống kê tổng hợp từ Báo cáo của Bộ Công an về Phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật

Tình hình tội phạm về kinh tế

Năm 2019, tổng số vụ tội phạm toàn quốc lên đến 49.860 vụ, trong đó có 14.031 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, chiếm tỷ lệ 28,14% trên tổng số vụ toàn quốc. Đây là con số đáng chú ý, cho thấy tội phạm kinh tế đang là một vấn đề nghiêm trọng. Nguyên nhân có thể đến từ sự phát triển kinh tế nhanh chóng nhưng thiếu kiểm soát chặt chẽ, tạo điều kiện cho các hành vi gian lận thương mại, tham nhũng và vi phạm tài chính diễn ra.

Năm 2020: Giảm tổng số vụ nhưng tội phạm kinh tế giảm mạnh

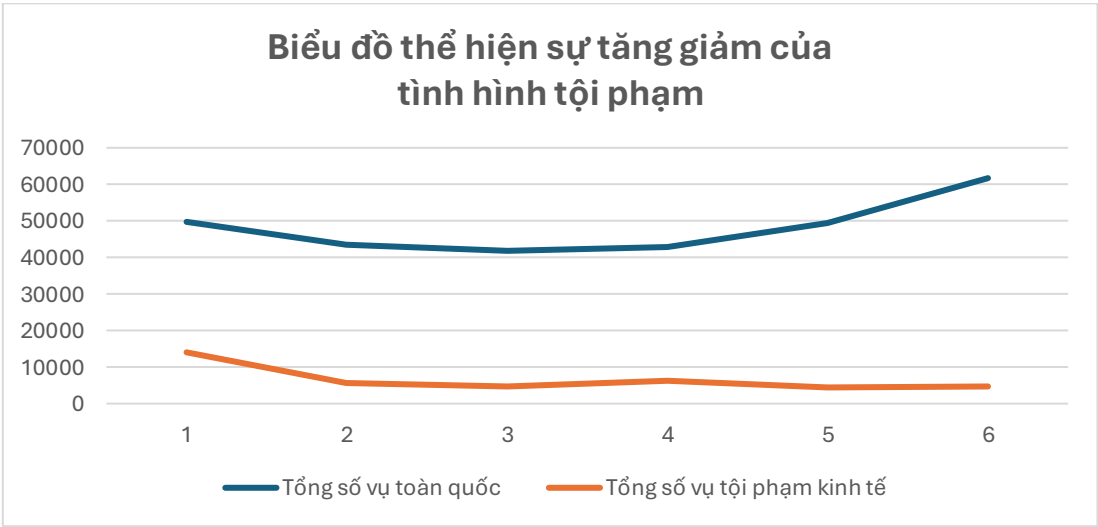
So với năm 2019, năm 2020 ghi nhận sự giảm sút của tổng số vụ toàn quốc xuống còn 43.546 vụ (giảm 6.314 vụ). Đáng chú ý, số vụ tội phạm kinh tế giảm mạnh xuống còn 5.741 vụ, chiếm 13,18% tổng số vụ toàn quốc. Điều này có thể do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, khi các hoạt động kinh doanh bị đình trệ, dòng tiền giảm, khiến tội phạm kinh tế cũng giảm theo. Tuy nhiên, các vụ lừa đảo tài chính trực tuyến có xu hướng gia tăng trong thời gian này.

Năm 2021, tổng số vụ phạm pháp giảm xuống 41.807 vụ, với 4.743 vụ tội phạm kinh tế, chiếm 11,34%. Dù số vụ tiếp tục giảm nhưng tỷ lệ khám phá tội phạm đạt 84,91%, phản ánh sự hiệu quả của công tác điều tra, truy tố. Đây là một năm quan

trọng khi cơ quan chức năng tập trung vào kiểm soát chặt chẽ các hoạt động kinh tế sau đại dịch, khiến số vụ vi phạm tài chính giảm đáng kể.

Năm 2022 chứng kiến tổng số vụ phạm pháp tăng lên 42.994 vụ, trong đó có 6.143 vụ tội phạm kinh tế, chiếm 14,28%. Điều này có thể do nền kinh tế đang phục hồi sau COVID-19, dẫn đến các hoạt động kinh doanh sôi động hơn, kéo theo sự gia tăng các hành vi gian lận thương mại, buôn lậu và tham nhũng. Tội phạm kinh tế có xu hướng phức tạp hơn, đòi hỏi các cơ quan chức năng phải tăng cường biện pháp kiểm soát chặt chẽ.

Năm 2023, tổng số vụ toàn quốc tiếp tục tăng lên 49.427 vụ, với 4.423 vụ tội phạm kinh tế, chiếm 8,95%. Sự sụt giảm mạnh về số vụ tội phạm kinh tế so với năm 2022 có thể do các biện pháp thắt chặt kiểm soát tài chính và thanh tra doanh nghiệp được áp dụng. Tuy nhiên, tình trạng lừa đảo qua mạng vẫn còn phổ biến, đặt ra thách thức lớn cho cơ quan chức năng trong việc phòng ngừa loại hình tội phạm này.



Năm 2024 ghi nhận 4.815 vụ tội phạm kinh tế, giảm đáng kể so với năm 2019 (14.031 vụ) nhưng cao hơn năm 2023 (4.423 vụ). Một số điểm đáng chú ý về tình hình tội phạm kinh tế:

- **Xu hướng giảm tổng thể:** Từ năm 2019 đến 2024, số vụ tội phạm kinh tế có xu hướng giảm mạnh. Điều này có thể do các biện pháp kiểm soát tài chính nghiêm ngặt hơn, đặc biệt là sau các vụ điều tra lớn về tham nhũng và gian lận kinh tế.

- **Giảm mạnh so với 2019:** Năm 2019 có số vụ tội phạm kinh tế cao nhất với 14.031 vụ, gấp hơn ba lần so với năm 2024. Điều này có thể phản ánh các chính sách phòng chống tội phạm kinh tế đã đạt hiệu quả trong những năm qua.
- **Tăng nhẹ so với 2023:** Số vụ tội phạm kinh tế năm 2024 cao hơn 2023 một chút (4.815 so với 4.423), cho thấy một phần các hành vi phạm pháp vẫn tiếp diễn, đặc biệt là trong các lĩnh vực tài chính và thương mại điện tử.

Bảng 2: Thống kê tình hình tội phạm kinh tế xảy ra trên phạm vi cả nước từ năm 2019 đến năm 2024

Năm	Tổng số vụ toàn quốc	Tổng số vụ tội phạm kinh tế	Tỷ lệ tội phạm kinh tế (%)
2019	49860	14031	28.14
2020	43546	5741	13.18
2021	41807	4743	11.34
2022	42994	6143	14.28
2023	49427	4423	8.94
2024	61701	4815	7.8

Nguồn: Thống kê tổng hợp từ Báo cáo của Bộ Công an về Phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật

Tình hình pháp nhân thương mại phạm tội

Số vụ tội phạm liên quan đến pháp nhân thương mại thấp hơn đáng kể so với tổng số vụ tội phạm kinh tế bị phát hiện. Trong giai đoạn từ 2018 đến 2024, chỉ có 10 tin báo tố giác về tội phạm pháp nhân thương mại được ghi nhận và chỉ có 6/10 tin báo đó được xác định có dấu hiệu của tội phạm và đã được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khởi tố vụ án, trong khi số vụ tội phạm kinh tế hàng năm dao động từ hơn 4.000 đến 14.000 vụ. Điều này cho thấy, tội phạm kinh tế chủ yếu do cá nhân thực hiện, trong khi các pháp nhân thương mại ít bị truy tố hơn.

Bảng 3: Số vụ pháp nhân thương mại bị khởi tố, điều tra

Năm	Tin báo tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố liên quan đến pháp nhân thương mại	Số vụ pháp nhân thương mại bị khởi tố, điều tra
-----	---	---

2019	1	1
2020	1	1
2021	1	1
2022	0	0
2023	3	2
2024	3	1
Tổng	10	6

Nguồn: Từ Cục Thống kê Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Diễn hình:

Vụ Công ty cổ phần nhôm Việt – Pháp bị khởi tố tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” vào năm 2019. Đây được coi là vụ án đầu tiên được phát hiện vào tháng 4/2019 khi Công an tỉnh Phú Thọ qua công tác nghiệp vụ đã tạm giữ hơn 42.000 thanh nhôm định hình (khoảng 170 tấn) có dấu hiệu vi phạm sở hữu công nghiệp tại Chi nhánh Nhôm Việt Pháp ở khu công nghiệp Trung Hà (huyện Tam Nông). Kết luận giám định thể hiện sản phẩm đã giả mạo nhãn hiệu đã được bảo hộ của Nhôm Việt Pháp SHAL-Ninh Bình. Công an Phú Thọ đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can với Vũ Văn Phụ (Giám đốc Nhôm Việt Pháp) và khởi tố bị can với pháp nhân do Phụ làm Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc về tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp”(Nguyễn, 2020). Theo Kết luận điều tra và Cáo trạng: năm 2015, Nhôm Việt Pháp thành lập Chi nhánh tại Phú Thọ, cũng do Phụ làm người đại diện theo pháp luật. Do không sản xuất được nhôm thanh định hình nên sau khi mua nhôm phế liệu, Chi nhánh Phú Thọ chỉ sản xuất thành nhôm phôi bilet rồi thuê một công ty tại Hà Nội gia công, cán thành nhôm thanh định hình. Sau khi nhập sản phẩm về Chi nhánh Phú Thọ, Phụ chỉ đạo các tổ sản xuất thực hiện đánh bóng, phun sơn và dán các loại tem nhãn, trong đó có tem nhãn mang nhãn hiệu “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL”, trùng với nhãn hiệu được bảo hộ của Nhôm Việt Pháp SHAL-Ninh Bình. Trước đó, vào tháng 11/2017, Phụ đã ký hợp đồng với Cty TNHH Giấy Cozy (Từ Sơn, Bắc Ninh) mua các loại tem nhãn dán bảo vệ bề mặt sản phẩm nhôm thanh định hình, trong đó có tem nhãn “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL”. Sau đó, Phụ chỉ đạo

chuyển tem nhãn lên Phú Thọ để dán lên thanh nhôm định hình. Khi có thành phẩm, Chi nhánh Phú Thọ xuất bán cho công ty mẹ (Nhôm Việt Pháp - trụ sở Hà Nội) và Cty CP Sản xuất Nhôm Xingfa- Nhà máy Nhôm Xingfa (cả 3 đơn vị có hoạt động mua bán này đều do Phụ làm GD - PV). Tiếp đó, hai công ty này đã bán sản phẩm cho 4 công ty khác tại Hà Nội.

Vụ buôn lậu quặng trị giá hàng trăm tỷ đồng tại Quảng Ninh (Ngọc Linh, 2021; TL, 2021), sáng ngày 10/9/2020, lực lượng chức năng tỉnh Quảng Ninh bất ngờ kiểm tra 2 xe ô tô đầu kéo đang đi qua cửa khẩu Bắc Luân để xuất hàng sang Trung Quốc. Tại thời điểm kiểm tra, xe đầu kéo biển kiểm soát 22C-037.89 kéo theo rơ moóc biển kiểm soát 22R-003.62 vận chuyển 51,52 tấn quặng kim loại; xe đầu kéo biển kiểm soát 29C-624.70 kéo theo rơ moóc biển kiểm soát 22R-001.29, vận chuyển 49,88 tấn quặng kim loại. Qua điều tra đã xác định nguồn gốc số quặng trên không có hóa đơn, chứng từ kèm theo được thu gom, tập kết tại Bắc Ninh, đóng gói ngụy trang thành giấy cuộn để xuất lậu sang Trung Quốc. Căn cứ tài liệu, chứng cứ thu thập được, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Ninh đã ra lệnh khám xét khẩn cấp nhà kho tại thôn Phương Cầu, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh mà đối tượng cầm đầu là Nguyễn Khắc Vĩnh, SN 1986, trú tại thôn An Lễ, xã Liên Hoa, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình thuê. Tại đây, lực lượng chức năng đã thu giữ 150.361 kg quặng các loại; 25 tấn giấy, 8 tấn tôn sắt dùng để ngụy trang quặng và nhiều phương tiện, đồ vật, công cụ, máy móc phục vụ việc đóng thùng tôn và đóng gói quặng. Căn cứ kết luận giám định, chứng cứ, tài liệu điều tra thu thập được, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Ninh đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự “Buôn lậu khoáng sản” và ra quyết định khởi tố bị can đối với: Wang XiaoQing (Vương Hiểu Thanh, người Trung Quốc) với vai trò chủ mưu, cầm đầu đường dây; Nguyễn Khắc Vĩnh cùng 15 đối tượng trong đường dây về tội “Buôn lậu” quy định tại khoản 4, Điều 188, Bộ luật Hình sự để điều tra theo quy định của pháp luật. Để qua mắt cơ quan chức năng, Vĩnh đã cho hàn tôn, tạo thành một thùng hình trụ tròn bên trong để chứa quặng, sau đó ngụy trang, bọc giấy bên ngoài. Phía 2 đầu dùng 2 lớp giấy mỏng để cho giống

giấy cuộn để nguy trang quặng; sau đó kê khai hải quan gian dối để xuất khẩu quặng theo cửa khẩu chính ngạch sang Trung Quốc. Cũng liên quan đến vụ án này, phương thức, thủ đoạn hoạt động của các đối tượng rất tinh vi qua việc nghiên cứu và lợi dụng chính sách áp thuế xuất khẩu bằng 0% đối với mặt hàng giấy cuộn. Nguyễn Khắc Vĩnh đã chỉ đạo đồng bọn hoạt động độc lập theo từng công đoạn, nhằm bí mật qua mặt các lực lượng chức năng, đối tượng nào được giao nhiệm vụ gì thì biết nhiệm vụ đó. Đặc biệt, cơ quan điều tra cũng đã chứng minh được vai trò của Phạm Văn Kiên trong việc thành lập và đứng tên Giám đốc Công ty TNHH đầu tư xuất nhập khẩu An Phát Việt Nam, để lấy pháp nhân mở tờ khai xuất khẩu tại cửa khẩu quốc tế Móng Cái, ký không các tờ giấy trắng A4; giao con dấu và chữ ký số của Công ty cho Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Thế Cường, Tô Tiến Trung, Vũ Thành Nam quản lý, sử dụng vào việc kê khai gian dối thành giấy cuộn và làm các thủ tục xuất khẩu tại Móng Cái. Tại Thành phố Móng Cái (Quang Ninh), khi Nguyễn Khắc Vĩnh thông báo có hàng ra, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Thế Cường mở tờ khai hàng hóa xuất khẩu, lập hóa đơn thương mại theo các tờ giấy A4 đã được Phạm Văn Kiên ký sẵn; Tô Tiến Trung làm thủ tục kiểm tra hàng hóa và Vũ Thành Nam làm thủ tục kê khai, nộp các loại phí cho hàng và phương tiện với cơ quan chức năng. Các đối tượng đã tìm cách thu mua quặng từ các tỉnh Bắc Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai rồi xuất lậu sang Trung Quốc qua địa bàn Quảng Ninh với số lượng rất lớn. Đến nay, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Ninh đã thu giữ tổng số 251,761 tấn tinh quặng chì, quặng kẽm. Cơ quan điều tra đã làm rõ trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 9/2020, đường dây này đã thông quan, xuất lậu 10.217 tấn tinh quặng chì, quặng kẽm trị giá hơn 200 tỉ đồng. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã khởi tố 17 bị can, trong đó có pháp nhân thương mại và 01 đối tượng bị truy nã quốc tế.

Vụ Pháp nhân thương mại trốn thuế bị khởi tố hình sự (Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn, 2023), Từ năm 2017 đến năm 2020 Công ty để ngoài doanh thu, không kê khai thuế, nhằm mục đích trốn thuế giá trị gia tăng với tổng số tiền là 8.088.053.834 đồng. Toàn bộ số tiền trốn thuế này Công ty sử dụng vào hoạt động

của công ty như: Trả lương công nhân, mua máy móc, thiết bị đầu tư sản xuất, làm nhà xưởng, trả lãi ngân hàng, giải phóng mặt bằng. Số tiền 4.234.000.000đồng chia cổ tức trong các năm 2017 đến 2020 cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp, cụ thể: Hoàng T được chia 2.161.500.000đồng, Trần Văn L được chia 280.000.000đồng và Đỗ Văn M được chia 792.500.000đồng. Trong vụ án, Hoàng T là Giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty đã chỉ đạo Nguyễn Thị M, Cao Thị T thực hiện hành vi trốn thuế. Số tiền trốn thuế được sử dụng cho mục đích chung của Công ty và chia cổ tức cho các cổ đông góp vốn như đã nêu trên. Vì vậy, Công ty phải chịu trách nhiệm hình sự với tư cách pháp nhân. Tại Kết luận giám định số: 45/KL-CT ngày 08-9-2022 của Hội đồng Giám định tư pháp trong lĩnh vực thuế kết luận: Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty phải nộp ngân sách Nhà nước đối với số tiền không kê khai báo cáo thuế trong các năm 2017, 2018, 2019, 2020 là 8.088.053.834đồng. Đối với số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường không xác định được.

Vụ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Việt Nam. Theo hồ sơ vụ án, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Việt Nam (Công ty Bia Sài Gòn Việt Nam) ký hợp đồng hợp tác sản xuất nhãn hiệu bia “Sai Gon Viet Nam” với Công ty BiVa.(Phan, 2023) Theo đó, Công ty BiVa chỉ được sản xuất bia “Sai Gon Viet Nam” với nhãn hiệu và chất lượng do Công ty Bia Sài Gòn Việt Nam cung cấp. Tháng 6/2020, Công ty BiVa đã sản xuất và bán cho Công ty Bia Sài Gòn Việt Nam 4.200 thùng bia nhãn hiệu “Sai Gon Viet Nam”, thu về hơn 365 triệu đồng. Công ty Bia Sài Gòn Việt Nam đã bán 3.300 thùng bia cho khách hàng, thu về hơn 578 triệu đồng, số còn lại được làm quà tặng để quảng bá. Ngày 23/6/2020, Cục Quản lý thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu đã kiểm tra cơ sở sản xuất của Công ty BiVa (Ấp Bắc 2, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) do ông Vũ Tuấn Châu làm chủ cơ sở, phát hiện 4.712 thùng bia Sài Gòn (nhãn hiệu “BIA SAIGON VIETNAM”) thành phẩm, 116.700 vỏ lon bia (loại 330ml) và 3.300 vỏ thùng bia (thùng giấy carton). Kết quả giám định của Cục Sở hữu Trí tuệ xác định lượng hàng hóa được gia công nêu trên

có kiểu dáng, nhãn hiệu sản phẩm có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa đối với nhãn hiệu “BIA SÀI GÒN” đã được bảo hộ, thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SABECO). Kết quả giám định còn cho thấy sản phẩm bia “Sai Gon Viet Nam” do Công ty Bia Sài Gòn Việt Nam thuê Công ty BiVa sản xuất có nhãn hiệu trùng và tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu “BIA SÀI GÒN” đã được bảo hộ của SABECO. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự và khởi tố bị can đối với Công ty Bia Sài Gòn Việt Nam về tội Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

2.3 Một số bất cập trong quy định về thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội

2.3.1 Người đại diện theo pháp Luật của Pháp nhân thương mại

BLTTHS và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đã quy định tương đối cụ thể về người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại. Tuy nhiên, qua so sánh đối chiếu các quy định hiện hành, tác giả cho rằng vẫn còn một số điểm bất cập nhất định có thể ảnh hưởng đến quy trình tố tụng đối với pháp nhân thương mại và dẫn đến sự e ngại của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng quyết định khởi tố vụ án pháp nhân thương mại phạm tội trong thời gian qua.

Thứ nhất, BLTTHS còn cứng nhắc khi quy định chỉ có người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại tham gia tố tụng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 434, mọi hoạt động tố tụng của pháp nhân thương mại bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại bị khởi tố hoặc một lý do nào đó không thể tham gia tố tụng được thì pháp nhân phải cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của pháp nhân để tham gia. Điểm đáng chú ý là BLTTHS bắt buộc phải là “người đại diện theo pháp luật” mới

được tham gia quá trình tố tụng còn đối với người đại diện theo ủy quyền được quy định tại Điều 85 và Điều 138 Bộ luật dân sự năm 2015 sẽ không được tham gia.

Thứ hai, bất cập trong việc chỉ định người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội

Theo quy định tại khoản 1 Điều 434, trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử hoặc không thể tham gia tố tụng được thì pháp nhân phải cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của mình tham gia tố tụng. Đối với trường hợp, tại thời điểm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử mà pháp nhân không có người đại diện theo pháp luật hoặc có nhiều người cùng là đại diện theo pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ chỉ định người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng. Xét về “câu chữ” quy định tại khoản 1 Điều 434 đang có vấn đề về kỹ thuật lập pháp. Bởi vì, đoạn này được liên kết với nhau bằng chữ “hoặc” nên có 02 ý: ý thứ nhất tại thời điểm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử mà pháp nhân không có người đại diện theo pháp luật và ý thứ hai là thời điểm này có nhiều người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại. Do đó, việc chỉ định ai là người đại diện chỉ đúng ở ý thứ hai, còn đối với ý thứ nhất thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng không thể chỉ định được vì hiện tại không có người đại diện theo quy định pháp luật để chỉ định tham gia tố tụng. Trong trường hợp này, để xác định lại người đại diện theo pháp luật cũng là điều khó khăn, thứ nhất cá nhân đó không muốn làm người đại diện để tham gia tố tụng, thứ hai trình tự thủ tục cũng không đơn giản. Điển hình, đối với trường hợp người đại diện theo pháp luật được ghi trong điều lệ Công ty cổ phần bị khởi tố, thì muốn cử đại diện khác phải tổ chức Đại hội đồng cổ đông để sửa điều lệ Công ty cổ phần và chuyển toàn bộ văn bản có liên quan cho cơ quan quản lý Nhà nước. Có thể thấy rằng, việc xác định người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội trong trường hợp này cần có thời gian và sẽ ảnh hưởng đến thời gian của quá trình tiến hành tố tụng.

Ngoài ra, đối với pháp nhân thương mại có nhiều người đại diện theo pháp luật, việc Pháp nhân cử người đại diện theo pháp luật khác để tham gia tố tụng thì cơ

quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có quyền từ chối người đại diện này không?(Duy & Thảo, 2022) hoặc tiêu chí để Cơ quan tiến hành tố tụng chỉ định hoặc từ chối người đại diện theo pháp luật này là gì thì chưa được nói đến và hướng dẫn cụ thể(Duy, 2023) . Đây là nội dung quan trọng vì sẽ còn ảnh hưởng đến cá nhân khi được Pháp nhân thương mại đã cử hoặc Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định. Bởi vì, trong trường hợp cá nhân được cử hoặc chỉ định nếu không tham gia tố tụng còn có thể bị dẫn giải theo quy định tại khoản 2 Điều 435 và khoản 3 Điều 440 BLTTHS.

Ngoài ra theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Luật Doanh nghiệp 2020, có quan điểm cho rằng, đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên, nếu có thành viên là cá nhân làm người đại diện theo pháp luật của công ty bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì thành viên còn lại đương nhiên làm người đại diện theo pháp luật của công ty cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng thành viên về người đại diện theo pháp luật của công ty vẫn có thể tham gia tố tụng hình sự (Tiến & Hậu, 2021). Tuy nhiên, theo quan điểm cá nhân của tác giả, quy định này chỉ phù hợp nhằm bảo đảm các hoạt động bình thường cả Công ty trách nhiệm hữu hạn trong các giao dịch dân sự liên quan đến các giao dịch và điều hành. Còn đối với việc tham gia tố tụng hình sự vẫn phải tuân thủ đúng quy định phải là “người đại diện theo pháp luật” và có các văn bản, tài liệu chứng minh về tư cách đại diện theo pháp luật một cách hợp pháp. Bởi vì, người đại diện theo pháp luật chỉ được xác định hợp pháp kể từ thời điểm thông tin của cá nhân đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đồng ý và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp. Mọi hành vi pháp lý của người đại diện theo pháp luật sẽ có giá trị ràng buộc pháp nhân trong phạm vi đại diện được quy định tại điều lệ doanh nghiệp và pháp luật.

Thứ Ba, Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại khi tham gia tố tụng hình sự có quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 434 BLTTHS. Tuy nhiên, theo

quan điểm cá nhân của tác giả, quyền và nghĩa vụ này chỉ đang phù hợp với chính người đại diện theo pháp luật của pháp nhân khi chính cá nhân đó rất có thể sau này sẽ bị khởi tố bị can. Bởi vì theo quy định tại Khoản 2 Điều 75 Bộ luật hình sự quy định “ Pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân.” Do đó, khi Cơ quan tiến hành tố tụng đã khởi tố vụ án pháp nhân thương mại phạm tội sẽ gắn liền với trách nhiệm hình sự của cá nhân là người đại diện theo pháp luật. Tuy nhiên, đối với người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại được chỉ định hoặc cá nhân được pháp nhân thương mại cử tham gia tố tụng thì đang thiếu cơ quan chế giám sát để bảo vệ cho pháp nhân nếu người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng nhưng không trung thực dẫn đến những ảnh hưởng, thiệt hại cho pháp nhân thương mại và những cá nhân khác trong doanh nghiệp. Như vậy sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của pháp nhân khi chưa được bảo vệ tối đa.

Căn cứ vào quy định tại Điều 76 Bộ luật hình sự, Pháp nhân thương mại chỉ chịu trách nhiệm hình sự đối với 33 tội danh. Trong đó có các tội liên quan đến kinh tế, môi trường, sở hữu trí tuệ.... Để có thể truy cứu trách nhiệm hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng có thể phải thực hiện giám định và đây là một trong những nguồn chứng cứ quan trọng trong vụ án hình sự. Tuy nhiên, Điều 434 BLTTHS chưa quy định người đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quyền yêu cầu giám định lại, giám định bổ sung hoặc giám định độc lập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của pháp nhân.

Ngoài ra, Pháp nhân thương mại có thể có rất nhiều người đại diện theo pháp luật, tuy nhiên việc cử hoặc chỉ định cá nhân là đại diện pháp luật tham gia tố tụng sẽ có thể xảy ra trường hợp chưa đúng vì lý do khách quan. Đồng thời, cá nhân đó khi đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng nhận thấy rằng, các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tố tụng khi vượt quá khả năng chuyên môn hoặc mâu thuẫn với các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, thì họ có quyền từ chối và yêu cầu pháp nhân thương

mại cử người khác phù hợp hơn để tham gia hay không để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của pháp nhân thương mại thì pháp luật chưa đề cập đến.

2.3.2 Triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội

Triệu tập người đại diện pháp nhân thương mại được quy định rõ tại Điều 440 BLTTHS. Khi cần sự có mặt của pháp nhân trong hoạt động tố tụng (ví dụ lấy lời khai, tham gia phiên tòa...), cơ quan tiến hành tố tụng sẽ gửi giấy triệu tập tới người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đó. Giấy triệu tập phải ghi rõ các thông tin: họ tên và địa chỉ (nơi ở hoặc nơi làm việc) của người đại diện; thời gian, địa điểm phải có mặt; gặp ai; và trách nhiệm nếu vắng mặt không có lý do chính đáng. Giấy này có thể được giao trực tiếp cho người đại diện hoặc gửi đến trụ sở pháp nhân nơi người đó làm việc, hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú, để chuyển đến tay người đại diện. Người nhận giấy phải ký nhận và ghi rõ thời điểm nhận; nếu người đại diện vắng mặt, giấy có thể giao cho người thân (đủ 18 tuổi) trong gia đình họ ký nhận và chuyển lại.

Giấy triệu tập chỉ là văn bản tố tụng nhằm yêu cầu sự có mặt để làm việc, không phải là kết luận về tội trạng. Nội dung giấy triệu tập gửi cho người đại diện PNTM đơn thuần ghi rõ yêu cầu tham gia tố tụng (thời gian, địa điểm, nội dung làm việc) chứ không tuyên bố pháp nhân có tội. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng cách thức áp dụng biện pháp triệu tập và các hành vi kèm theo có thể ảnh hưởng đến nguyên tắc suy đoán vô tội nếu làm không đúng. Ví dụ, nếu cơ quan tố tụng *công bố công khai* việc triệu tập PNTM một cách không cần thiết, hoặc để lộ thông tin làm ảnh hưởng xấu đến uy tín doanh nghiệp khi chưa có bản án kết tội, thì gián tiếp có thể xâm hại đến quyền lợi hợp pháp và suy đoán vô tội của họ. Doanh nghiệp bị triệu tập nếu chưa bị kết án vẫn phải được đối xử như chủ thể “*không có tội*” cho đến khi có phán quyết sau cùng

Hiện nay, triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại được thực hiện như đã trình bày ở nội dung trên. Tuy nhiên, Thông tư 119/2021/TT-BCA ngày 8/12/2021 Quy định biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự lại

không có biểu mẫu để triệu tập người đại diện theo pháp luật pháp nhân thương mại.² Trong 299 biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách sử dụng trong hoạt động điều tra hình sự có 2 biểu mẫu về triệu tập. Trong đó biểu mẫu số 211 là “Giấy triệu tập”, biểu mẫu số 212 là “Giấy triệu tập bị can”. Như vậy, mặc dù người đại diện theo pháp luật khi đã bị khởi tố bị can thì Pháp nhân thương mại phải cử đại diện để tiếp tục tham gia tố tụng nhưng hai biểu mẫu này chưa hợp lý đối với địa vị pháp lý của người đại diện của pháp nhân thời điểm này. Bởi vì biểu mẫu 212 là giấy triệu tập bị can còn đối với biểu mẫu 211 tại phần ghi chú này có hướng dẫn áp dụng *“Bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng, người chứng kiến có nghĩa vụ phải có mặt theo Giấy triệu tập của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; chấp hành quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp bị hại, người làm chứng cố ý vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải”* như vậy có thể hiểu là giấy triệu tập này chỉ sử dụng đối với bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng, người chứng kiến. Trong thực tiễn người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại tham gia tố tụng trong trường hợp này không thể sử dụng các biểu mẫu này vì không đúng đối tượng áp dụng khi căn cứ vào địa vị pháp lý trong tố tụng hình sự.

2.3.3. Biện pháp ngăn chặn, cưỡng chế đối với pháp nhân bị buộc tội trong tố tụng hình sự

Kê biên tài sản

Theo quy định tại Điều 437 Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) năm 2015, biện pháp kê biên tài sản được áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố hoặc xét xử về các tội danh mà Bộ luật Hình sự quy định có hình phạt tiền hoặc nhằm bảo đảm việc bồi thường thiệt hại. Việc kê biên chỉ giới hạn trong phạm vi phần tài sản

² Xem Danh Mục biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự, Ban hành kèm theo Thông tư số 119/2021/TT-BCA Quy định biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự

tương ứng với mức có thể bị tịch thu, phạt tiền hoặc bồi thường. Tài sản bị kê biên sẽ được giao cho người đứng đầu pháp nhân chịu trách nhiệm bảo quản. Nếu có hành vi tiêu dùng, sử dụng trái phép, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc hủy hoại tài sản, người này sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật. Như vậy, kê biên tài sản là một biện pháp cưỡng chế quan trọng, áp dụng đối với pháp nhân có khả năng phải chịu hình phạt tiền hoặc nghĩa vụ bồi thường thiệt hại trong các vụ án hình sự, do cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

Tuy nhiên, trên thực tế, có những trường hợp pháp nhân không bị khởi tố, điều tra hoặc truy tố nhưng vẫn có tài sản liên quan đến vụ án và có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, chẳng hạn như trường hợp pháp nhân là bị đơn dân sự. Trong các tình huống này, luật pháp hiện hành không quy định rõ ràng về việc có thể áp dụng biện pháp kê biên tài sản hay không. Một ví dụ điển hình là vụ án liên quan đến Công ty cổ phần địa ốc Alibaba vào năm 2019, nơi nhiều lãnh đạo và nhân viên công ty bị khởi tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội rửa tiền. Dù công ty không bị khởi tố với tư cách pháp nhân, các cơ quan chức năng vẫn thực hiện các biện pháp như đề xuất kê biên tài sản của công ty để bảo đảm thi hành án. Tương tự, trong vụ án Công ty trách nhiệm hữu hạn giải pháp phần mềm Nhật Cường, mặc dù Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cho phép truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân đối với tội buôn lậu, cơ quan điều tra chỉ dừng lại ở việc xử lý trách nhiệm hình sự cá nhân, nhưng vẫn áp dụng các biện pháp đối với tài sản của công ty để bảo đảm thi hành án.

Những trường hợp nêu trên cho thấy rằng hiện nay cơ quan tiến hành tố tụng vẫn còn thận trọng trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân, ngay cả khi có dấu hiệu rõ ràng về hành vi phạm tội của pháp nhân. Mặc dù vậy, biện pháp kê biên tài sản vẫn được áp dụng như một cách để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ tài chính hoặc thi hành án, ngay cả khi pháp nhân không bị khởi tố. Điều này phản ánh một thực tiễn linh hoạt nhưng cũng đặt ra yêu cầu cần làm rõ hơn các quy định pháp luật về trách nhiệm hình sự của pháp nhân, cũng như việc áp dụng các biện

pháp tố tụng liên quan đến tài sản của pháp nhân trong các vụ án hình sự.

Vụ án Công ty cổ phần tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam bị khởi tố và điều tra về tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo khoản 2 Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là vụ án đầu tiên tại Việt Nam mà pháp nhân thương mại bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của BLTTHS năm 2015. Hiện tại, vụ án đang trong giai đoạn truy tố. Theo quy định của Bộ luật Hình sự, hình phạt đối với tội này có thể là phạt tiền, do đó đáp ứng điều kiện để áp dụng biện pháp kê biên tài sản đối với pháp nhân. Tuy nhiên, theo thông tin hiện tại, các cơ quan tiến hành tố tụng chưa áp dụng bất kỳ biện pháp cưỡng chế nào đối với công ty này. Điều này phù hợp với quy định pháp luật tố tụng hình sự hiện hành, khi việc áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân phụ thuộc vào nhận định và quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng trong trường hợp cần thiết. Đây là một vụ án điển hình, cung cấp cơ sở tham khảo cho việc xử lý pháp nhân thương mại phạm tội tại Việt Nam.

Về tài sản bị kê biên, khoản 2 Điều 437 BLTTHS năm 2015 quy định rằng chỉ được kê biên phần tài sản tương ứng với mức có thể bị tịch thu, phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại. Trên thực tế, việc kê biên tài sản của pháp nhân có thể gặp nhiều vướng mắc. Các trường hợp thường gặp bao gồm: tài sản thuộc sở hữu chung của nhiều người, tài sản bị kê biên đang được bên thứ ba thuê hoặc giữ, tài sản đã thế chấp tại ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng nhưng không được ngân hàng quản lý, tài sản là nhà ở hoặc vật kiến trúc trên đất nhưng pháp nhân không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy chứng nhận này thuộc sở hữu của chủ thể khác, hoặc trường hợp không xác định được tài sản kê biên đang ở đâu. Những khó khăn này không chỉ phát sinh khi kê biên tài sản của pháp nhân mà còn tương tự với các trường hợp kê biên tài sản của cá nhân.

Phong tỏa tài khoản

Theo quy định tại Điều 438 BLTTHS, phong tỏa tài khoản là biện pháp cưỡng chế được áp dụng trong quá trình tố tụng hình sự nhằm ngăn chặn kịp thời việc tẩu tán tiền trong tài khoản của pháp nhân hoặc các bên liên quan. Biện pháp này được

áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về các tội mà Bộ luật Hình sự quy định có hình phạt tiền hoặc để bảo đảm nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Điều kiện áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản bao gồm: thứ nhất, pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố hoặc xét xử phải liên quan đến hành vi phạm tội mà hình phạt có thể là phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại; thứ hai, có căn cứ xác định rằng pháp nhân có tài khoản tại tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước; thứ ba, số tiền phong tỏa chỉ được giới hạn tương ứng với mức có thể phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại.

Phong tỏa tài khoản cũng có thể được áp dụng đối với tài khoản của cá nhân hoặc tổ chức khác nếu có căn cứ xác định rằng số tiền trong tài khoản này liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân. Trong tố tụng hình sự, biện pháp này mang tính chất cưỡng chế và nhằm mục đích ngăn chặn việc pháp nhân hoặc bên liên quan chuyển dịch, tiêu tán tài sản, bảo đảm cho việc thực thi nghĩa vụ pháp lý về sau. Pháp luật tố tụng hình sự đặt ra yêu cầu chặt chẽ về điều kiện áp dụng biện pháp này nhằm cân bằng giữa nhu cầu bảo vệ trật tự pháp luật và quyền lợi hợp pháp của các bên liên quan. So sánh với tố tụng dân sự, phong tỏa tài khoản trong tố tụng hình sự có tính chất mạnh mẽ hơn vì mục tiêu không chỉ bảo vệ quyền lợi của các bên bị hại mà còn nhằm phục vụ công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm. Đây là một biện pháp khẩn cấp và cần thiết khi có nguy cơ cao về việc tiêu tán tài sản liên quan đến vụ án. Quy định này phản ánh sự nghiêm minh và cẩn trọng trong việc xử lý các vụ án có liên quan đến pháp nhân, đặc biệt trong các trường hợp liên quan đến nghĩa vụ tài chính lớn hoặc phức tạp.

Tạm đình chỉ có thời hạn pháp nhân thương mại phạm tội

Tại Khoản 1 Điều 436 của BLTTHS năm 2015 quy định biện pháp cưỡng chế “*tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân*”. Theo quan điểm cá nhân của tác giả, quy định này tương tự như hình phạt “*đình chỉ hoạt động có thời hạn*” tại Điều 78 BLHS năm 2015. Như vậy, trường hợp nếu Cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp cưỡng chế này trong

quá trình điều tra thì có hay không trừ thời hạn chấp hành án đối với pháp nhân thương mại đã phạm tội thì chưa có hướng dẫn cụ thể. Vấn đề này đối với cá nhân bị tạm giữ, tạm giam trong quá trình điều tra thì sẽ được trừ vào thời gian chấp hành án.³

Một vấn đề pháp lý đáng chú ý là thẩm quyền của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân. Điều 436 BLTTHS 2015 quy định thẩm quyền này bao gồm: Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án đều có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế nêu trên đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. (Việt, 2018) Tuy nhiên, trên thực tế có sự không thống nhất trong quy định pháp luật về phạm vi thẩm quyền của “cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra”.

Cụ thể, mặc dù khoản 1 Điều 436 liệt kê các cơ quan này, nhưng các điều luật cụ thể về từng biện pháp cưỡng chế lại không nhắc tới thẩm quyền của họ. Chẳng hạn, khoản 4 Điều 437 (về kê biên tài sản), khoản 5 Điều 438 (về phong tỏa tài khoản) và Điều 439 BLTTHS 2015 (về tạm đình chỉ hoạt động) – cùng với các điều được dẫn chiếu như Điều 128, 129 BLTTHS (quy định thủ tục kê biên, phong tỏa) – đều không quy định rằng “cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra” có quyền ra lệnh áp dụng các biện pháp này. Thẩm quyền ra quyết định thường được giao cho Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát hoặc Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, v.v., tùy giai đoạn tố tụng và loại biện pháp. Ví dụ, đối với biện pháp buộc nộp tiền bảo đảm thi hành án, luật yêu cầu nếu Cơ quan điều tra ra quyết định thì phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Trong danh sách đó không hề nhắc đến “cơ quan được giao nhiệm vụ...”; điều này dẫn tới cách hiểu mâu thuẫn: theo Điều 436 thì cơ quan này *có thể* áp dụng biện pháp cưỡng chế, nhưng theo các điều khoản chi tiết thì *lại không có thẩm quyền* ban hành quyết định cưỡng chế. Tranh cãi xoay quanh vấn đề

³ Xem Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

trên chủ yếu tập trung vào việc giải thích pháp luật: Một quan điểm cho rằng Điều 436 đã liệt kê “cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra” nên họ đương nhiên có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế trong phạm vi nhiệm vụ điều tra được giao (Hằng, 2019; Việt, 2018). Quan điểm khác thận trọng hơn thì nhấn mạnh nguyên tắc “đúng thẩm quyền, đúng thủ tục” trong tổ tụng hình sự, và chỉ các chủ thể được quy định rõ ràng tại điều khoản cụ thể mới được phép ra quyết định cưỡng chế. Theo quan điểm sau, do luật *không quy định rõ* thẩm quyền của “cơ quan được giao nhiệm vụ...” ở các điều khoản cụ thể, nên cơ quan này không nên tự mình áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân. Thực tế, các “cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra” thường chỉ được thực hiện một số hoạt động điều tra ban đầu, sau đó chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra chuyên trách. Việc trao cho họ quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế mạnh như kê biên tài sản hay phong tỏa tài khoản có thể vượt quá năng lực và thẩm quyền chuyên môn của họ, đồng thời dễ dẫn đến vi phạm thủ tục nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Do đó, nhiều ý kiến đề nghị cần làm rõ hoặc thống nhất lại quy định pháp luật để tránh mâu thuẫn về thẩm quyền này.

2.3.4. Thời hạn giải quyết tin báo tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố

Khoản 1 Điều 147 của BLTTHS quy định: “*Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải kiểm tra, xác minh*”. Như vậy, thời điểm bắt đầu để tính thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm được tính kể từ ngày nhận được tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Tuy nhiên, Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền và cũng đã được cụ thể hóa tại Thông tư liên tịch số 01/2021/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC (hiệu lực thi hành ngày 14/01/2022) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-

BCA-BQP-BTC-BNNPTNT-VKSNDTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Theo quy định pháp luật hiện hành, Công an xã, phường, thị trấn không phải là cơ quan điều tra và không có thẩm quyền tiến hành điều tra hình sự độc lập. Họ chỉ thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận ban đầu và hỗ trợ cho cơ quan điều tra cấp trên trong quá trình xử lý vụ án. Chính vì Công an cấp xã không có thẩm quyền điều tra nhưng lại thường là nơi đầu tiên tiếp nhận tố giác, tin báo ở cơ sở, nên đã nảy sinh vướng mắc: thời điểm nào được coi là “ngày nhận được tố giác, tin báo” để tính thời hạn 20 ngày giải quyết?. Điều 147 BLTTHS nói “kể từ ngày nhận được tố giác, tin báo...”, nhưng nhận được bởi ai chưa được phân định rõ trong trường hợp qua trung gian. Có hai cách hiểu khác nhau trong thực tiễn về vấn đề này(Anh, 2024):

Quan điểm thứ nhất: *Thời hạn 20 ngày được tính từ khi Cơ quan Cảnh sát điều tra cấp có thẩm quyền chính thức thụ lý hồ sơ do Công an xã chuyển lên.* Theo quan điểm này, thời gian Công an xã xử lý ban đầu không tính vào thời hạn giải quyết tố giác, tin báo, bởi lẽ Công an xã không có thẩm quyền giải quyết (ra quyết định cuối cùng). Căn cứ được viện dẫn là khoản 1 Điều 147 BLTTHS chỉ đặt ra nghĩa vụ cho Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ điều tra phải ra quyết định trong 20 ngày. Công an xã không thuộc hai nhóm cơ quan này, do đó thời hạn 20 ngày chỉ bắt đầu khi CQĐT cấp tỉnh nhận bàn giao tin báo từ Công an xã. Cách hiểu này nhằm đảm bảo cơ quan điều tra có đủ thời gian luật định (20 ngày) để kiểm tra, xác minh một cách đầy đủ, tránh trường hợp Công an xã giữ hồ sơ quá lâu làm “hao hụt” quỹ thời gian của cơ quan điều tra cấp trên. Thực tế, nếu Công an xã chậm chuyển hồ sơ, ví dụ sau 7 ngày mới bàn giao, thì theo quan điểm này, CQĐT vẫn có đủ trọn 20 ngày kể từ khi nhận hồ sơ để giải quyết.

Quan điểm thứ hai: *Thời hạn giải quyết tính từ ngày Công an cấp xã tiếp nhận tố giác, tin báo.* Theo hướng này, dù Công an xã không có thẩm quyền ra quyết định cuối cùng, nhưng họ là cơ quan đầu tiên có thẩm quyền tiếp nhận và xác minh sơ bộ

nguồn tin tội phạm, nên mốc “nhận được tố giác, tin báo” chính là thời điểm Công an xã tiếp nhận. Những người theo quan điểm này lập luận rằng Thông tư liên tịch 01/2017 đã cố ý dùng cụm từ “*20 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được tố giác, tin báo...*” mà không thêm cụm “giải quyết” phía sau. Hiểu “cơ quan có thẩm quyền” một cách rộng thì bao gồm cả Công an xã (cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận ban đầu theo luật). Do đó, thời hạn 20 ngày nên được tính từ lúc Công an xã lập biên bản tiếp nhận tin báo. Cách hiểu này yêu cầu Công an xã và cơ quan điều tra phối hợp nhịp nhàng để tổng thời gian từ lúc nhận tin đến lúc ra quyết định không vượt quá giới hạn luật định. Trên thực tế, đã có trường hợp Công an xã chuyển chậm nhưng do vẫn còn nằm trong tổng thời hạn, CQĐT cấp có thẩm quyền sau đó vẫn kịp kéo dài điều tra đến 2 tháng hoặc gia hạn thêm 2 tháng mà không vi phạm (tổng thể chưa vượt 4 tháng). Những người ủng hộ quan điểm thứ hai cho rằng không thể để tình trạng Công an xã câu lưu hồ sơ quá lâu vì nội bộ ngành công an đã có cơ chế quản lý chặt chẽ; nếu để hết thời hạn luật định mà mới chuyển thì Công an xã và người quản lý sẽ bị xử lý kỷ luật nghiêm khắc. Nói cách khác, quan điểm này đòi hỏi trách nhiệm của Công an cấp xã trong việc không để trễ hạn tổng thể.

Vấn đề này sẽ là một bất cập và gây khó khăn bởi vì các vụ việc pháp nhân thương mại phạm tội thường có tính chất phức tạp, liên quan đến nhiều địa bàn thì Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ bị hạn chế về thời hạn tố tụng để xác minh và ra quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự. Ngoài ra một số trường hợp đơn thư tố giác pháp nhân thương mại phạm tội gửi qua bưu điện thì khi xử lý phân loại sẽ khó ở chỗ chưa biết rõ nguồn gốc thông tin này như thế nào có đúng không hay chỉ là đơn thư tố giác nặc danh nếu phân loại xử lý và tính thời hạn thì rõ ràng là vướng mắc.

2.3.5. Xác định thẩm quyền điều tra đối với pháp nhân thương mại phạm tội là doanh nghiệp trực thuộc Bộ quốc phòng

Theo quy định tại Điều 75 Bộ luật Dân sự 2015, pháp nhân thương mại bao gồm các tổ chức kinh tế có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận này

được chia cho các thành viên hoặc cổ đông. Đặc điểm này giúp phân biệt pháp nhân thương mại với pháp nhân phi thương mại, vốn không đặt lợi nhuận làm trọng tâm⁴. Các tổ chức kinh tế được công nhận là pháp nhân thương mại thường bao gồm doanh nghiệp (ví dụ: công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn) và các tổ chức khác hoạt động với mục tiêu kinh doanh. Một pháp nhân được xác định là thương mại cần đáp ứng các điều kiện như được thành lập hợp pháp, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình. Các doanh nghiệp quân đội thuộc nhóm pháp nhân thương mại thường là những doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, sản xuất trong các lĩnh vực không liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Mục tiêu chính của các doanh nghiệp này là tạo ra lợi nhuận thông qua hoạt động kinh doanh và lợi nhuận đó có thể được phân phối lại cho Nhà nước hoặc các cổ đông tùy theo cơ cấu sở hữu. Đặc điểm quan trọng của pháp nhân thương mại là khả năng độc lập trong hoạt động tài chính và pháp lý có quyền ký kết các hợp đồng kinh doanh, thực hiện các dự án đầu tư trong và ngoài nước theo quy định pháp luật.

Như vậy nếu Doanh nghiệp quân đội có các đặc điểm nêu trên cũng là pháp nhân thương mại phải tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến doanh nghiệp, đặc biệt là Luật Doanh nghiệp 2020. Theo đó, các doanh nghiệp này phải đảm bảo các yêu cầu về minh bạch tài chính, trách nhiệm thuế, và thực hiện nghĩa vụ xã hội khi hoạt động kinh doanh. Điều này đảm bảo rằng, mặc dù thuộc Quân đội, các doanh nghiệp quân đội thương mại vẫn hoạt động bình đẳng trên thị trường như các doanh nghiệp khác. Tuy nhiên, pháp nhân thương mại trong quân đội cũng có một số đặc thù, chẳng hạn như cơ cấu tổ chức có sự tham gia của các sĩ quan quân đội nhằm bảo đảm an ninh và bí mật quốc phòng. Điều này giúp các doanh nghiệp này vừa hoạt động hiệu quả trong kinh doanh, vừa thực hiện các nhiệm vụ phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - quốc phòng của đất nước.

⁴ Xem Điều 76 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, trường hợp pháp nhân thương mại thuộc Quân đội nếu có hành vi phạm tội thì thẩm quyền điều tra được xác định như thế nào? Thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân hay Cơ quan điều tra trong quân đội nhân dân. Vấn đề này cần được hướng dẫn làm rõ hơn để tránh dẫn đến tình trạng tranh chấp thẩm quyền điều tra trong thực tiễn.

2.3.6. Đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân

Mặc dù Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định tương đối đầy đủ, chặt chẽ về những trường hợp đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân như một số phân tích ở trên. Tuy nhiên, việc áp dụng những quy định này thực tiễn hoạt động tố tụng ở giai đoạn hiện nay cũng như trong thời tới sẽ đặt ra một số vấn đề.

Một là, khi áp dụng trường hợp không có sự việc phạm tội để các cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân, nghĩa là có đầy đủ căn cứ xác định không có hành vi nguy hiểm cho xã hội hoặc hành vi nguy hiểm cho xã hội mà pháp nhân thương mại thực hiện không bị coi là tội phạm. Tức là, hành vi do pháp nhân thực hiện không đủ những dấu hiệu của tội phạm. Các dấu hiệu của tội phạm bao gồm: hành vi do pháp nhân thực hiện phải nguy hiểm đáng kể; pháp nhân khi thực hiện tội phạm phải có lỗi; hành vi do pháp nhân thực hiện phải được quy định trong Bộ luật hình sự năm 2015 (thuộc 33 tội danh theo quy định tại Điều 76, Bộ luật hình sự năm 2015) và pháp nhân phải có đủ điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 75, Bộ luật hình sự năm 2015. Như vậy, ranh giới giữa trường hợp có sự việc phạm tội hay không có sự việc phạm tội đều dựa trên việc xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội do pháp nhân thực hiện có phải là tội phạm hay không. Tuy nhiên, việc xác định một số dấu hiệu tội phạm do pháp nhân thực hiện theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 vẫn đang còn một số hạn chế, bất cập. Từ đó dẫn đến khó khăn cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền xác định có hay không có sự việc phạm tội nhằm ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân.

Chẳng hạn, Điều 10 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định về “Cố ý phạm tội”, Điều 11 về “Vô ý phạm tội”, Điều 17 về “Đồng phạm”... của Bộ luật hình sự năm 2015 đều quy định cho người phạm tội mà không quy định cho pháp nhân thương mại phạm tội. Trong khi đó, Điều 8 về “Khái niệm tội phạm” lại nêu: “Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý...”; Điều 85 về “Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại” lại có đề cập đến trường hợp pháp nhân thương mại “câu kết với pháp nhân thương mại khác để phạm tội” (Điểm a, Khoản 1, Điều 85)...

Hai là, việc áp dụng thời hạn điều tra theo quy định tại Điều 172, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để xem xét thời hạn điều tra trong trường hợp bị can, bị cáo là pháp nhân thì có thể gặp nhiều khó khăn. Bởi vì, do đặc điểm của pháp nhân là một tổ chức, việc đồng thời cần phải chứng minh đầy đủ những điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại (Điều 75, Bộ luật hình sự năm 2015), tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện thông thường cũng tương đối phức tạp, đôi khi diễn ra trong khoảng thời gian kéo dài, không gian rộng lớn. Đồng thời những vấn đề khác phải chứng minh trong vụ án hình sự cũng tương đối phức tạp. Từ đó, quá trình chứng minh tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Do đó, theo quy định về thời hạn điều tra như hiện nay là tương đối ngắn để có thể chứng minh được pháp nhân thực hiện tội phạm. Từ đó, việc áp dụng trường hợp hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được pháp nhân thực hiện tội phạm để ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân đôi khi chưa hợp lý, dẫn đến khó khăn trong hoạt động điều tra, làm rõ vụ án hình sự, bỏ lọt tội phạm.

Ba là, việc xác định được đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là căn cứ đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân hiện nay đôi khi gặp phải một số khó khăn, vướng mắc cả về nhận thức quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng. Theo quy định tại Khoản 3, Điều 27, Bộ luật hình sự năm 2015 thì: “*Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực*

hiện”. Tuy nhiên, trong trường hợp tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự có thể gặp phải một số khó khăn trong việc xác định. Chẳng hạn, trong trường hợp nhiều hành vi phạm tội cùng loại vừa do cá nhân và pháp nhân thực hiện đan xen, liên tục về mặt thời gian thì việc tách bạch thời điểm bắt đầu tội phạm được thực hiện giữa cá nhân và pháp nhân để làm căn cứ xác định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là tương đối khó khăn. Ví dụ: Tội phạm ban đầu chỉ do một người trong pháp nhân thương mại độc lập thực hiện nhưng sau đó một khoảng thời gian nhất định, đến thời điểm tội phạm này tiếp diễn được thực hiện bởi pháp nhân khi xác định hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại; vì lợi ích của pháp nhân thương mại; có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được xác định như thế nào? Tức là tính từ thời điểm cá nhân đó bắt đầu thực hiện tội phạm hay tại thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện khi có đủ điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Ngoài ra, tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện chủ yếu dưới hình thức là tội kéo dài, tức là tội phạm mà hành vi khách quan có khả năng diễn ra không gián đoạn trong khoảng thời gian dài. Đặc điểm của tội kéo dài là chúng chỉ chấm dứt khi tội phạm bị phát hiện hoặc khi người phạm tội tự thú. Do đó, để xác định được thời điểm bắt đầu thực hiện hành vi phạm tội là khi nào trong trường hợp này là một vấn đề rất khó khăn trên thực tế. Từ đó gây ảnh hưởng đến việc xác định đúng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại. Qua đó cơ sở ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân sẽ thiếu tính chặt chẽ.

Bón là, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định căn cứ đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân trong cùng một điều, khoản (Khoản 2, Điều 443) nên chưa được “tường minh” đã gây những khó khăn, vướng mắc trong quá trình nghiên cứu. Cụ thể, khi có căn cứ “Hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được pháp nhân thực hiện tội phạm” thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều

tra ra quyết định đình chỉ điều tra; căn cứ này không thể dẫn tới đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can trong giai đoạn truy tố hoặc đình chỉ vụ án, đình chỉ bị cáo trong giai đoạn xét xử được, vì khi chưa chứng minh được pháp nhân thực hiện tội phạm thì vụ án không thể chuyển sang giai đoạn truy tố, xét xử được. Ngoài ra, việc quy định các căn cứ này trong cùng điều khoản, chưa có sự đồng bộ với quy định về căn cứ đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là cá nhân (căn cứ đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là cá nhân được quy định tại các điều, khoản độc lập

CHƯƠNG 3

KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

3.1 Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới về thut tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân thương mại

3.1.1. Hoa Kỳ

Tại Hoa Kỳ, các tổ chức doanh nghiệp có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vi phạm pháp luật do giám đốc, lãnh đạo điều hành hoặc nhân viên thực hiện. Khả năng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đại diện pháp luật đã được áp dụng từ hơn một thế kỷ qua. Với nền kinh tế phát triển, các cuộc điều tra về hành vi vi phạm của pháp nhân tại Hoa Kỳ thường có tính chất phức tạp và đòi hỏi nỗ lực lớn. Tuy nhiên, các Kiểm sát viên liên bang, với sự hướng dẫn dựa trên nguyên tắc hợp lý, có quyền quyết định liệu có áp dụng biện pháp xử phạt đối với pháp nhân hay không.

Công tố viên sử dụng quyền hạn của mình để yêu cầu các công ty hợp tác trong việc xác định, truy tố và đưa ra bản án đối với các cá nhân chịu trách nhiệm chính. Đổi lại, các công ty có thể đạt được một thỏa thuận như hoãn truy tố (DPA) hoặc miễn truy tố (NPA), thường kèm theo nghĩa vụ nộp một khoản tiền phạt. Các thỏa thuận DPA và NPA được xây dựng dựa trên mức độ hợp tác của doanh nghiệp, và Kiểm sát viên có thẩm quyền đáng kể trong việc đàm phán với pháp nhân để đạt được các thỏa thuận này, đến mức có thể được xem như một cơ chế thương lượng nhận tội.

Tuy nhiên, để được hưởng quyền miễn hoặc hoãn truy tố, các công ty phải đáp ứng các điều kiện ràng buộc do Kiểm sát viên đặt ra, nhằm đảm bảo sự hợp tác toàn diện từ phía pháp nhân. Hiệu quả của các thỏa thuận này rất cao, khiến nhiều công ty tại Hoa Kỳ sẵn sàng hợp tác đầy đủ với cơ quan công tố, thậm chí từ bỏ một số quyền lợi pháp lý của mình, cũng như quyền lợi của nhân viên. Như vậy, trước những

thách thức trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân, hệ thống tư pháp Hoa Kỳ đã triển khai các biện pháp nhằm giới hạn đáng kể một số quyền của pháp nhân và các cá nhân liên quan trong quá trình điều tra. Đổi lại, cơ chế thương lượng truy tố mang lại những lợi ích đáng kể cho pháp nhân, khuyến khích họ đạt được các thỏa thuận nhằm hoãn hoặc miễn truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc hạn chế quyền của nhân viên trong doanh nghiệp – thông qua sự can thiệp gián tiếp của Nhà nước thông qua vai trò của chủ doanh nghiệp.

Thứ nhất, nhân viên trong doanh nghiệp thường phải tuân thủ yêu cầu hợp tác với cơ quan công tố. Trong hầu hết các cuộc điều tra liên quan đến pháp nhân, khi công tố viên đưa ra yêu cầu, nhân viên không có quyền từ chối bằng cách giữ im lặng. Nếu nhân viên không hợp tác hoặc từ chối cung cấp bằng chứng, hậu quả có thể là mất việc làm. Điều này dẫn đến tình trạng người sử dụng lao động, dưới vai trò đại diện cho doanh nghiệp, gián tiếp thay mặt Nhà nước buộc nhân viên phải cung cấp thông tin phục vụ điều tra.

Hệ quả của cơ chế này là nhân viên thường bị đặt vào tình thế khó khăn, buộc phải lựa chọn giữa việc hợp tác với cơ quan điều tra hoặc mất việc làm. Trên thực tế, sự lựa chọn của họ không thực sự tự do, do áp lực từ doanh nghiệp buộc họ phải hợp tác. Nhân viên trong công ty gần như không được thực hiện quyền im lặng và thậm chí không thể bảo vệ các bí mật nghề nghiệp hoặc công việc.

Thứ hai, để đạt được các thỏa thuận miễn hoặc hoãn truy tố, pháp nhân có thể yêu cầu nhân viên của mình cung cấp chứng cứ cho cơ quan điều tra, ngay cả khi những thông tin hoặc chứng cứ đó có thể gây bất lợi trực tiếp cho chính nhân viên. Trong trường hợp này, rõ ràng quyền lợi của nhân viên đã bị hạn chế đáng kể. Một cá nhân thông thường, nếu biết rằng thông tin họ cung cấp có thể được sử dụng để chống lại họ trong quá trình tố tụng hình sự, thường có quyền từ chối làm chứng hoặc giữ im lặng nhằm tránh nguy cơ bị kết tội.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc người sử dụng lao động ép buộc người lao động phải cung cấp thông tin hoặc bằng chứng trong quá trình điều tra có thể được xem

như hành động đại diện cho Nhà nước. Sự ép buộc này, do pháp nhân áp đặt lên nhân viên, có thể được quy trách nhiệm cho Nhà nước, vì người sử dụng lao động, trong hoàn cảnh này, có thể được coi như một công cụ thực thi quyền lực của Chính phủ. Thứ ba, quyền bào chữa bị hạn chế hoặc từ bỏ. Để được xem là hợp tác với Chính phủ, các công ty có thể giảm hoặc loại bỏ các chi phí liên quan đến việc thuê luật sư hay người bào chữa cho nhân viên của mình. Quyền được bào chữa và thuê luật sư là một quyền cơ bản của cá nhân tại Hoa Kỳ. Việc từ bỏ quyền này phải xuất phát từ sự tự nguyện của chính cá nhân, dựa trên ý chí tự do của họ. Tuy nhiên, trong các cuộc điều tra nội bộ liên quan đến tội phạm doanh nghiệp, các pháp nhân thường tự nguyện từ bỏ đặc quyền thuê luật sư bào chữa để bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp. Liên quan đến vấn đề chi phí pháp lý, từ quan điểm của cơ quan công tố, việc công ty tạm ứng hoặc thanh toán phí luật sư cho nhân viên có thể bị xem là biểu hiện của sự thiếu hợp tác. Do đó, dưới áp lực từ phía công tố viên, các doanh nghiệp thường cắt giảm hoặc ngừng thanh toán các khoản chi phí liên quan đến bào chữa pháp lý cho nhân viên của mình.

Năm 1906, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ phán quyết rằng các công ty không được hưởng đặc quyền của Tu chính án thứ năm, liên quan đến quyền tự bào chữa, vì đây là quyền dành riêng cho cá nhân chứ không phải cho pháp nhân. Đồng thời, Tòa án cho phép các công ty khởi kiện Chính phủ nếu hồ sơ của họ bị tịch thu một cách bất hợp pháp, dựa trên quy định của Tu chính án thứ tư. Để giải thích sự khác biệt này, Tòa án thừa nhận rằng quyền của pháp nhân bị giới hạn hơn so với các quyền được công nhận đối với cá nhân.

Tại Hoa Kỳ, lý do khiến các công ty gây sức ép buộc nhân viên phải hợp tác với cơ quan điều tra chủ yếu xuất phát từ hậu quả nghiêm trọng của một bản cáo trạng. Một bản cáo trạng có thể được xem như lời tuyên án "khai tử" đối với công ty. Sự hợp tác của pháp nhân được thúc đẩy bởi lợi ích từ các thỏa thuận hoãn truy tố (DPA) hoặc không truy tố (NPA). Các công ty thường tìm mọi cách để đạt được miễn hoặc hoãn truy tố, bao gồm việc tự nguyện từ bỏ nhiều quyền tố tụng. Do đó, sự hợp

tác này không mang tính tự nguyện hoàn toàn, mà phần lớn do áp lực từ cơ quan công tố.

Trên thực tế, hầu hết các cuộc điều tra tại Hoa Kỳ kết thúc mà không cần đưa công ty ra xét xử. Đổi lại, để được miễn hoặc hoãn truy tố, các công ty phải cam kết khắc phục hậu quả vi phạm và chấp nhận nộp một khoản tiền phạt lớn. Mô hình này có ưu điểm lớn ở chỗ giúp tránh được nguy cơ phá sản doanh nghiệp, bảo đảm việc làm cho người lao động trong các công ty và tập đoàn, từ đó góp phần ổn định và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, mô hình cũng tồn tại những hạn chế. Một trong những điểm yếu đáng kể là quyền lực quá lớn được trao cho công tố viên, trong khi các vi phạm của pháp nhân chủ yếu nằm trong tầm kiểm soát của họ mà không được giám sát chặt chẽ bởi Tòa án. Điều này tiềm ẩn nguy cơ lạm dụng quyền lực. Ngoài ra, mô hình này cũng không khuyến khích sự phát triển của án lệ và pháp luật, gây hạn chế đối với việc xây dựng hệ thống pháp lý bền vững.

3.1.2. Một số nước châu Âu

Trong truyền thống, các quốc gia theo hệ thống Civil Law thường không thừa nhận việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đại diện pháp lý của pháp nhân. Tuy nhiên, hiện nay, chế định trách nhiệm pháp lý của pháp nhân đang ngày càng phổ biến tại châu Âu và một số quốc gia châu Mỹ Latinh. Quy trình truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân tại các quốc gia thuộc hệ thống Civil Law ở châu Âu có nhiều điểm khác biệt so với mô hình Hoa Kỳ. Tại các quốc gia này, không tồn tại cơ chế thương lượng giữa công tố viên và pháp nhân; công tố viên cũng không có quyền tùy nghi đưa ra quyết định truy tố hay miễn truy tố. Đồng thời, quy trình tố tụng giữa pháp nhân và cá nhân không có sự khác biệt đáng kể. Nói cách khác, quyền và nghĩa vụ tố tụng của pháp nhân về cơ bản tương đồng với quyền và nghĩa vụ tố tụng của cá nhân.

Mô hình pháp lý tại các quốc gia thuộc hệ thống Civil Law ở châu Âu lục địa tuân thủ nguyên tắc hợp pháp trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Theo nguyên tắc này, mọi hành vi phạm tội đều phải được truy tố và xử lý

nghiêm minh. Vì vậy, công tố viên không được phép đàm phán hoặc thỏa thuận các khoản phí với pháp nhân để đổi lấy việc miễn hoặc hoãn truy tố. Một đặc điểm nổi bật tại một số quốc gia châu Âu lục địa là pháp nhân được hưởng các quyền tố tụng rất rộng, tương tự như các quyền tố tụng dành cho cá nhân, với sự khác biệt không đáng kể. Chẳng hạn, ở Tây Ban Nha và Đức.

Mô hình Tây Ban Nha

Theo quy định của pháp luật hình sự Tây Ban Nha, pháp nhân được hưởng một số quyền tố tụng quan trọng, bao gồm:

Quyền không buộc phải nhận mình có tội: Tại Tây Ban Nha, phạm vi áp dụng quyền này đã được mở rộng thông qua các sửa đổi pháp luật gần đây, bao gồm cả cá nhân và pháp nhân. Quyền không buộc phải nhận mình có tội ngăn cản việc áp dụng quy tắc tố tụng dân sự cho phép suy luận bất lợi từ các câu trả lời không rõ ràng hoặc lảng tránh của bị đơn hay người đại diện pháp nhân trong các vụ án hình sự.

Quyền không buộc phải khai báo: Pháp luật về trách nhiệm hình sự của pháp nhân tại Tây Ban Nha đã theo xu hướng bảo vệ quyền tự vệ của pháp nhân trước các cáo buộc. Cụ thể, trong quá trình tố tụng hình sự, người đại diện của pháp nhân có quyền từ chối khai báo. Điều này dẫn đến trường hợp một cá nhân được chỉ định làm người đại diện có thể trở thành nhân chứng tiềm năng và được bảo vệ bởi quyền không làm chứng. Để giải quyết vấn đề này, pháp luật tố tụng hình sự Tây Ban Nha đã thiết lập quy định về sự không tương thích giữa vai trò nhân chứng và người đại diện của pháp nhân, được quy định tại Điều 786 bis 1.II của Bộ luật Tố tụng Hình sự Tây Ban Nha (Le Crim).

Quyền bất khả xâm phạm về nơi cư trú: Quyền này giới hạn phạm vi điều tra, đặc biệt là các hoạt động khám xét văn phòng hoặc trụ sở chính của công ty, từ đó bảo vệ quyền riêng tư của pháp nhân trong quá trình tố tụng.

Quyền giữ bí mật nghề nghiệp của luật sư: Trong hệ thống pháp luật Tây Ban Nha, quyền này bảo vệ các thông tin mà luật sư nhận được từ thân chủ liên quan đến tư vấn pháp lý, đặc biệt là trong việc bào chữa hoặc các thủ tục tố tụng. Quyền bảo

mật cũng mở rộng tới cả tư vấn trước phiên tòa hoặc các thủ tục ngoài tố tụng. Tuy nhiên, quyền giữ bí mật này không bao gồm các thông tin liên quan đến các dịch vụ tài chính, đại lý, chẳng hạn như tư vấn thuế hoặc kế toán tài chính.

Hệ quả của các quy định này là pháp nhân được bảo vệ ở mức độ cao hơn, cho phép họ từ chối cung cấp những thông tin được bảo vệ bởi nguyên tắc bí mật nghề nghiệp. Điều này giúp pháp nhân tránh nguy cơ bị buộc tội thông qua việc sử dụng các thông tin bí mật.

Mô hình Cộng hòa Liên bang Đức

Hiến pháp Đức (Luật Cơ bản) không trực tiếp quy định về các quyền và bảo đảm trong tố tụng hình sự. Tuy nhiên, Tòa án Hiến pháp và các học giả Đức thường xuyên viện dẫn các nguyên tắc pháp luật cơ bản, trong đó bao gồm nguyên tắc “lỗi cá nhân” (**nulla poena sine culpa**).

Đặc thù của tội phạm pháp nhân tạo ra những yêu cầu riêng biệt đối với việc truy cứu trách nhiệm hình sự của công ty, nhưng những đặc thù này không bao giờ được dùng để biện minh cho việc vi phạm các quyền tố tụng. Một công ty không phải là một cá nhân, nhưng các cá nhân thực hiện hành vi vi phạm trong công ty phải được hưởng các quyền tố tụng như bất kỳ cá nhân nào khác.

Theo các nhà nghiên cứu, mặc dù Hiến pháp Đức không quy định cụ thể, các nhà lập pháp vẫn có quyền tự do trao cho pháp nhân mức độ bảo vệ tố tụng cao hơn so với những gì được quy định trong Hiến pháp. Việc mở rộng các quyền tố tụng cho pháp nhân ở mức độ bảo vệ cao hơn xuất phát từ các lý do sau:

Thứ nhất, việc áp dụng hình phạt đối với pháp nhân có thể gây ra những tác động tiêu cực nghiêm trọng đối với những cá nhân vô tội trong công ty. Một mối nguy hiểm khác là sự suy giảm các tiêu chuẩn chung trong hệ thống tư pháp hình sự. Việc áp dụng mức độ bảo vệ khác biệt có thể làm dấy lên câu hỏi về sự bất bình đẳng và đặt ra áp lực thực tế dẫn đến việc hạ thấp các tiêu chuẩn tố tụng đối với cá nhân, nếu các tiêu chuẩn này không được duy trì đồng bộ giữa pháp nhân và thể nhân.

Thứ hai, trách nhiệm hình sự của pháp nhân có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Nếu toàn bộ tài sản của một cá nhân bị đóng băng hoặc nếu các cơ hội việc làm của họ bị mất đi hoàn toàn, điều này có thể dẫn đến thiệt hại còn lớn hơn cả việc nộp một khoản tiền phạt. Vì vậy, trách nhiệm hình sự của pháp nhân – vốn chủ yếu tác động đến tài sản và quyền tự do kinh doanh – có thể gây ra "hiệu ứng lan tỏa tiêu cực" (spillover effects). Do đó, cần có các quy định tổ tụng chặt chẽ hơn để bảo vệ quyền lợi của thể nhân trong những trường hợp này.

Thứ ba, yếu tố đảm bảo tính chính xác của công lý hình sự đóng vai trò quan trọng. Trong hầu hết các nền văn hóa trên thế giới, các quyết định trong lĩnh vực hình sự được đánh giá cao về tính chính xác và giá trị đạo lý hơn so với các loại quyết định pháp lý khác. Hệ thống tư pháp hình sự cần đáp ứng được kỳ vọng này. Việc bảo đảm các quy trình tố tụng công bằng và minh bạch là nền tảng quan trọng để xây dựng một hệ thống công lý đáng tin cậy, đảm bảo các phán quyết hình sự đạt chất lượng cao và có tính xác thực mạnh mẽ.

3.1.3. Một số kinh nghiệm có thể học tập

Qua so sánh các mô hình Hoa Kỳ, Đức, Tây Ban Nha và kinh nghiệm quốc tế, có thể rút ra những ưu điểm, hạn chế chủ yếu của từng hệ thống truy cứu pháp nhân, từ đó đề xuất định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam:

Mô hình Hoa Kỳ (Common Law): Ưu điểm nổi bật là tính linh hoạt và hiệu quả thực tiễn. Công tố viên có nhiều công cụ (truy tố, DPA, NPA, án treo) để xử lý phù hợp từng trường hợp, đảm bảo trừng phạt đúng mức đồng thời duy trì hoạt động kinh doanh hợp pháp. Mô hình này tạo áp lực mạnh buộc doanh nghiệp nâng cao văn hóa tuân thủ (vì nếu vi phạm sẽ phải chịu giám sát, phạt nặng, hoặc bị truy tố cả cá nhân lẫn tổ chức). Các vụ án hối lộ, gian lận lớn (Enron, Siemens, Airbus...) dưới mô hình này thường kết thúc bằng các thỏa thuận với khoản phạt hàng trăm triệu USD – điều này răn đe hữu hiệu các công ty khác (Spotlight, 2019). Tuy nhiên, hạn chế là quyền lực công tố rất lớn, dễ dẫn đến thiếu minh bạch nếu không được giám sát. Việc thương lượng án phạt sau cánh cửa đóng kín có thể tạo cảm giác “mua bán

công lý”. Hơn nữa, do quá nhấn mạnh vào xử lý tổ chức, đôi khi kết quả là cá nhân vi phạm không bị trừng phạt thích đáng (như phê bình về DPAs: lãnh đạo cấp cao “ung dung ngoài vòng pháp luật”. Điều này có thể làm xói mòn niềm tin công chúng nếu lặp lại nhiều(GAO, 2009). Một hạn chế nữa: hệ thống Mỹ cực kỳ phức tạp, đòi hỏi đội ngũ công tố viên, điều tra viên chuyên nghiệp cao về lĩnh vực doanh nghiệp, kế toán, tài chính để theo kịp các vụ án lớn – đây là thách thức cho những nước muốn học hỏi mô hình này nhưng nguồn lực có hạn.

Mô hình châu Âu lục địa (Civil Law): Nhiều nước đã dịch chuyển từ chỗ không thừa nhận TNHS pháp nhân sang mô hình hỗn hợp (vừa xử lý pháp nhân, vừa xử lý cá nhân). Ưu điểm của mô hình này là phù hợp nguyên tắc pháp lý truyền thống, do luật quy định rõ điều kiện, phạm vi nên tránh được việc truy cứu tràn lan. Các chế tài đa dạng (tiền, cấm hoạt động, giám sát, giải thể...) tạo không gian cho tòa án cân nhắc hoàn cảnh cụ thể khi quyết định hình phạt, đảm bảo tính công bằng và hạn chế tác hại phụ. Hơn nữa, việc kết hợp biện pháp khuyến khích (như miễn trách nhiệm nếu có compliance tốt ở Tây Ban Nha) giúp mục tiêu phòng ngừa tội phạm đạt hiệu quả hơn – doanh nghiệp chủ động tuân thủ chứ không đợi bị phạt mới sửa. Hạn chế của mô hình Civil Law là ban đầu thiếu thực tiễn – nhiều nước ban hành luật nhưng ít áp dụng do tâm lý e ngại cái mới hoặc năng lực cơ quan tố tụng chưa theo kịp. Chẳng hạn, trong những năm đầu ở Tây Ban Nha (sau 2010), số vụ kết tội pháp nhân rất ít. Tương tự, Nhật Bản dù có quy định TNHS pháp nhân từ lâu nhưng thực tế hiếm khi truy tố vì nhà chức trách thích dùng biện pháp hành chính hơn. Thách thức nữa là xung đột pháp lý: Luật pháp nhân sự, thương mại, hành chính có thể chưa đồng bộ với luật hình sự mới. Việt Nam cũng đang gặp tình trạng “vướng mắc, chưa đồng bộ” giữa BLHS, BLTTHS và các luật khác về pháp nhân(Phuong, 2022), cần thời gian điều chỉnh. Ngoài ra, Civil Law thường thiếu cơ chế thỏa thuận linh hoạt như Common Law, dẫn đến một số vụ án kéo dài, tốn kém (vì phải đưa ra tòa phân xử thay vì dàn xếp nhanh).

3.2 Dự báo tình hình tội phạm kinh tế nói chung và tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội nói riêng

Để có căn cứ dự báo tình hình tội phạm trong thời gian tới và mối liên hệ giữa tội phạm nói chung được quy định trong Bộ luật hình sự với tội phạm kinh tế và tội phạm kinh tế do pháp nhân thương mại phạm tội thực hiện. Tác giả đã sử dụng số liệu của Bộ Công an và chạy mô hình hồi quy tuyến tính và cho kết quả như sau:

3.2.1. Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	GTNN	GTLL
x4	72	547.5	474.7704	177	2959
x3	72	78.73611	69.19395	0	256
x2	72	6543.625	940.1648	4849	9269

Trong đó:

- **X2:** Số đối tượng bị xử lý (biến độc lập)
- **X3:** Số băng nhóm triệt phá (biến độc lập)
- **X4:** Số vụ tội phạm kinh tế (biến phụ thuộc)

Chúng ta có thể giải thích như sau:

Biến X4 (Số vụ tội phạm kinh tế):

- **Số lượng quan sát (Obs):** 72
- **Giá trị trung bình (Mean):** 547.5
- **Độ lệch chuẩn (Std. dev.):** 474.77, cho thấy số vụ tội phạm kinh tế có sự biến động lớn giữa các quan sát.
- **Giá trị nhỏ nhất (Min):** 177
- **Giá trị lớn nhất (Max):** 2959, có thể chỉ ra rằng số vụ tội phạm kinh tế rất khác nhau giữa các quan sát, với một số khu vực có rất ít vụ và một số khu vực có rất nhiều vụ.

Ý nghĩa: Biến này thể hiện số vụ tội phạm kinh tế mà các cơ quan chức năng xử lý, và với độ lệch chuẩn cao (474.77), có thể thấy số vụ tội phạm kinh tế có

sự phân bố khá rộng, với một số ít khu vực có số lượng vụ lớn trong khi hầu hết các khu vực khác có ít vụ.

 Biến X3 (Số băng nhóm triệt phá):

- **Số lượng quan sát (Obs):** 72
- **Giá trị trung bình (Mean):** 78.74
- **Độ lệch chuẩn (Std. dev.):** 69.19, cho thấy sự phân bố số lượng băng nhóm triệt phá cũng khá rộng.
- **Giá trị nhỏ nhất (Min):** 0
- **Giá trị lớn nhất (Max):** 256, cho thấy sự chênh lệch lớn trong số băng nhóm bị triệt phá giữa các khu vực hoặc giai đoạn.

Ý nghĩa: Biến này phản ánh số lượng băng nhóm tội phạm đã bị triệt phá. Độ lệch chuẩn khá lớn chỉ ra rằng số băng nhóm bị triệt phá có sự dao động lớn giữa các quan sát, có khu vực không có băng nhóm nào bị triệt phá (giá trị bằng 0), trong khi có những khu vực lại có rất nhiều băng nhóm bị triệt phá.

 Biến X2 (Số đối tượng bị xử lý):

- **Số lượng quan sát (Obs):** 72
- **Giá trị trung bình (Mean):** 6543.63
- **Độ lệch chuẩn (Std. dev.):** 940.16, cho thấy sự biến động khá lớn trong số lượng đối tượng bị xử lý.
- **Giá trị nhỏ nhất (Min):** 4849
- **Giá trị lớn nhất (Max):** 9269, phản ánh sự khác biệt giữa các khu vực trong việc xử lý các đối tượng.

Ý nghĩa: Biến này phản ánh số đối tượng bị xử lý trong các vụ án tội phạm. Với giá trị trung bình khá cao (6543.63), có thể thấy rằng trong hầu hết các trường hợp, số lượng đối tượng bị xử lý khá lớn, nhưng có sự dao động mạnh giữa các quan sát (độ lệch chuẩn lớn). Các giá trị nhỏ nhất và lớn nhất (từ 4849 đến 9269) cho thấy sự khác biệt lớn trong việc xử lý đối tượng ở các khu vực hoặc giai đoạn khác nhau.

Kết luận

- Các biến X2, X3, và X4 đều có sự phân bố rộng và sự biến động lớn giữa các quan sát, điều này có thể cho thấy rằng các khu vực hoặc các tình huống khác nhau có số lượng đối tượng, băng nhóm hoặc vụ tội phạm khác nhau.
- Đặc biệt, biến X4 (số vụ tội phạm kinh tế) và X3 (số băng nhóm triệt phá) có sự dao động lớn giữa các quan sát, với một số khu vực có rất ít vụ hoặc băng nhóm, trong khi những khu vực khác có rất nhiều vụ hoặc băng nhóm. Điều này có thể chỉ ra sự phân bố không đồng đều trong việc xử lý tội phạm và băng nhóm.

3.2.2. Phân tích Ma trận tương quan

Biến	x4	x3	x2
x4	1		
x3	0.6046	1	
	<i>0.0000</i>		
x2	0.4405	0.0398	1
	<i>0.0001</i>	<i>0.7397</i>	

Tương quan giữa x4 và x3:

- Giá trị tương quan là **0.6046**, có nghĩa là có mối quan hệ **tích cực vừa phải** giữa **số vụ tội phạm kinh tế (x4)** và **số băng nhóm triệt phá (x3)**.
- **P-value** là **0.0000**, cho thấy mối tương quan này là **significant** (có ý nghĩa thống kê), nghĩa là mối quan hệ giữa hai biến này không phải do ngẫu nhiên.
- Điều này cho thấy khi số vụ tội phạm kinh tế tăng lên, số băng nhóm bị triệt phá cũng có xu hướng tăng theo.

Tương quan giữa x4 và x2:

- Giá trị tương quan là **0.4405**, cho thấy có một mối quan hệ **tích cực trung bình** giữa **số vụ tội phạm kinh tế (x4)** và **số đối tượng bị xử lý (x2)**.
- **P-value** là **0.0001**, cho thấy mối quan hệ này cũng là **significant** (có ý nghĩa thống kê). Mối quan hệ này không phải ngẫu nhiên.
- Điều này có thể chỉ ra rằng khi số vụ tội phạm kinh tế tăng lên, số đối tượng bị xử lý cũng có xu hướng tăng.

 Tương quan giữa x3 và x2:

- Giá trị tương quan là **0.0398**, có nghĩa là **mối quan hệ giữa số băng nhóm triệt phá (x3) và số đối tượng bị xử lý (x2) rất yếu và gần như không có mối liên hệ**.
- **P-value** là **0.7397**, cho thấy mối quan hệ này không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể chỉ ra rằng không có mối liên hệ đáng kể giữa số băng nhóm triệt phá và số đối tượng bị xử lý trong mô hình này.

Kết luận:

- **x4 và x3** có mối tương quan mạnh và có ý nghĩa thống kê. Sự gia tăng trong số vụ tội phạm kinh tế có thể liên quan đến sự gia tăng trong việc triệt phá băng nhóm.
- **x4 và x2** cũng có mối tương quan tích cực vừa phải, cho thấy sự gia tăng trong số vụ tội phạm kinh tế có thể liên quan đến việc tăng cường xử lý đối tượng.
- Tuy nhiên, **x3 và x2** không có mối tương quan có ý nghĩa thống kê, nghĩa là số băng nhóm bị triệt phá không có ảnh hưởng rõ rệt đến số lượng đối tượng bị xử lý.

3.2.3. Kết quả hồi quy

				Số quan sát		72
				F(2, 69)	=	12
				Prob > F	=	0

				R-squared	=	0.5392
				Root MSE	=	326.92
X4	Biến phụ thuộc					
Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	t	P>t	Khoảng tin cậy 95 %	
x3	4.034247	0.836212	4.82	0	2.366051	5.702443
	0.210633					
x2	8	0.060573	3.48	0.001	0.089795	0.331473
	-1148.45		-			
Hằng số		418.7154	2.74	0.008	1983.764	-313.135

Số lượng quan sát (Obs): 72

- Có 72 quan sát được sử dụng trong phân tích hồi quy.

Giá trị F (F-statistic): 12.00

- **F(2, 69) = 12.00** với **Prob > F = 0.0000** cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là mô hình hồi quy giải thích tốt sự thay đổi trong biến phụ thuộc (**x4**) và mối quan hệ giữa các biến độc lập (**x3** và **x2**) là có ý nghĩa.

R-squared: 0.5392

- Giá trị **R-squared** là 0.5392, cho thấy khoảng 53.92% sự thay đổi trong **Số vụ tội phạm kinh tế (x4)** có thể được giải thích bởi mô hình hồi quy với các biến độc lập **Số băng nhóm triệt phá (x3)** và **Số đối tượng bị xử lý (x2)**. Mặc dù giá trị này không quá cao, nhưng vẫn chỉ ra rằng mô hình có khả năng giải thích một phần quan trọng của sự biến động trong **x4**.

Root MSE: 326.92

- **Root MSE** là căn bậc hai của sai số bình phương trung bình (Mean Squared Error), cho thấy mức độ chênh lệch giữa giá trị thực tế và giá trị dự đoán của mô hình. Giá trị 326.92 có thể được sử dụng để đánh giá mức độ chính xác của dự báo mô hình.

Các hệ số và ý nghĩa của từng biến:

 Biến x3 (Số băng nhóm triệt phá):

- **Hệ số (Coefficient):** 4.034247
 - Hệ số này có nghĩa là khi **Số băng nhóm triệt phá (x3)** tăng lên một đơn vị, **Số vụ tội phạm kinh tế (x4)** dự đoán sẽ tăng lên **4.034 vụ**, trong khi các biến khác được giữ cố định.
- **Độ lệch chuẩn (Std. err.):** 0.8362115
- **t-value:** 4.82
- **P-value:** 0.000
 - **P-value = 0.000** cho thấy **x3** có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến **x4**. Chúng ta có thể khẳng định rằng sự gia tăng số băng nhóm triệt phá có tác động mạnh và có ý nghĩa đến số vụ tội phạm kinh tế.
- **Khoảng tin cậy 95%:** (2.366051, 5.702443)
 - Điều này có nghĩa là chúng ta 95% tự tin rằng mỗi đơn vị gia tăng trong **x3** sẽ làm tăng từ **2.37** đến **5.70** vụ tội phạm kinh tế.

 Biến x2 (Số đối tượng bị xử lý):

- **Hệ số (Coefficient):** 0.2106338
 - Hệ số này cho thấy khi **Số đối tượng bị xử lý (x2)** tăng lên một đơn vị, **Số vụ tội phạm kinh tế (x4)** dự đoán sẽ tăng lên **0.211 vụ**, trong khi các biến khác được giữ cố định.
- **Độ lệch chuẩn (Std. err.):** 0.0605725
- **t-value:** 3.48
- **P-value:** 0.001

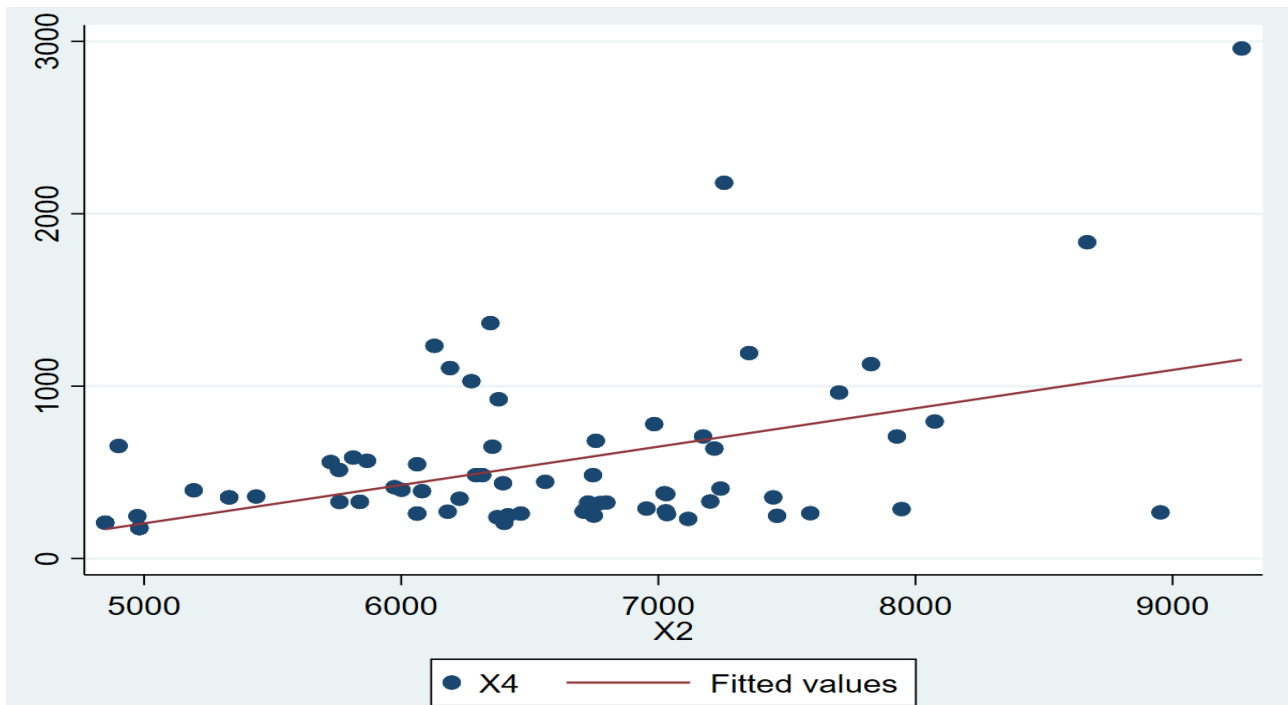
- **P-value = 0.001** cho thấy **x2** có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến **x4**. Điều này có nghĩa là số đối tượng bị xử lý cũng có tác động đáng kể đến số vụ tội phạm kinh tế.
- **Khoảng tin cậy 95%:** (0.0897949, 0.3314727)
 - Với mức độ tin cậy 95%, mỗi đơn vị gia tăng trong **x2** sẽ làm tăng từ **0.09** đến **0.33** vụ tội phạm kinh tế.
- ✚ **Hằng số (Intercept) _cons:**
- **Hệ số (Coefficient):** -1148.45
 - Khi tất cả các biến độc lập (**x3** và **x2**) có giá trị bằng 0, số vụ tội phạm kinh tế **x4** sẽ là **-1148.45**. Tuy nhiên, hằng số này không có ý nghĩa thực tế vì giá trị 0 của **x3** và **x2** trong bối cảnh này là không hợp lý, nhưng nó vẫn cần thiết trong mô hình hồi quy.
- **Độ lệch chuẩn (Std. err.):** 418.7154
- **t-value:** -2.74
- **P-value:** 0.008
 - **P-value = 0.008** cho thấy hằng số có ý nghĩa thống kê.

Kết luận:

- **Số băng nhóm triệt phá (x3)** và **Số đối tượng bị xử lý (x2)** đều có ảnh hưởng mạnh và có ý nghĩa thống kê đến **Số vụ tội phạm kinh tế (x4)**.
- Mô hình có khả năng giải thích khoảng 53.92% sự thay đổi trong **Số vụ tội phạm kinh tế (x4)**, cho thấy rằng các biến độc lập (**x3** và **x2**) có tác động đáng kể đến biến phụ thuộc.
- Với **P-value** rất nhỏ (0.000 cho **x3** và 0.001 cho **x2**), chúng ta có thể kết luận rằng cả hai biến **x3** và **x2** đều có mối quan hệ đáng kể với **x4**.

Biểu đồ hồi quy đối với từng biến độc lập đối với biến phụ thuộc trong trường hợp biến phụ thuộc còn lại không đổi.

X2 với X4



Đồ thị phân tán:

- Các điểm trên đồ thị đại diện cho các quan sát trong dữ liệu, với mỗi điểm tương ứng với một giá trị của **Số đối tượng bị xử lý (X2)** và **Số vụ tội phạm kinh tế (X4)**.
- Chúng ta có thể thấy sự phân tán các điểm dữ liệu, trong đó có một số điểm nằm xa khỏi xu hướng chính (có thể là điểm ngoại lai hoặc cực trị).

Đường hồi quy tuyến tính (Fitted line):

- Đường hồi quy đồ thể hiện mối quan hệ tuyến tính giữa **Số đối tượng bị xử lý (X2)** và **Số vụ tội phạm kinh tế (X4)**.
- **Xu hướng chung:** Đường hồi quy cho thấy rằng khi **Số đối tượng bị xử lý (X2)** tăng lên, **Số vụ tội phạm kinh tế (X4)** cũng có xu hướng tăng lên. Mối quan hệ này là một mối quan hệ **tích cực** (positive relationship), nghĩa là càng nhiều đối tượng bị xử lý, càng có nhiều vụ tội phạm kinh tế.

Độ dốc của đường hồi quy:

- Độ dốc của đường hồi quy cho thấy mức độ tăng lên của **Số vụ tội phạm kinh tế (X4)** khi **Số đối tượng bị xử lý (X2)** tăng. Mỗi quan hệ này là vừa phải, không quá dốc, nhưng vẫn cho thấy một sự gia tăng đáng kể trong số vụ tội phạm kinh tế khi số đối tượng bị xử lý tăng.

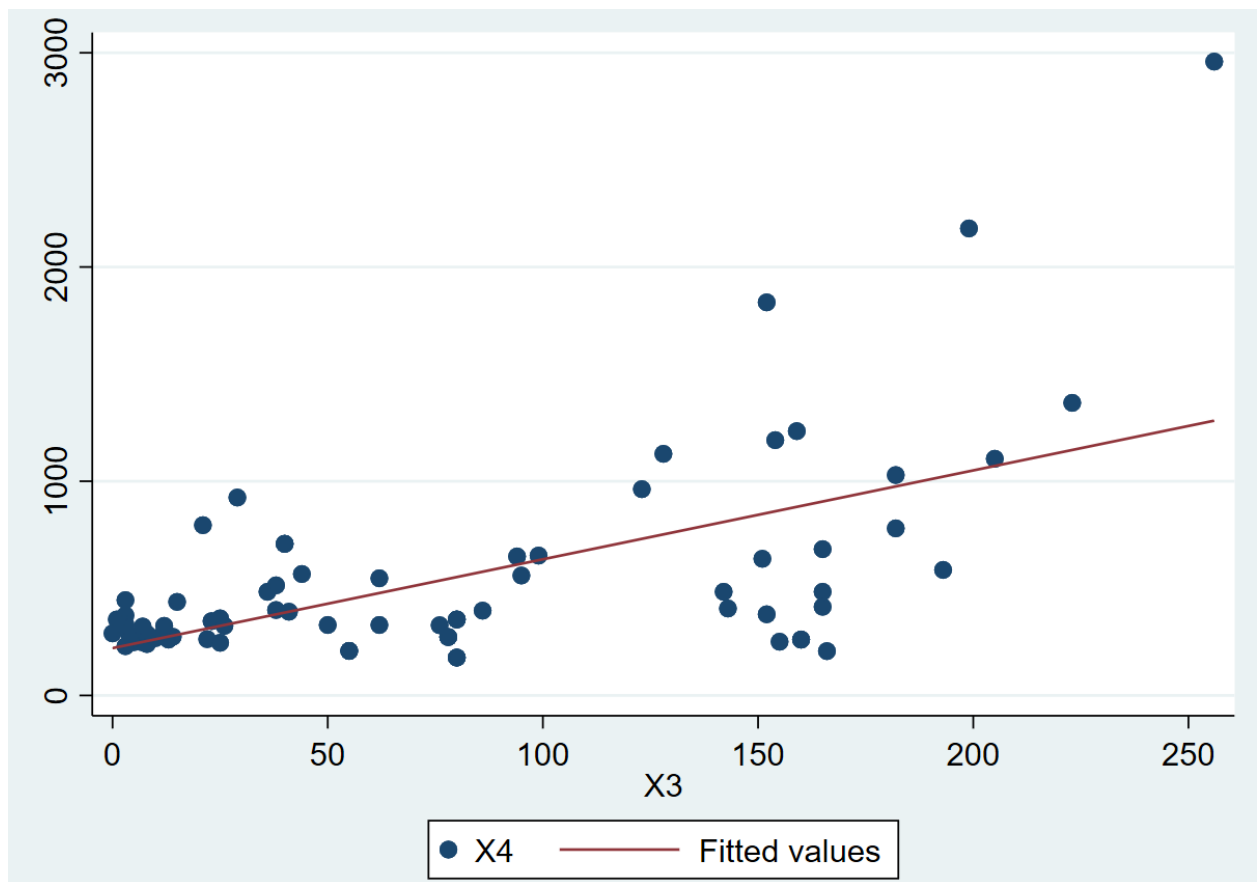
Điểm ngoại lai:

- Có thể nhận thấy có một số điểm ngoại lai ở các vị trí xa, đặc biệt là những điểm có giá trị **X4** rất cao nhưng **X2** lại có giá trị tương đối thấp. Những điểm này có thể là các quan sát đặc biệt, cần được kiểm tra thêm trong phân tích.

Kết luận:

- Biểu đồ cho thấy mối quan hệ **tích cực** giữa số đối tượng bị xử lý và số vụ tội phạm kinh tế. Khi số đối tượng bị xử lý tăng lên, số vụ tội phạm kinh tế có xu hướng tăng theo.
- Đường hồi quy tuyến tính có thể được sử dụng để dự đoán số vụ tội phạm kinh tế dựa trên số đối tượng bị xử lý, mặc dù vẫn có sự biến động xung quanh đường hồi quy.
- Việc có các điểm ngoại lai hoặc các quan sát ngoài phạm vi đường hồi quy có thể cho thấy có những yếu tố hoặc trường hợp đặc biệt ảnh hưởng đến mối quan hệ này.

X3 với X4



Đồ thị phân tán:

- Các điểm trên đồ thị đại diện cho các quan sát trong dữ liệu, với mỗi điểm tương ứng với một giá trị của **Số băng nhóm triệt phá (X3)** và **Số vụ tội phạm kinh tế (X4)**.
- Chúng ta có thể thấy sự phân tán các điểm dữ liệu, với một số điểm nằm xa khỏi xu hướng chính (có thể là điểm ngoại lai hoặc cực trị).

Đường hồi quy tuyến tính (Fitted line):

- Đường hồi quy đồ thể hiện mối quan hệ tuyến tính giữa **Số băng nhóm triệt phá (X3)** và **Số vụ tội phạm kinh tế (X4)**.
- **Xu hướng chung:** Đường hồi quy cho thấy rằng khi **Số băng nhóm triệt phá (X3)** tăng lên, **Số vụ tội phạm kinh tế (X4)** cũng có xu hướng tăng lên. Mối quan hệ này là một mối quan hệ **tích cực** (positive).

relationship), nghĩa là càng nhiều băng nhóm bị triệt phá, càng có nhiều vụ tội phạm kinh tế.

Độ dốc của đường hồi quy:

- Độ dốc của đường hồi quy cho thấy mức độ tăng lên của **Số vụ tội phạm kinh tế (X4)** khi **Số băng nhóm triệt phá (X3)** tăng. Mỗi quan hệ này là một sự gia tăng nhẹ, cho thấy rằng việc triệt phá băng nhóm có thể góp phần vào việc giảm bớt tội phạm kinh tế, nhưng tác động này không quá mạnh.

Điểm ngoại lai:

- Có thể nhận thấy có một số điểm ngoại lai ở các vị trí xa, đặc biệt là những điểm có giá trị **X4** rất cao nhưng **X3** lại có giá trị tương đối thấp. Những điểm này có thể là các quan sát đặc biệt, cần được kiểm tra thêm trong phân tích.

Kết luận:

- Biểu đồ cho thấy mối quan hệ **tích cực** giữa số băng nhóm triệt phá và số vụ tội phạm kinh tế. Khi số băng nhóm triệt phá tăng lên, số vụ tội phạm kinh tế có xu hướng tăng theo.
- Đường hồi quy tuyến tính có thể được sử dụng để dự đoán số vụ tội phạm kinh tế dựa trên số băng nhóm triệt phá, mặc dù vẫn có sự biến động xung quanh đường hồi quy.
- Việc có các điểm ngoại lai hoặc các quan sát ngoài phạm vi đường hồi quy có thể cho thấy có những yếu tố hoặc trường hợp đặc biệt ảnh hưởng đến mối quan hệ này.

Đáng chú ý, năm 2024 ghi nhận 61,701 vụ phạm pháp, mức cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu, phản ánh xu hướng gia tăng đáng kể của tình hình tội phạm. Nếu xu hướng này tiếp tục, mô hình dự báo rằng đến năm 2025, số vụ phạm pháp có thể vượt

ngưỡng 65,000 vụ, đặt ra thách thức lớn trong công tác phòng chống và kiểm soát tội phạm. Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc triển khai các biện pháp can thiệp kịp thời nhằm hạn chế sự gia tăng của các vụ phạm pháp trong tương lai.

3.2.4. Kết quả bàn luận

Phân tích sâu hơn cho thấy, số vụ khám phá có tác động mạnh đến tổng số vụ phạm pháp. Khi số vụ khám phá tăng, tổng số vụ phạm pháp cũng có xu hướng tăng. Điều này có thể xuất phát từ việc lực lượng chức năng điều tra và khám phá nhiều vụ án hơn, đồng nghĩa với việc phát hiện thêm nhiều hành vi vi phạm pháp luật. Tương tự, số đối tượng bị xử lý cũng có ảnh hưởng đáng kể đến tổng số vụ phạm pháp, thể hiện qua mối quan hệ thuận chiều giữa hai yếu tố này. Khi cơ quan chức năng đẩy mạnh truy tố tội phạm và xử lý nhiều đối tượng hơn, số lượng vụ án được phát hiện và thống kê cũng tăng theo.

Kết quả này gợi ý rằng, để kiểm soát số vụ phạm pháp, cần tăng cường năng lực điều tra, đẩy mạnh phát hiện và xử lý tội phạm ngay từ sớm. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu số vụ phạm pháp mà còn nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, góp phần duy trì an ninh trật tự trong xã hội.

Dưới tác động của các biến động kinh tế toàn cầu, đặc biệt là chính sách thương mại và thuế quan từ Mỹ, nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới sẽ đối mặt với nhiều thách thức lớn. Những biến động này không chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, xuất nhập khẩu, mà còn là nguyên nhân làm gia tăng các loại tội phạm kinh tế và tội phạm liên quan đến pháp nhân thương mại.

Việt Nam là một nền kinh tế có độ mở cao, phụ thuộc nhiều vào thương mại quốc tế. Những năm gần đây, dù chịu tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19 và sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá tốt nhờ vào xuất khẩu, đầu tư nước ngoài và tiêu dùng nội địa. Tuy nhiên, tình hình kinh tế thế giới đang có nhiều biến động, với những dấu hiệu suy thoái ở các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, châu Âu do lạm phát cao, chính sách tiền tệ thắt chặt và xung đột địa chính trị. Trong bối cảnh đó, việc Mỹ áp dụng các chính sách thuế mới

đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam có thể gây ra những tác động đáng kể, không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn đối với nền kinh tế nói chung.

Chính sách thuế mới của Mỹ đối với hàng hóa Việt Nam có thể khiến chi phí xuất khẩu tăng cao, làm giảm tính cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam tại thị trường này. Điều này đặc biệt nghiêm trọng với các ngành xuất khẩu chủ lực như dệt may, da giày, gỗ và nông sản. Khi xuất khẩu giảm, doanh nghiệp đối mặt với áp lực doanh thu sụt giảm, nhiều lao động có thể bị cắt giảm, từ đó ảnh hưởng đến thu nhập và sức mua của người dân. Trong bối cảnh đó, nhiều doanh nghiệp có thể tìm cách lách luật, thực hiện các hành vi gian lận thương mại, trốn thuế hoặc khai báo sai nguồn gốc xuất xứ hàng hóa nhằm né tránh các mức thuế cao hơn.

Tội phạm kinh tế có xu hướng gia tăng khi nền kinh tế gặp khó khăn. Trong thời gian tới, Việt Nam có thể chứng kiến sự gia tăng của các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và rửa tiền. Khi hàng hóa xuất khẩu sang Mỹ gặp khó khăn, doanh nghiệp có thể tìm cách nhập lậu nguyên liệu từ Trung Quốc hoặc các nước khác nhằm giảm chi phí sản xuất. Tình trạng này có thể dẫn đến việc lợi dụng các chính sách ưu đãi của Việt Nam về thuế nhập khẩu và xuất khẩu, tạo ra nguy cơ thất thoát nguồn thu ngân sách. Ngoài ra, các doanh nghiệp có thể tìm cách “lách” các quy định về xuất xứ hàng hóa bằng cách thay đổi nhãn mác hoặc nhập khẩu hàng hóa từ nước khác, sau đó xuất khẩu sang Mỹ dưới danh nghĩa hàng sản xuất tại Việt Nam. Những hành vi này nếu không được kiểm soát chặt chẽ có thể dẫn đến các biện pháp trừng phạt thương mại từ phía Mỹ, gây ra những hậu quả nghiêm trọng hơn đối với nền kinh tế.

Tội phạm tài chính và rửa tiền cũng có khả năng gia tăng trong bối cảnh kinh tế khó khăn. Khi dòng tiền đầu tư trực tiếp nước ngoài bị thu hẹp, nhiều doanh nghiệp có thể tìm đến các kênh tài chính không chính thống, bao gồm vay nặng lãi hoặc giao dịch tài chính bất hợp pháp. Điều này có thể làm gia tăng nguy cơ rửa tiền thông qua các giao dịch thương mại hoặc đầu tư vào bất động sản. Các tổ chức tội phạm có thể lợi dụng tình trạng khó khăn tài chính của doanh nghiệp để thực hiện các hoạt động

cho vay nặng lãi, chiếm đoạt tài sản hoặc lừa đảo qua hình thức đầu tư tài chính. Những năm gần đây, Việt Nam đã chứng kiến sự bùng nổ của các vụ lừa đảo tài chính qua các sàn giao dịch tiền ảo hoặc các mô hình đầu tư đa cấp trá hình, và xu hướng này có thể tiếp tục trong thời gian tới.

Tội phạm liên quan đến pháp nhân thương mại cũng có thể gia tăng khi môi trường kinh doanh trở nên khắc nghiệt hơn. Khi doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính, nhiều công ty có thể thực hiện các hành vi gian lận trong báo cáo tài chính, che giấu khoản lỗ, làm giả hợp đồng kinh tế hoặc lập hồ sơ khống để vay vốn ngân hàng. Một số doanh nghiệp có thể lợi dụng kẽ hở pháp lý để thành lập công ty “ma”, thực hiện giao dịch gian lận để chiếm đoạt tài sản của đối tác hoặc khách hàng. Ngoài ra, tình trạng gian lận bảo hiểm, trốn đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động cũng có thể gia tăng khi doanh nghiệp đối mặt với áp lực tài chính.

Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp có thể liên kết với các tổ chức tội phạm để hợp thức hóa nguồn tiền bất hợp pháp thông qua các hoạt động kinh doanh hợp pháp. Chẳng hạn, các doanh nghiệp có thể sử dụng hợp đồng mua bán giả, chuyển tiền qua nhiều tài khoản ngân hàng khác nhau để rửa tiền hoặc hợp thức hóa các khoản thu nhập không rõ nguồn gốc. Điều này có thể làm gia tăng các vụ án liên quan đến pháp nhân thương mại, đặt ra thách thức lớn cho cơ quan chức năng trong công tác điều tra và xử lý tội phạm.

3.3 Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

***Thứ nhất,** kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về người đại diện của pháp nhân thương mại*

- BLTTHS cần quy định phạm vi rộng hơn về người đại diện của pháp nhân tham gia tố tụng hình sự

Theo quy định của BLTTHS hiện hành, chỉ có người đại diện theo pháp luật mới được tham gia tố tụng hình sự. Tuy nhiên, vấn đề này sẽ gây ra những bất cập nhất định mà tác giả đã bàn luận nêu trên. Trong khi đó, theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, quyền đại diện được xác lập theo ủy quyền giữa người được đại

diện và người đại diện; theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quy định của pháp luật (Điều 137, Điều 138). Quy định của BLTTHS hiện này có phần “cứng nhắc” và ảnh hưởng đến thời hạn tố tụng. Do đó, tác giả đề có văn bản hướng dẫn tại khoản 1 Điều 434 BLTTHS theo hướng “*Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì pháp nhân phải cử người đại diện sau đây để tham gia:*

1. Pháp nhân thương mại chỉ có một người đại diện theo pháp luật và đang bị điều tra, truy tố, xét xử, thì pháp nhân đó phải cử người đại diện theo ủy quyền để tham gia tố tụng trong thời gian chờ có người đại diện theo pháp luật chính thức.

2. Pháp nhân thương mại là Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, thì thành viên còn lại đương nhiên làm người đại diện theo pháp luật cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng thành viên về người đại diện theo pháp luật của công ty. Trường hợp có nhiều thành viên, thì pháp nhân thương mại cử người đại diện theo ủy quyền cho đến khi có người đại diện theo pháp luật chính thức. Nội dung này cũng được áp dụng đối với công ty cổ phần và công ty hợp danh.

Với hướng dẫn này sẽ khắc phục được những bất cập hiện tại, khi người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại đang bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Đồng thời cũng phù hợp với Luật Doanh nghiệp 2020, Bộ luật dân sự và không ảnh hưởng đến thời hạn tố tụng của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi không có người đại diện theo pháp luật để tham gia tố tụng.

- Sửa đổi bổ sung Điều 434 BLTTHS trong trường hợp pháp nhân thương mại chỉ có một người đại diện theo pháp luật và đã bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và có văn bản hướng dẫn về tiêu chí chỉ định người tham gia tố tụng.

Tác giả kiến nghị bổ sung tại đoạn 3 của Điều 434 nội dung “*Trường hợp pháp nhân thương mại không có người đại diện theo pháp luật do đã bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử hoặc không có người đại diện được ủy quyền hợp pháp tại thời điểm tham gia tố tụng. Cơ quan điều tra, viện kiểm sát, hoặc tòa án yêu cầu pháp nhân cử một người giữ chức vụ quản lý cao nhất tại thời điểm hiện tại hoặc có khả năng thực*

hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng để tham gia. Nếu pháp nhân không thực hiện trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan tiến hành tố tụng quyết định chỉ định tạm thời một người quản lý cao cấp hoặc người có liên quan để đại diện pháp nhân trong quá trình tố tụng. Việc chỉ định phải được lập thành văn bản và nêu rõ phạm vi quyền hạn của người đại diện tạm thời.” Đối với trường hợp pháp nhân thương mại có nhiều người đại diện theo pháp luật thì vẫn như quy định cũ là Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ chỉ định một người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng. Tuy nhiên, để làm rõ nội dung này cần có văn bản hướng dẫn tiêu chí để chỉ định vì rất có thể pháp nhân thương mại có nhiều người đại diện theo pháp luật nhưng mỗi người lại có nhiệm vụ khác nhau. Trong hướng dẫn cần cụ thể hóa nội dung sau: *“Trong trường hợp pháp nhân thương mại có nhiều người đại diện theo pháp luật, cơ quan tiến hành tố tụng có quyền chỉ định một người đại diện theo pháp luật để tham gia tố tụng. Người được chỉ định phải có hiểu biết đầy đủ về nội dung vụ án và thẩm quyền quyết định phù hợp với chức danh của mình theo Điều lệ công ty và quy định của Luật Doanh nghiệp theo thứ bậc quyền hạn được quy định trong Điều lệ hoặc pháp luật.”* - *Bổ sung thêm một số quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội*

Để bảo đảm người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại có thể thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong tố tụng, cần bổ sung vào Điều 435 BLTTHS nội dung sau:

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại tham gia tố tụng có quyền:

Yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại đối với các chứng cứ, tài liệu quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của pháp nhân.

Tham gia đầy đủ các phiên làm việc, bao gồm việc trình bày ý kiến, cung cấp chứng cứ và đề nghị cơ quan tố tụng triệu tập các bên liên quan để làm rõ vụ án.

Từ chối cung cấp thông tin nếu việc cung cấp vi phạm nguyên tắc bảo mật kinh doanh hoặc gây thiệt hại trực tiếp đến lợi ích hợp pháp của pháp nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Người đại diện theo pháp luật cần được ràng buộc nghĩa vụ cụ thể nhằm bảo vệ quyền lợi pháp nhân và bảo đảm tính trung thực, minh bạch trong tổ tụng. Kiến nghị bổ sung nghĩa vụ như sau:

Cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của cơ quan tố tụng, trừ trường hợp có quyền từ chối theo quy định pháp luật.

Tham gia đầy đủ các buổi làm việc, phiên xét xử theo triệu tập của cơ quan tố tụng.

Bảo vệ lợi ích hợp pháp của pháp nhân trên cơ sở tuân thủ pháp luật, không được hành động vượt quá phạm vi quyền hạn hoặc gây thiệt hại cho pháp nhân.

Thứ hai, Kiến nghị về thủ tục triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại

Bộ Công an ban hành thêm biểu mẫu tố tụng về việc mời người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại hoặc sử dụng linh hoạt biểu mẫu “Giấy mời”. Vì theo quy định của BLTTHS hiện này vẫn có trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội chỉ là người phối hợp với cơ quan điều tra để làm rõ sự thật khách quan của vụ án (họ không phải là người thực hiện tội phạm).

Ngoài ra, có thể hoàn thiện cơ chế triệu tập bằng phương tiện điện tử: Trong bối cảnh chuyển đổi số, pháp luật tố tụng có thể xem xét cho phép triệu tập qua phương tiện điện tử (email, cổng thông tin điện tử, ứng dụng tư pháp) đối với pháp nhân. Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân thường có địa chỉ email, chữ ký số, và các phương thức liên lạc điện tử đáng tin cậy. Việc bổ sung quy định công nhận giá trị pháp lý của giấy triệu tập điện tử (có xác nhận đã gửi và đã đọc) sẽ tạo thuận lợi trong thực tiễn (nhANH chóng, tiết kiệm thời gian) và phù hợp với xu hướng hiện đại hóa nền tư pháp. Tất nhiên, để đảm bảo chắc chắn, cơ quan tố tụng có thể kết hợp gửi song song cả bản giấy và bản điện tử, hoặc yêu cầu doanh nghiệp xác nhận lại

việc nhận được thông báo. Kiến nghị này hướng tới việc sửa đổi, bổ sung BLTTHS hoặc các văn bản dưới luật (như nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán) cho phép thí điểm triệu tập trực tuyến đối với pháp nhân trong tương lai gần.

Thứ ba, Kiến nghị hoàn thiện biện pháp ngăn chặn, cưỡng chế đối với pháp nhân bị buộc tội trong tố tụng hình sự

Xuất phát từ những phân tích trên về các hạn chế trong quy định hiện hành, Điều 436 BLTTHS 2015 cần được sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện cơ chế áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân. Cụ thể, có thể xem xét một số kiến nghị sau:

- *Bổ sung quy định cho phép áp dụng đồng thời nhiều biện pháp cưỡng chế:* Luật hiện hành chưa nêu rõ có thể áp dụng “một hoặc nhiều” biện pháp cùng lúc. Do đó, nên sửa đổi khoản 1 Điều 436 theo hướng: “Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có thể áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế sau đây đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử...” Việc bổ sung cụm từ “một hoặc nhiều” giúp cơ sở pháp lý rõ ràng hơn khi cần áp dụng kết hợp các biện pháp (ví dụ vừa phong tỏa tài khoản, vừa kê biên tài sản nếu cần thiết). Đồng thời, nên có hướng dẫn kèm theo (trong luật hoặc văn bản dưới luật) về nguyên tắc lựa chọn biện pháp: ưu tiên biện pháp ít ảnh hưởng nhất mà vẫn đạt được mục đích (chẳng hạn ưu tiên buộc nộp tiền bảo đảm trước, nếu không khả thi mới chuyển sang phong tỏa tài khoản hoặc kê biên). Nguyên tắc này sẽ hạn chế lạm dụng biện pháp cưỡng chế và giảm thiểu tác động tiêu cực đến hoạt động của pháp nhân trong giai đoạn tố tụng.

- *Làm rõ phạm vi thẩm quyền của các chủ thể áp dụng biện pháp cưỡng chế:* Kiến nghị loại bỏ hoặc làm rõ vai trò của “cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra” trong quy định tại Điều 436. Một phương án là bỏ hẳn cụm từ này khỏi khoản 1 Điều 436, chỉ giữ lại các chủ thể Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế. Cách sửa đổi này sẽ giúp thống nhất với các điều khoản cụ thể (437, 438, 439...) vốn chỉ trao thẩm quyền cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án. Nếu vẫn muốn trao quyền cho “cơ quan được giao nhiệm vụ...” thì cần bổ sung rõ tại các điều liên quan (ví dụ bổ sung

vào khoản quy định thẩm quyền của Điều 437, 438, 439) để đồng bộ hóa pháp luật. Dù chọn hướng nào, mục tiêu là xóa bỏ khoảng trống pháp lý hiện nay, bảo đảm rằng chỉ những cơ quan, người có thẩm quyền được luật định rõ ràng mới được quyền ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân.

- *Hoàn thiện các quy định kỹ thuật khác:* Ngoài hai vấn đề lớn nêu trên, các quy định chi tiết về từng biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân cũng cần được rà soát và hướng dẫn bổ sung. Chẳng hạn, đối với biện pháp tạm đình chỉ hoạt động, cần hướng dẫn cụ thể việc xác định phạm vi hoạt động bị đình chỉ (toàn bộ pháp nhân hay chỉ một phần hoạt động liên quan đến tội phạm) và thời hạn đình chỉ trong trường hợp vụ án kéo dài, để tránh vượt quá khung thời hạn hình phạt đình chỉ hoạt động theo BLHS. Đối với biện pháp buộc nộp tiền để bảo đảm thi hành án, cần sớm có văn bản dưới luật quy định trình tự, thủ tục, và mức tiền cụ thể phải nộp, tạo điều kiện cho việc áp dụng thống nhất trên thực tế. Những hướng dẫn này có thể không nhất thiết nằm trong Điều 436 mà có thể ban hành dưới dạng thông tư hướng dẫn thi hành BLTTHS 2015 để hiện thực hóa hiệu quả các quy định của luật.

Thứ tư, Khuyến nghị về thời hạn giải quyết tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố

Làm rõ thời điểm bắt đầu tính thời hạn trong luật: Kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều 147 BLTTHS hoặc ban hành văn bản hướng dẫn thống nhất theo hướng xác định rõ “kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền **giải quyết** nhận được tố giác, tin báo”. Việc thêm cụm từ “giải quyết” sẽ loại bỏ cách hiểu bao gồm cả cơ quan chỉ có thẩm quyền tiếp nhận ban đầu. Khi đó, thời hạn 20 ngày sẽ chỉ tính từ khi hồ sơ đến đúng cơ quan có thẩm quyền điều tra, xử lý. Quy định này phù hợp với tinh thần BLTTHS (vì chỉ cơ quan điều tra hoặc được giao nhiệm vụ điều tra mới có trách nhiệm ra quyết định) đồng thời bảo đảm cơ quan thụ lý chính có đủ thời gian luật định để giải quyết.

Tách bạch thời hạn tiếp nhận, phân loại với thời hạn giải quyết: Hiện nay luật đang đồng nhất thời gian tiếp nhận ban đầu với thời gian giải quyết vụ việc, khiến cơ

quan điều tra chịu áp lực thời gian ngay cả trong khâu phân loại, chuyển giao. Do đó, có thể cân nhắc quy định một khoảng thời gian độc lập cho việc phân loại, chuyển tin báo ban đầu (ví dụ 3-5 ngày làm việc để xác định đúng thẩm quyền và chuyển giao), không tính vào thời hạn 20 ngày điều tra xác minh chính thức. Khoảng thời gian này phải được giới hạn rõ ràng và chịu sự kiểm soát của Viện kiểm sát để tránh lạm dụng trì hoãn. Khi thẩm quyền đã được xác định đúng và hồ sơ đã được chuyển đến cơ quan điều tra có thẩm quyền giải quyết, lúc đó mới bắt đầu tính thời hạn 20 ngày (hoặc 2-4 tháng nếu gia hạn) theo Điều 147. Việc tách bạch như vậy giúp linh hoạt hơn trong giai đoạn đầu, cho phép xử lý đúng người đúng việc, đồng thời vẫn giữ nguyên giới hạn cho giai đoạn điều tra tiếp theo. Đây là hướng mà nhiều ý kiến cho rằng cần nghiên cứu, bởi thực tiễn có những vụ việc ban đầu tưởng đơn giản nhưng về sau xác định lại rất phức tạp, đòi hỏi thay đổi thẩm quyền giải quyết (Thuyên, 2025)

Thứ năm, khuyến nghị thẩm quyền điều tra đối với pháp nhân thương mại phạm tội là doanh nghiệp trực thuộc Bộ quốc phòng

Trước đòi hỏi cấp thiết từ thực tiễn, cần hoàn thiện khuôn khổ pháp luật để làm rõ thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử đối với trường hợp pháp nhân thương mại thuộc Bộ Quốc phòng phạm tội. Một hướng được đề xuất là sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 theo hướng quy định về thẩm quyền của cơ quan tố tụng đối với pháp nhân do Quân đội quản lý. Cụ thể, có thể bổ sung tại Điều 272 BLTTHS theo hướng: “*Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử vụ án mà bị cáo là pháp nhân thương mại thuộc quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, nếu hành vi phạm tội xảy ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, hoạt động của pháp nhân đó*”. Quy định này nhằm lấp khoảng trống hiện nay, tạo cơ sở pháp lý để Cơ quan điều tra hình sự trong Quân đội tiến hành điều tra khi doanh nghiệp quân đội phạm tội. Đồng thời, sửa đổi Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự để bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn cho Cơ quan điều tra Quân đội trong việc điều tra đối với pháp nhân thuộc diện nói trên. Ở chiều ngược lại, cũng cần cân nhắc chặt chẽ phạm vi: chỉ những pháp nhân thực sự gắn với

nhiệm vụ quốc phòng (ví dụ doanh nghiệp quốc phòng, an ninh theo Luật Doanh nghiệp) mới do phía Quân đội thụ lý, tránh mở rộng tràn lan. Nếu pháp nhân quân đội hoạt động thuần túy thương mại, không liên quan nhiệm vụ quân sự, thì tiếp tục để hệ thống tư pháp thông thường xử lý sẽ hợp lý hơn. Việc quy định cụ thể trong luật là cần thiết, bởi lẽ theo nguyên tắc pháp chế, cơ quan tổ tụng không thể tự mở rộng thẩm quyền nếu luật không cho phép.(Nghĩa, 2024)

Trong thời gian trước mắt khi luật chưa sửa đổi, cần có hướng dẫn liên ngành để giải quyết kịp thời các vụ án có thể phát sinh tranh chấp thẩm quyền giữa cơ quan điều tra Quân đội và Công an. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng có thể ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn việc phân định thẩm quyền trong trường hợp pháp nhân do Bộ Quốc phòng quản lý phạm tội. Hướng dẫn này nên đưa ra tiêu chí phân định rõ ràng: nếu hành vi phạm tội của doanh nghiệp quân đội ảnh hưởng trực tiếp đến quân đội (bí mật quân sự, tài sản, uy tín của Bộ Quốc phòng) thì do cơ quan tố tụng quân sự thụ lý; ngược lại, nếu chỉ là vi phạm pháp luật chung trong hoạt động kinh doanh (không liên quan quốc phòng) thì do cơ quan tố tụng dân sự thụ lý. Bên cạnh đó, hướng dẫn cần quy định cơ chế phối hợp giữa Cơ quan điều tra Bộ Quốc phòng và Cơ quan điều tra Bộ Công an khi tiếp nhận tố giác, tin báo tội phạm liên quan đến doanh nghiệp quân đội, nhằm thống nhất quyết định khởi tố và chuyển vụ án đến cơ quan có thẩm quyền thích hợp ngay từ đầu, tránh xung đột. Trường hợp xảy ra tranh chấp thẩm quyền (mỗi bên hiểu khác nhau) mà liên ngành không tự thống nhất được, cần có cơ chế xin ý kiến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để quyết định bên có thẩm quyền giải quyết, căn cứ vào khoản 4 Điều 275 BLTTHS 2015 (quy định về giải quyết xung đột thẩm quyền).

Thứ sáu, Khuyến nghị Đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân

Theo quy định tại Điều 172, 174 BLTTHS, thời hạn điều tra vụ án hình sự được xác định dựa trên tính chất phức tạp của vụ án, nhưng không có sự phân biệt

giữa trường hợp cá nhân hay pháp nhân. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng cho thấy, việc áp dụng chung thời hạn điều tra cho cả cá nhân và pháp nhân là bất cập, do đặc thù pháp lý của pháp nhân thường liên quan đến cơ cấu tổ chức phức tạp, quy trình nội bộ và phạm vi ảnh hưởng rộng. Do đó, để đáp ứng yêu cầu hoạt động tố tụng hình sự nói chung cũng như hoàn thiện quy định về đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân nói riêng cần sửa đổi quy định về thời hạn điều tra theo hướng tách riêng quy định về thời hạn điều tra áp dụng đối với trường hợp bị can, bị cáo là cá nhân với pháp nhân. Trong đó, thời hạn điều tra đối với pháp nhân phải dài hơn so với cá nhân nhưng phải tương ứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm và loại tội phạm do pháp nhân thương mại đó thực hiện.

Ngoài ra, việc quy định các căn cứ này trong cùng điều khoản, chưa có sự đồng bộ với quy định về căn cứ đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là cá nhân (căn cứ đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là cá nhân được quy định tại các điều, khoản độc lập). Do đó, để việc áp dụng các căn cứ được thuận lợi cũng như thống nhất trong cách tiếp cận vụ án mà đối tượng phạm tội là cá nhân với vụ án mà đối tượng phạm tội là pháp nhân thương mại thì BLTTHS nên quy định riêng căn cứ đình chỉ điều tra, căn cứ đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố, xét xử đối với bị can, bị cáo là pháp nhân trong các điều khoản độc lập. Bên cạnh đó, cần bổ sung nội dung *“thời hạn tạm đình chỉ trong quá trình điều tra đối với pháp nhân được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn của pháp nhân đó”*. Nếu pháp nhân thương mại bị kết án với hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn thì thời hạn này cần phải được trừ đi khoảng thời gian pháp nhân đó bị áp dụng biện pháp cưỡng chế tạm đình chỉ hoạt động.

Thứ bảy, cần thiết nghiên cứu, bổ sung điều luật về lỗi cố ý và vô ý đối với pháp nhân thương mại phạm tội và vấn đề đồng phạm của pháp nhân thương mại phạm tội trong Bộ luật hình sự năm 2015. Hơn nữa, trong vụ án hình sự liên quan đến pháp nhân thương mại bị buộc tội, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh, xác định rõ các tình tiết đặc trưng gắn liền với pháp nhân tại Điều 441,

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, trong đó có việc chứng minh một vấn đề quan trọng - “Lỗi của pháp nhân, lỗi của cá nhân là thành viên của pháp nhân” (Khoản 2). Đồng thời, trong thực tiễn sẽ rất khó khăn để chứng minh đầy đủ các điều kiện quy định (Điều 75, Bộ luật hình sự năm 2015 đưa ra 04 điều kiện để có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân). Ở đây có thể có sự quy định chưa rõ ràng giữa các điều kiện để pháp nhân thương mại có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về các hành vi đó, nên có thể sẽ gây khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng khi chứng minh về hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, N. T. T. (2024). *Vướng mắc trong việc xác định thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố*. <https://vkstuyenquang.gov.vn/pHome/news/Nghien-cuu-Trao-doi-nghiep-vu/Vuong-mac-trong-viec-xac-dinh-thoi-han-giai-quyet-to-giac-tin-bao-ve-toi-pham-kien-nghi-khoi-to-1724/#:~:text=Kho%E1%BA%A3n%201%2C%20%C4%90i%E1%BB%81u%20147%20B%E1%BB%99,%C4%91%E1%BB%99ng%20%C4%91i%E1%BB%81u%20tra%20ph%E1%BA%A3i%20ki%E1%BB%83m>
- Arlen, J. (2012). Corporate Criminal Liability: Theory and Evidence. *NYU Law and Economics Research Paper*, 11, 11-25. https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1890733
- Bentham, J. (1789). *The Principles of Morals and Legislation*
- Black's Law Dictionary. <https://thelawdictionary.org/legal-entity/>
- Blackstone, W. (1765). *Commentaries on the Laws of England*.
- Brent Fisse, J. B. (1983). *The Impact of Publicity on Corporate Offenders*. <https://sunypress.edu/Books/T/The-Impact-of-Publicity-on-Corporate-Offenders2>
- CISG. (1980). International Sale of Goods (CISG) and Related Transactions. <https://uncitral.un.org/en/texts/salegoods>
- Clough, J. (2002). *The prosecution of corporations* / Jonathan Clough, Carmel Mulhern. Oxford University Press.
- CP. (2017). *Nghị định quy định chi tiết trình tự, thủ tục, mức tiền phạt nhân thương mại phải nộp để bảo đảm thi hành án; việc tạm giữ, hoàn trả, nộp ngân sách nhà nước số tiền đã nộp ngày 16/10/2017*. https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-115-2017-ND-CP-muc-tien-phap-nhan-thuong-mai-phai-nop-de-bao-dam-thi-hanh-an-364408.aspx?anchor=loi_1
- David Ormerod CBE, Q. H., Karl Laird. (2021). *Smith, Hogan, and Ormerod's Criminal Law (16th edn)*. Oxford University Press.
- Độ, T. V. (2011). Các học thuyết về cơ sở trách nhiệm hình sự của pháp nhân. *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, 45.
- Duy, L. H. T. (2023). Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân theo pháp luật Việt Nam và một số quốc gia. *Dân chủ và pháp luật*.
- Duy, L. H. T., & Thảo, N. T. T. (2022). Người đại diện của pháp nhân trong tố tụng hình sự Croatia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. *Khoa Học Kiểm sát*, 60.

- GAO. (2009). *Corporate Crime: DOJ Has Taken Steps to Better Track Its Use of Deferred and Non-Prosecution Agreements, but Should Evaluate Effectiveness*. <https://www.gao.gov/products/gao-10-110#:~:text=,revisions%20to%20its%20data%20systems>
- Gierke, O. v. (1986). *Das deutsche Genossenschaftsrecht* https://books.google.com.vn/books?id=XN1o4Vvm30sC&printsec=frontcover&source=gbp_atb&redir_esc=y#v=onepage&q&f=false
- Hằng, N. T. (2019). *Biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân theo quy định của BLTTHS năm 2015*.
- James Gobert, M. P. (2003). *Rethinking Corporate Crime*. Cambridge University Press.
- Khanna, V. S. (1996). *Corporate Criminal Liability: What Purpose Does It Serve?* (Vol. 109). The Harvard Law Review Association.
- Luật, T. Đ. (2023). *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự*. NXB Đại học Quốc Gia.
- Nghĩa, N. T. (2024). *Về thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự*. <https://tapchitoaan.vn/ve-tham-quyen-xet-xu-cua-toa-an-quan-sul1181.html#:~:text=V%C3%AC%20v%E1%BA%ADy%2C%20c%C3%B3%20%C3%BD%20ki%E1%BA%BFn,nh%C3%A2n%20th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%20ph%E1%BA%A1m%20t%E1%BB%99i>
- Ngọc Linh, H. N. (2021). *Chặt đứt đường dây buôn lậu quặng hàng trăm tỉ đồng*. <https://baoquangninh.vn/canh-sat-kinh-te-va-hanh-trinh-pha-nhung-chuyen-an-khung-2931841.html>
- Nguyễn, K. (2020). *Lần đầu tiên pháp nhân thương mại bị xử lý hình sự tại Phú Thọ*. <https://baophapluat.vn/lan-dau-tien-phap-nhan-thuong-mai-bi-xu-ly-hinh-su-tai-phu-tho-post341811.html>
- Packer, H. L. (1968). *The Limits of the Criminal Sanction*. <https://www.sup.org/books/law/limits-criminal-sanction>
- Parsons, S. (2003). The Doctrine of Identification Causation and Corporate Liability for Manslaughter. *The Journal of Criminal Law*, 69.
- Patterson, J. L. (1983). The development of the concept of corporation from earliest roman times to a.d. 476. *The Accounting Historians Journal*, 10.
- Phan, T. (2023). *Vụ xâm phạm nhãn hiệu bia SAIGON: Pháp nhân thương mại hầu tòa ra sao?* <https://thanhnien.vn/vu-xam-pham-nhan-hieu-bia-saigon-phap-nhan-thuong-mai-hau-toa-ra-sao-185230310080403683.htm>
- pháp, H. V. T. (2021). *Giáo trình Luật Tố tụng Hình sự*
- Phuong, D. T. (2022). Criminal Prosecution Against the Crime of Legal Entities in Vietnam. *VNU Journal of Science: Legal Studies*, 39(1).
- QH. (2015). *Bộ luật Dân Sự 2015*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Bo-luat-dan-su-2015-296215.aspx>
- Savigny, F. K. v. (1840). *System des heutigen römischen Rechts*. <https://www.degruyter.com/serial/shrr->

[b/html?lang=de&srsId=AfmBOoq2cvqD4iXdYhXWzGXLLKqfIJhvAH1dwhDx5QFdqOxo2G-6mGxY](https://www.spotlightcorruption.org/deferred-prosecution-agreement/#:~:text=settlements%20with%20companies%20are%20the,trial%20resolution%20rather%20than%20conviction)

- Spotlight. (2019). *Deferred Prosecution Agreement*.
<https://www.spotlightcorruption.org/deferred-prosecution-agreement/#:~:text=settlements%20with%20companies%20are%20the,trial%20resolution%20rather%20than%20conviction>
- Thuyên, T. D. (2025). *Cần hoàn thiện quy định về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố*. <https://vksndtc.gov.vn/tin-tuc/cong-tac-kiem-sat/can-hoan-thien-quy-dinh-ve-tiep-nhan-giai-quyet-to-d10-t12740.html#:~:text=Th%E1%BB%B1c%20t%E1%BA%BF%2C%20c%C3%B3%20nh%E1%BB%81u%20tr%C6%B0%E1%BB%9Dng,gi%C3%A1c%2C%20tin%20b%C3%A1o%20v%E1%BB%81%20t%E1%BB%99i>
- Tiến, T. H., & Hậu, H. T. (2021). Một số vấn đề cần chú ý trong quá trình khởi tố, điều tra các vụ án do pháp nhân thương mại thực hiện. Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự Pháp nhân thương mại, những vấn đề lý luận và thực tiễn,
- TL. (2021). *Đề nghị truy tố các đối tượng làm giả hồ sơ, xuất lậu hàng nghìn tấn quặng*. <https://dangcongsan.vn/phap-luat/de-nghi-truy-to-cac-doi-tuong-lam-gia-ho-so-xuat-lau-hang-nghin-tan-quang-589313.html>
- Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn. (2023). *Bản án hình sự sơ thẩm số: 28/2023/HS-ST ngày 14-6-2023 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn*. https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-toi-tron-thue-so-222023hspt-297891#google_vignette
- UNCITRAL. (2010). *Legislative Guide on Secured Transactions*.
<https://uncitral.un.org/>
- Việt, T. T. (2018). Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại và thủ tục tố tụng hình sự, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp. *Nghiên cứu lập pháp*.
- Wells, C. (2001). *BookCorporations and Criminal Responsibility*
<https://doi.org/https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780198267935.001.0001>

PHỤ LỤC

Tháng	Số vụ xảy ra	Số vụ khám phá	Số đối tượng bắt giữ	Tỷ lệ khám phá (%)	Số băng nhóm triệt phá	Số vụ vi phạm kinh tế
Tháng 1	4983	4024	9269	80.75	256	2959
Tháng 2	3961	3152	7256	79.58	199	2180
Tháng 3	3858	3038	6757	78.75	165	683
Tháng 4	4233	3356	7353	79.28	154	1192
Tháng 5	4112	3279	6129	79.74	159	1234
Tháng 6	4294	3330	6347	77.55	223	1366
Tháng 7	4153	3232	6273	77.82	182	1029
Tháng 8	4358	3475	6190	79.74	205	1105
Tháng 9	3903	3154	5726	80.81	95	560
Tháng 10	4101	3401	6315	82.93	142	484
Tháng 11	4230	3489	5813	82.48	193	586
Tháng 12	3674	2938	4901	79.97	99	653
Tổng cộng	49860	39868	78329		2072	14031

Thống kê tội phạm trên phạm vi cả nước năm 2019

Tháng	Tổng số vụ toàn quốc	Số vụ khám phá	Số đối tượng bị xử lý	Tỷ lệ khám phá (%)	Số băng nhóm triệt phá	Số vụ tội phạm kinh tế
Tháng 1	4351	3750	8668	86.19	152	1835
Tháng 2	3507	2968	7218	84.63	151	638
Tháng 3	3646	3031	7024	83.13	152	379
Tháng 4	3954	3267	7242	82.62	143	406
Tháng 5	4002	3324	6062	83.06	160	261
Tháng 6	4031	3330	6746	82.6	165	484
Tháng 7	3824	3203	6710	83.76	78	273
Tháng 8	2958	2563	4982	86.65	80	177
Tháng 9	2829	2437	4849	86.14	55	208
Tháng 10	3120	2738	5331	87.76	80	355
Tháng 11	3250	2988	5839	91.94	62	329
Tháng 12	4074	3185	5193	78.18	86	396
Tổng cộng	43546.0	36784.0	75864.0		1364.0	5741.0

Thống kê tội phạm trên phạm vi cả nước năm 2020

Tháng	Tổng số vụ toàn quốc	Số vụ khám phá	Số đối tượng bị xử lý	Tỷ lệ khám phá (%)	Số băng nhóm triệt phá	Số vụ tội phạm kinh tế
Tháng 1	4195	3541	7827	84.41	128	1128
Tháng 2	3800	3171	6984	83.45	182	780
Tháng 3	3207	2682	6401	83.63	166	207
Tháng 4	3667	3009	6415	82.06	155	251
Tháng 5	3626	2978	6062	82.13	160	261
Tháng 6	3478	2966	5974	85.28	165	414
Tháng 7	3824	3203	6710	83.76	78	273
Tháng 8	2958	2563	4982	86.65	80	177
Tháng 9	2829	2437	4849	86.14	55	208
Tháng 10	3120	2738	5331	87.76	80	355
Tháng 11	3250	2988	5839	91.94	50	329
Tháng 12	3853	3149	5436	81.73	25	360
Tổng cộng	41807.0	35425.0	72810.0		1324.0	4743.0

Thông kê tội phạm trên phạm vi cả nước năm 2021

Tháng	Tổng số vụ toàn quốc	Số vụ khám phá	Số đối tượng bị xử lý	Tỷ lệ khám phá (%)	Số băng nhóm triệt phá	Số vụ tội phạm kinh tế
Tháng 1	3503	3122	7703	89.12	123	963
Tháng 2	2913	2578	6355	88.5	94	649
Tháng 3	2742	2313	4974	84.35	25	246
Tháng 4	3334	2893	6227	86.77	23	347
Tháng 5	3558	3043	6001	85.53	38	399
Tháng 6	3688	3108	6291	84.27	36	484
Tháng 7	3756	3151	6081	83.89	41	391
Tháng 8	3577	2971	5760	83.06	76	328
Tháng 9	3610	3081	5758	85.35	38	514
Tháng 10	3744	3181	5867	84.96	44	567
Tháng 11	3904	3186	6062	81.61	62	547
Tháng 12	4665	3818	7928	81.84	40	708
Tổng cộng	42994.0	36445.0	75007.0		640.0	6143.0

Thông kê tội phạm trên phạm vi cả nước năm 2022

Tháng	Tổng số vụ toàn quốc	Số vụ khám phá	Số đối tượng bị xử lý	Tỷ lệ khám phá (%)	Số băng nhóm triệt phá	Số vụ tội phạm kinh tế
Tháng 1	3774	3110	7174	82.41	29	924

Tháng 2	3253	2753	6379	84.63	26	325
Tháng 3	3737	3035	6727	81.21	14	274
Tháng 4	4102	3407	7029	83.06	15	437
Tháng 5	3954	3178	6396	80.37	13	261
Tháng 6	3976	3344	6465	84.1	4	281
Tháng 7	4106	3352	6714	81.64	7	322
Tháng 8	4276	3441	6774	80.47	8	272
Tháng 9	4054	3255	6181	80.29	8	240
Tháng 10	4309	3480	6374	80.76	3	445
Tháng 11	4628	3707	6560	80.1	3	374
Tháng 12	5258	4056	7031	77.14	10	268
Tổng cộng	49427.0	40118.0	79804.0		140.0	4423.0

Thống kê tội phạm trên phạm vi cả nước năm 2023

Tháng	Tổng số vụ toàn quốc	Số vụ khám phá	Số đối tượng bị xử lý	Tỷ lệ khám phá (%)	Số băng nhóm triệt phá	Số vụ tội phạm kinh tế
Tháng 1	7435	3899	8953	82.34	16.0	1184
Tháng 2	4634	3748.0	8075.0	80.88	21.0	795.0
Tháng 3	4298	3290.0	7034.0	76.55	7.0	258.0
Tháng 4	4876	3692.0	7591.0	75.72	22.0	263.0
Tháng 5	4655	3503.0	6749.0	75.25	5.0	249.0
Tháng 6	4951	3833.0	7202.0	77.42	3.0	331.0
Tháng 7	4738	3577.0	7116.0	75.0	3.0	230.0
Tháng 8	5202	3753.0	7462.0	72.15	7.0	248.0
Tháng 9	4657	3522.0	6954.0	75.63	0.0	290.0
Tháng 10	5006	3831.0	7447.0	76.53	1.0	355.0
Tháng 11	5117	3664.0	6798.0	71.6	12.0	325.0
Tháng 12	6132	4151.0	7946.0	67.69	8.0	287.0
Tổng cộng	224.704	170.594	334.646		430.0	16.166

Thống kê tội phạm trên phạm vi cả nước năm 2024